

**THỎA THUẬN**  
**“СОГЛАСОВАНО”**  
**Chánh kỹ sư XNCĐ**  
Глав.инженер МЭП

**PHÊ DUYỆT**  
**УТВЕРЖДАЮ”**  
**Giám đốc XNCĐ**  
Директор МЭП

**Бобров С.В**

**Dương Hoàng Hải**

**HỒ SƠ MỜI THẦU**  
**ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР**  
**Số: VT-4103/25-CĐ-DA-TTH/HSMT**

- Đơn vị đặt hàng/ Заказчик: Ban TBĐK / СНПО -XNCĐ/MЭП
- **Số hiệu gói thầu/** Номер тендерного пакета: VT-4103/25-CĐ-DA-TTH
- **Tên gói thầu/** Наименование пакета: Bơm, van và phụ kiện để chế tạo cụm bơm hoá phẩm cho RC-12/ Насосы, задвижки и принадлежности для изготовления скидов.
- Gói thầu này áp dụng theo: “Quy chế về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro số VSP-000-TM-238 - Phiên bản 02 ngày 01.01.2025”.

Dанный тендерный пакет применяет «Положение о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывность хозяйственно-производственной деятельности и поддержания постоянной работы СП Вьетсовпетро» № VSP-000-TM-238 - Версия 02 от 01.01.2025г.

**I. DANH MỤC HỒ SƠ YÊU CẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT:**

**PHẦN 1: THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

- Chương I: Chỉ dẫn nhà thầu
- Chương II: Bảng dữ liệu đấu thầu
- Chương III: Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT
- Chương IV: Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

**PHẦN 2: YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

- Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật

**PHẦN 3: ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**PHẦN 4: CÁC PHỤ LỤC**

**II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM:**

1. Đơn hàng số: VT-4103/25-CĐ-DA-TTH phê duyệt ngày 20.11.2025
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số: VT-4103/25-CĐ-DA-TTH/KHLCNT



**Ký tắt kiểm tra phòng chuyên môn**

- Chánh kế toán- Nguyễn Thị Cẩm Linh:

**Ký tắt tổ chuyên gia xét thầu**

- Tổ trưởng tổ xét thầu – Nguyễn Minh Chung:

- Tổ phó – phụ trách kỹ thuật – Phạm Minh Đức:

- Thành viên tổ chuyên gia:

Trần Anh Tuấn- Trưởng phòng – P.KTh-VT:

Võ Thanh Tiên - Xưởng trưởng – X.SCTBK-KT:

Nguyễn Quốc Lượng - Xưởng phó – X.SCTBK-KT:

Thân Hữu Trường - KS– P.KTh-VT:

Võ Thị Thủy Tiên-CV- Phòng Kế toán:

Trần Minh Hà- KS - P.TM:



## HỒ SƠ MỜI THẦU

<b>Số hiệu gói thầu</b>	<b>VT-4103/25-CĐ-DA-TTH</b>
<b>Tên gói thầu</b>	<b>Bơm, van và phụ kiện để chế tạo cụm bơm hoá phẩm cho RC-12</b>
<b>Phát hành ngày</b>	<b>Theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống</b>
<b>Ban hành kèm theo Quyết định</b>	<b>VT-4103/25-CĐ-DA-TTH/HSMT</b>



# MỤC LỤC

**Mô tả tóm tắt**

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT**

**Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Phần 4. CÁC PHỤ LỤC**



# MÔ TẢ TÓM TẮT

## Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

### Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

### Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư



chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

### **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

### **PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC**

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



**Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

<b>1. Phạm vi gói thầu</b>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại <b>E-BDL</b> phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<b>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</b>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<b>3. Nguồn vốn</b>	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<b>4. Hành vi bị cấm</b>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p>



b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:

a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời



	<p>thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu:</p> <p>Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.</p>
<p><b>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b></p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Chủ đầu tư;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p>



	e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
<b>6. Nội dung của E-HSMT</b>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</li> </ul> <p><b>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</b></p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.</p> <p><b>Phần 4. Các phụ lục</b></p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<b>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</b>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời gian tối đa theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p>



	<p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p>
<p><b>8. Chi phí dự thầu</b></p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p><b>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</b></p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalogue...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p><b>10. Thành phần của E-HSDT</b></p>	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6 Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p>



	<p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<b>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b>	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
<b>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</b>	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại <b>E-BDL</b> về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b>	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2, Mẫu số 13 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng</p>



	<p>gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<p><b>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b></p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p><b>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b></p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSĐT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm<sup>1</sup>, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyên giao công nghệ....</p> <p>15.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.6. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>15.7. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và</p>

<sup>1</sup> Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



	<p>không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p><b>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</b></p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo <b>E-BDL</b>.</p>
<p><b>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT</b></p>	<p>17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p><b>18. Bảo đảm dự thầu</b></p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSĐT. Trường hợp E-HSĐT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.</p>



Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSĐT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp



đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ-Mục 33 E-CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng



	<p>giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p><b>19. Thời điểm đóng thầu</b></p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p><b>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</b></p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành</p>



	<p>công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<b>21. Mở thầu</b>	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> <li>- Tổng số nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu;</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul> <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
<b>22. Bảo mật</b>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<b>23. Làm rõ E-HSDT</b>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài</p>



	<p>chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p><b>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b></p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p><b>25. Xác định</b></p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội</p>



<p><b>tính đáp ứng của E-HSDT</b></p>	<p>dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p><b>26. Sai sót không nghiêm trọng</b></p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p><b>27. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ</p>



	<p>thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>27.5 Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>
<p><b>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước;</li> <li>- G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế;</li> <li>- D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa.</li> </ul> <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.6 Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.</li> </ul>



	<p>- Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.</p>
<p><b>29. Đánh giá E-HSDT</b></p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>E-BDL</b> để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</li> <li>- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).</li> <li>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.</li> </ul> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, -trong E-HSDT.</li> <li>- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá.</li> <li>- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.</li> <li>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.</li> </ul> <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.</p>



e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSĐT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSĐT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSĐT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSĐT:

a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSĐT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSĐT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSĐT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform (nếu có) là cơ sở để xem xét, đánh giá;

d) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai



	<p>thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
<p><b>30. Đối chiếu tài liệu</b></p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p>
<p><b>31. Thương thảo hợp đồng</b></p>	<p>31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;</p> <p>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;</p> <p>31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện</p>



	<p>hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;</p> <p>d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
<p><b>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói</p>



	<p>thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p><b>33. Hủy thầu</b></p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
<p><b>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã số thuế;</li> <li>- Tên nhà thầu;</li> </ul>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Điểm kỹ thuật (nếu có);</li> <li>- Giá đánh giá (nếu có);</li> <li>- Giá trúng thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu.</li> </ul> <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên hàng hóa;</li> <li>- Công suất;</li> <li>- Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác;</li> <li>- Xuất xứ;</li> <li>- Đơn giá trúng thầu.</li> </ul> <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p><b>35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</b></p>	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định <b>tại E-BDL</b> và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<p><b>36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</b></p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p><b>37. Điều kiện ký kết hợp</b></p>	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p>



<p><b>đồng</b></p>	<p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu).</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p><b>38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ul>
<p><b>39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b></p>	<p>39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<p><b>40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>



## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

<b>E-CDNT 1.1</b>	Tên Chủ đầu tư: <i>Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro</i>
<b>E-CDNT 1.2</b>	<p>Tên gói thầu: <b><i>Bơm, van và phụ kiện để chế tạo cụm bơm hoá phẩm cho RC-12 (VT-4103/25-CD-DA-TTH).</i></b></p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: <i>Kế hoạch mua sắm VTTB LDVN Vietsovpetro năm 2025</i></p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này</p>
<b>E-CDNT 3</b>	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): <i>Lô 09-1</i>
<b>E-CDNT 5.1 (c)</b>	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ <i>Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ chủ đầu tư: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp HCM.</i></li> <li>+ <i>Bên mời thầu: Xí nghiệp Cơ điện (XNCD) thuộc Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ bên mời thầu: 15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, Tp HCM.</i></li> </ul> </li> </ul> <p>Trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>X<sub>i</sub>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</li> <li>Y<sub>i</sub>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</li> <li>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</li> </ul> <p>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp"</p>
<b>E-CDNT 7.1</b>	Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu <b>03 ngày</b> làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.



<b>E-CDNT 7.2</b>	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu <b>03 ngày</b> làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.  Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu <b>02 ngày</b> làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
<b>E-CDNT 7.5</b>	Hội nghị tiền đấu thầu: <i>Không</i>
<b>E-CDNT 8</b>	Chi phí nộp E-HSĐT: _____ [ <i>theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia</i> ].
<b>E-CDNT 10.1-10.7</b>	<b>Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.7 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSĐT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</b>
<b>E-CDNT 10.8</b>	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSĐT các tài liệu sau đây: _____ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</li> <li>- Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</li> <li>- Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</li> <li>- Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</li> <li>- Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</li> <li>- Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT (Nhà thầu được phép sử dụng Quota cho Lô 09-1. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu trên Tờ Khai Hải Quan được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ- áp dụng cho từng mục hoặc cả hợp đồng-nêu rõ mục sử dụng Quota);</li> <li>- Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp, Giấy ủy quyền (nếu có) (yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam)</li> <li>- Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu.</li> </ul> <b>Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSĐT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</b>
<b>E-CDNT 12.1</b>	Nhà thầu: <b>“không được phép”</b> nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
<b>E-CDNT 13.5</b>	Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau:



	<p>- Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại kho của XNCD, trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo yêu cầu, chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho XNCD, phí bảo hiểm hàng hóa v.v.</p> <p>- Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.</p> <p>- Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu.</p> <p><b>(Nhà thầu được phép sử dụng Quota cho Lô 09-1. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu trên Tờ Khai Hải Quan được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ- áp dụng cho từng mục hoặc cả hợp đồng-nêu rõ mục sử dụng Quota)</b></p>												
<b>E-CDNT 15.6</b>	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): <i>Không yêu cầu.</i>												
<b>E-CDNT 16.2</b>	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: <i>“Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương”</i>												
<b>E-CDNT 17.1</b>	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: <b>≥ 120 ngày</b> , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.												
<b>E-CDNT 18.1</b>	Thế thức bảo lãnh dự thầu: Bảng văn bản giấy.												
<b>E-CDNT 18.2</b>	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p>- Giá trị bảo đảm dự thầu từng phần (Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần của gói thầu, giá trị bảo lãnh sẽ bằng tổng giá trị bảo lãnh yêu cầu của từng phần):</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt</th> <th>Tên phần (lô)</th> <th>Giá trị BDDT (VNĐ)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Bơm và phụ kiện để đồng bộ cụm bơm hoá phẩm (mục 1 ÷ 5)/ <i>Насосы, задвижки и принадлежности для укомплектования скидов подачи химреагентов (Пункт 1 ÷ 5)</i></td> <td>18.000.000</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Van và phụ kiện (Mục 6 ÷ 14)/ <i>Задвижки и принадлежности (Пункт 6 ÷ 14)</i></td> <td>10.000.000</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Tổng cộng 2 nhóm:</td> <td>28.000.000</td> </tr> </tbody> </table> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: <b>≥ 150 ngày</b>, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p>	Stt	Tên phần (lô)	Giá trị BDDT (VNĐ)	1	Bơm và phụ kiện để đồng bộ cụm bơm hoá phẩm (mục 1 ÷ 5)/ <i>Насосы, задвижки и принадлежности для укомплектования скидов подачи химреагентов (Пункт 1 ÷ 5)</i>	18.000.000	2	Van và phụ kiện (Mục 6 ÷ 14)/ <i>Задвижки и принадлежности (Пункт 6 ÷ 14)</i>	10.000.000		Tổng cộng 2 nhóm:	28.000.000
Stt	Tên phần (lô)	Giá trị BDDT (VNĐ)											
1	Bơm và phụ kiện để đồng bộ cụm bơm hoá phẩm (mục 1 ÷ 5)/ <i>Насосы, задвижки и принадлежности для укомплектования скидов подачи химреагентов (Пункт 1 ÷ 5)</i>	18.000.000											
2	Van và phụ kiện (Mục 6 ÷ 14)/ <i>Задвижки и принадлежности (Пункт 6 ÷ 14)</i>	10.000.000											
	Tổng cộng 2 nhóm:	28.000.000											



	<p><b>(*) Lưu ý:</b></p> <p>- Nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu theo một trong các hình thức sau:</p> <p>+ <b>Nhà thầu cam kết theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu (giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu) hoặc</b></p> <p>+ Thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo Mẫu số 04A/04B Chương IV (nếu làm BLDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp ngân hàng kèm văn bản ủy quyền (nếu có)) hoặc</p> <p>+ Thư bảo lãnh áp dụng đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro Mẫu số 04C/ Chương IV</p> <p>Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản:</p> <p>008.100.000001.1</p> <p>Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.</p> <p>Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu.</p> <p><b>Nội dung chuyển khoản: XNCD_[Tên nhà thầu]_Nộp BLDT gói thầu số VT-4103/25-CD-DA-TTH (Nhà thầu không được chuyển khoản bằng tài khoản cá nhân)</b></p>
<b>E-CDNT 18.4</b>	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: <b>14 ngày</b> , kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
<b>CDNT 23.4</b>	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
<b>E-CDNT 27.2</b>	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0 %_giá dự thầu của nhà thầu
<b>E-CDNT 28.3</b>	Cách tính ưu đãi: <i>Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng</i>
<b>E-CDNT 28.6</b>	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
<b>E-CDNT 29.1</b>	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT: <i>Đạt/Không đạt</i> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: <i>Đạt/Không đạt</i> - Đánh giá về kỹ thuật: <i>Đạt/Không đạt</i> - Đánh giá về tài chính: <i>Phương pháp giá thấp nhất</i>



<b>E-CDNT 29.3(d)</b>	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
<b>E-CDNT 29.3(đ)</b>	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có <b>thấp nhất từng phần (từng nhóm)</b> ) được xếp hạng thứ nhất
<b>E-CDNT 30</b>	Thương thảo hợp đồng: <i>Không áp dụng</i>
<b>E-CDNT 31.4</b>	<i>Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất</i> Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
<b>E-CDNT 34.1</b>	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%
<b>E-CDNT 34.2</b>	- Tùy chọn mua thêm: <i>Không áp dụng</i> - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: <i>Không áp dụng</i>
<b>E-CDNT 38.2</b>	- Người có thẩm quyền: Ông Dương Hoàng Hải – Giám đốc Xí nghiệp Cơ điện thuộc Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro + Địa chỉ: 15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, Tp HCM + E-mail: <i>vanlh.me@vietsov.com.vn</i> - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Không có
<b>E-CDNT 39</b>	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: <i>Ms Trần Minh Hà - Phòng Thương mại, Xí nghiệp Cơ điện thuộc Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.</i> <i>Địa chỉ: 15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, Tp HCM</i> <i>Điện thoại: 0254 3839871 – Ext: 5933</i> <i>Số fax: 0254 3616755</i>



### Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

#### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, có định bằng số, bằng chữ và (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

- Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.

- Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

- Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).

- Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.

- Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

- **Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT**

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà



từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

## **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

### **2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được scan đính kèm trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



**Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)****BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**  
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu</b>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	<b>Thực hiện nghĩa vụ thuế</b>	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	<b>Năng lực tài chính</b>					
3.1	<b>Kết quả hoạt động tài chính<sup>(5)</sup></b>	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	<b>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		giá trị tối thiểu là: _ _ _ VND (theo bảng X kèm theo).				
4	<b>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự</b>	<p>Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ<sup>(8)</sup> trong khoảng thời gian kể từ ngày <b>28 tháng 11 năm 2020</b> đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tính chất tương tự: mua sắm thiết bị (<b>Bơm, van</b>) cho ngành Công nghiệp dầu khí hoặc ngành Công nghiệp khác;</li> <li>- Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: _____ VND (theo bảng X kèm theo).</li> </ul> <p><b>Mức độ hoàn thành:</b> Đến 80% giá trị hợp đồng. Để chứng minh HĐTĐ đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu phải <b>cung cấp hóa đơn</b></p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A
5	<b>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các</b>	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	<b>dịch vụ sau bán hàng khác<sup>(12)</sup></b>	<p>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</p>				



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu



đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (*Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022*).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.*

*Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)



= [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) *Cập nhật nội dung Ghi chú (9) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(10) Tương tự về tính chất: *Cập nhật nội dung Ghi chú (10) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: *Cập nhật nội dung Ghi chú (11) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.



**Bảng số 02 (scan đính kèm trên Hệ thống)**

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**  
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu</b>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	<b>Thực hiện nghĩa vụ thuế</b>	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	<b>Năng lực tài chính</b>					
3.1	<b>Kết quả hoạt động tài chính<sup>(5)</sup></b>	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	<b>Doanh thu bình</b>	Doanh thu bình quân hằng năm (không	Phải thỏa	Phải thỏa mãn	Không áp dụng	Mẫu số 08



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	<b>quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>	bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ___ VND (theo bảng X kèm theo).	mãn yêu cầu này	yêu cầu này		
4	<b>Năng lực sản xuất hàng hoá<sup>(8)</sup></b>	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: không yêu cầu sản phẩm/01 tháng; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: không yêu cầu sản phẩm.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B
5	<b>Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác<sup>(9)</sup></b>	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh		Từng thành viên liên danh
		vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E- HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.				



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:



- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1). *(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.*

*Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.



Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) =  $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$ . Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) =  $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$ . Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng:  $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$ . Thông thường  $k = 1,5$ ; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định  $k = 1$ ”.

*Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số  $k = 1,5$  thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là:  $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$  hộp sữa.*

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.



Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(9) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bỏ sung trong quá trình đánh giá E-HSĐT. Trường hợp nhà thầu không bỏ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSĐT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.



**Bảng số X (Scan đính kèm trên Hệ thống)****BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM***(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)*

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)
1		Bơm và phụ kiện để đồng bộ cụm bơm hoá phẩm (mục 1 ÷ 5)	1.232.300.300	1.680.409.500	616.150.150	<i>Không yêu cầu sản phẩm</i>	- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.
2		Van và phụ kiện (Mục 6 ÷ 14)	680.846.100	928.426.500	340.423.050	<i>Không yêu cầu sản phẩm</i>	- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.



Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(\*\*) Trường hợp nhà thầu tham gia nhiều phần, nhà thầu chỉ cần đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự có giá trị tối thiểu bằng phần có yêu cầu cao nhất trong số các phần mà nhà thầu tham gia.



## 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: (Không yêu cầu đối với gói thầu này)

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 6A Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống) <sup>(1)</sup>**

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự <sup>(2)</sup>	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn <sup>(3)</sup>
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	



2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV.

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự.

(3) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

### **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

### **Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

*Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:*

#### **4.1. Phương pháp giá thấp nhất<sup>2</sup>:**

##### **\* Đối với Lô 09-1:**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế phí, lệ phí phát sinh trong nước Việt Nam nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế VAT trên tờ khai nhập khẩu sẽ được miễn cho lô 09-1;

Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

##### **\* Đối với Lô khác (ngoài 09-1):**

<sup>2</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.



Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí.

Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

#### **4.2. Phương pháp giá đánh giá<sup>3</sup>:**

Cách xác định giá đánh giá theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu:

\* **Đối với Lô 09-1**: Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế phí, lệ phí phát sinh trong nước Việt Nam nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế VAT trên tờ khai nhập khẩu sẽ được miễn cho lô 09-1;

\* **Đối với Lô khác (ngoài 09-1)**: Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí.

2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

$$G_{ĐG} = G \pm \Delta_G + \Delta_{ƯĐ}$$

Trong đó:

- G là giá dự thầu xác định tại Bước 1 khoản này;

-  $\Delta_{ƯĐ}$  là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 28 E-CDNT.

-  $\Delta_G$  là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa. Theo đó, khi xây dựng tiêu chuẩn giá đánh giá, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể cân nhắc lượng hóa một hoặc các yếu tố khác ngoài giá dự thầu. Các yếu tố đó có thể bao gồm:

a) Thời gian giao hàng:

*Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên.*

<sup>3</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.1 Mục 4 Chương này.



Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể lượng hóa thành tiền ưu thế của 01 ngày hàng hóa đưa vào sử dụng sớm (trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng) sẽ tiết kiệm được  $A$  (VND) thì sử dụng yếu tố này để đưa vào công thức xác định giá đánh giá. Trường hợp nhà thầu giao hàng muộn hơn so với ngày giao hàng sớm nhất là  $X$  ngày (nhưng vẫn trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng) sẽ bị cộng thêm một khoản tiền là:  $A \times X$  (VND) vào giá dự thầu của nhà thầu này để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

b) Tiến độ thanh toán:

Nhà thầu phải chào giá theo biểu tiến độ thanh toán quy định tại E-ĐKCT. E-HSDT sẽ được so sánh trên cơ sở giá chào theo biểu tiến độ thanh toán theo quy định. Tuy nhiên, cùng với biểu tiến độ thanh toán quy định tại E-ĐKCT, nhà thầu được phép đề xuất một biểu tiến độ thanh toán khác và đề xuất giảm giá theo biểu tiến độ thanh toán này. Sau khi nhà thầu được lựa chọn trúng thầu trên cơ sở so sánh giá chào theo biểu tiến độ thanh toán ban đầu thì Chủ đầu tư có thể xem xét biểu tiến độ thanh toán thay thế và giảm giá của nhà thầu này.

c) Chi phí cho các hạng mục vật tư, phụ tùng thay thế: \_\_\_\_ [Chủ đầu tư, Bên mời thầu lựa chọn theo một trong hai cách sau đây:

Nhà thầu có trách nhiệm lập danh sách và chào giá cho vật tư, phụ tùng thay thế trong thời gian vận hành ban đầu quy định tại Mục 15.8 **E-BDL**. Giá chào của các vật tư, phụ tùng thay thế này sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để làm cơ sở so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng cam kết với giá đề xuất tại điểm này trong quá trình sử dụng.

**hoặc**

Chủ đầu tư, Bên mời thầu lập danh sách các vật tư, phụ tùng thay thế có tần suất sử dụng và giá trị lớn trong thời gian vận hành ban đầu quy định tại Mục 15.8 **E-BDL**. Nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền cho các vật tư, phụ tùng thay thế này. Giá chào của các hạng hóa này sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để làm cơ sở so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng cam kết với giá đề xuất trong quá trình sử dụng.

d) Khả năng sẵn sàng cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế và các dịch vụ sau bán hàng cho hàng hóa được chào trong HSDT tại địa điểm dự án:

Để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu sẽ được cộng thêm một khoản tiền tương đương với chi phí mà Chủ đầu tư phải bỏ ra để thiết lập các cơ sở dịch vụ tối thiểu và lưu kho các vật tư, phụ tùng thay thế nếu các mục này được chào riêng rẽ.

đ) Chi phí vòng đời sử dụng:

Chi phí vòng đời nên được sử dụng khi chi phí dành cho vận hành và bảo dưỡng trong vòng đời sử dụng của hàng hóa là đáng kể so với chi phí mua hàng hóa và có thể khác nhau giữa các E-HSDT. Chi phí vòng đời sẽ được đánh giá trên cơ sở giá trị hiện



tại ròng. Nếu áp dụng chi phí vòng đời thì có thể xem xét đưa vào các yếu tố sau cho mục đích so sánh, xếp hạng nhà thầu:

- + Số năm tính chi phí vòng đời: \_\_\_\_ [ghi số năm];
- + Tỷ lệ chiết khấu tính giá trị hiện tại ròng đối với chi phí vận hành và bảo dưỡng: \_\_\_\_ [ghi tỷ lệ chiết khấu];
- + Chi phí vận hành và bảo dưỡng hằng năm trong suốt vòng đời của hàng hóa được xác định theo cách thức: \_\_\_\_ [ghi cách thức xác định];
- + Giá trị thanh lý;
- + Các yếu tố khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu;
- + Nhà thầu phải cung cấp các thông tin sau: \_\_\_\_\_ [nêu các thông tin nhà thầu phải cung cấp (nếu cần)].

e) Hiệu suất và công suất của thiết bị:

Để so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu sẽ trừ đi một khoản tiền tương ứng với mức chênh lệch về công suất, hiệu suất giữa đề xuất của nhà thầu và mức yêu cầu tối thiểu trong HSMT. Cụ thể như sau: \_\_\_\_\_ [ghi công thức điều chỉnh]. Ví dụ: 01% hoặc 01 đơn vị chênh lệch giữa hiệu suất và công suất của thiết bị mà E-HSDT chào ưu việt hơn so với mức yêu cầu tối thiểu trong HSMT được coi là tương đương với \_\_\_\_\_ [ghi số tiền mà Chủ đầu tư có thể có lợi do hiệu suất, công suất cao hơn].

g) Đấu thầu bền vững (nếu có): \_\_\_\_\_ [Trường hợp áp dụng tiêu chí này, chủ đầu tư, bên mời thầu cần lượng hóa thành tiền một đơn vị chênh lệch của thông số, chỉ số về môi trường, xã hội...so với mức yêu cầu tối thiểu].

h) Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu, chất lượng hàng hóa đã sử dụng;

i) Các tiêu chuẩn khác:

- Trường hợp trong phạm vi cung cấp có đưa ra các yêu cầu về đấu thầu bền vững như yêu cầu về khí thải, mức tiêu hao nhiên liệu, vật liệu tái chế, tái sử dụng... thì Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc đồng thời với tiêu chí đạt/không đạt sẽ lượng hóa các yếu tố này thành tiền nếu vượt mức yêu cầu tối thiểu.

- Các tiêu chuẩn khác như thông kê kết quả thực hiện các gói thầu trước đó.

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

### **Ghi chú:**

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu



không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho dấu “.” (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSMT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSMT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSMT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSMT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSMT của nhà thầu này; trường hợp HSMT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.



b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

**Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có) (Không áp dụng đối với gói thầu này)**

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: \_\_\_\_ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

**Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)**

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

**Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.**

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



## Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	<b>Scan đính kèm lên Hệ thống</b>	X	
	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
	Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh	<b>Scan đính kèm lên Hệ thống</b>		X
	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)			X
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu ( <i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i> )			X
	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	<b>Scan đính kèm lên Hệ thống</b>		X
	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt	<b>Không yêu cầu đối với gói thầu này</b>		X
	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ	<b>Scan đính kèm lên Hệ thống</b>		X
	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X



Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ	<b>Không yêu cầu đối với gói thầu này</b>		<b>X</b>
Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu	<b>Scan đính kèm lên Hệ thống</b>		<b>X</b>
Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			<b>X</b>
Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			<b>X</b>
Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu			<b>X</b>
Mẫu số 12.1. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô 09-1	<b>Scan đính kèm lên Hệ thống</b>		<b>X</b>
Mẫu số 12.2. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô khác (ngoài Lô 09-1)	<b>Không áp dụng</b>		
Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan	<b>Không áp dụng</b>		<b>X</b>
Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			<b>X</b>
Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			<b>X</b>
Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi	<b>Scan đính kèm lên Hệ thống</b>		<b>X</b>
Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			<b>X</b>
Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			<b>X</b>



**PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA**

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(1)</sup> (ký mã hiệu, nhà sản xuất)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) <sup>(2)</sup>	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng <sup>(2)</sup>	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
I	<b>Nhóm hàng I: Bơm và phụ kiện để đồng bộ cụm bơm hoá phẩm (mục 1 ÷ 5)</b>							
1	Bơm định lượng piston 18.75÷ 28 L/HR, 110 bar, SS316/Pneumatic driven dual seal plunger pump 18.75 ÷ 28 L/HR, 110 bar, SS316 -Плунжерный насос с пневматическим приводом	Set	5	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
2	Bộ đo kiểm tra thủy tĩnh cho bơm định lượng công suất Max 0.5 Lph/ Калибровочный бак для плунжерных насосов/ Calibration pot	Pce	5	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
3	Chống xung của bơm định lượng thể tích 0.3 lít/ Сталбилизаторы плунжерных насосов/ Dampener	Pce	5	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120



STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(1)</sup> (ký mã hiệu, nhà sản xuất)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) <sup>(2)</sup>	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng <sup>(2)</sup>	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
4	Bộ phụ tùng nạp khí nitơ phù hợp với van 5/8" UNF/ Комплект для заправки азота/ Filling Kit for Dampeners	Set	1	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
5	Bơm tuần hoàn hóa chất lưu lượng Max 5.5 - 20 m3/h/ Циркуляционный насос для депрессанта химреагента/ Circulation pump	Pce	1	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
<b>Nhóm hàng II: Van và phụ kiện (Mục 6 ÷ 14)</b>								
6	Bộ lọc chữ Y 2", #150, A351 / Y-Strainer 2", #150, A351 - Фильтр Y типы	Pce	3	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
7	Van một chiều 2", #150, A351/ Check valve 2", #150, A351 - Обратный клапан	Pce	2	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
8	Van bi 2" -150#/ Ball valve 2" -150#, A351 - Шаровой кран	Pce	14	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
9	Van bi 1" -150#/ Ball valve 1" -150#, A351 - Шаровой кран	Pce	6	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
10	Van bi 3/4" -150#/ Ball valve 3/4" -150#, A351 - Шаровой кран	Pce	6	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120



STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(1)</sup> (ký mã hiệu, nhà sản xuất)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) <sup>(2)</sup>	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng <sup>(2)</sup>	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
11	Bộ chống cháy ngược 2"-150# / Flame arrestor 2"-150# / Пламегаситель 2"-150#	Pce	1	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
12	Bộ đo mức 2000 mm, 2", SS316/ Mechanical level gauge 2000 mm, 2", SS316 - Механический измеритель с межосевым расстоянием	Pce	1	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
13	Van điều áp 1" NPT-F / Pressure Control Valve (Pressure Regularator Valve) 1" NPT-F, , A351 - Клапан для контроля давления (клапан для регулятора давления)	Pce	2	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120
14	"Van an toàn 2"',150#; SS316 - Клапан Предохранительный	Pce	1	Theo YCKT tại chương V	Theo YCKT tại chương V	Tại kho của XCNĐ	1	120

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



Mẫu số 01D (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <sup>(1)</sup> (Không áp dụng đối với gói thầu này)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ <sup>(2)</sup>
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.



Mẫu số 01C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ (Không áp dụng đối với gói thầu này)**  
*(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

*Ghi chú:*

*Chủ đầu tư các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC*



**Mẫu số 02 (Theo Webform)**

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**  
**(trích xuất từ hệ thống)**



**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh** \_\_\_\_\_ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
  - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
  - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
  - Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**



Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>4</sup>:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây<sup>5</sup>:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____ .....	_____ %	VNĐ/USD
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____	_____ %	VNĐ/USD
....	.....	....		
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>	VNĐ/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

\_\_\_\_\_



-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được quy định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được quy định trong hợp đồng.

### **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
  - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
  - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
  - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
  - Hủy thầu gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

#### Ghi chú:

<sup>1</sup> Nhà thầu cập nhật.

<sup>2</sup> Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

<sup>3</sup> Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc



*quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.*

*Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.*



**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng \_\_\_ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết<sup>(4)</sup> không hủy ngang và vô điều kiện** sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20



ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng \_\_\_ [ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup> (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết<sup>(5)</sup> không hủy ngang và vô điều kiện** sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành**



**công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_\_ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:



- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: ..... (Ngày ký hồ sơ mời thầu )

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu )

Tên dự án: ..... (Tên dự án )

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: \_\_\_\_\_ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện )

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu ] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu ] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [ tên gói thầu ] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [ chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi ]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [ điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu ] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu ]. [điền tên nhà thầu ] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

**Nội dung chuyển khoản: XNCĐ\_[Tên nhà thầu]\_Nộp BLDT gói thầu số VT-4103/25-CĐ-DA-TTH (Lưu ý: Nhà thầu không được chuyển khoản bằng tài khoản cá nhân)**

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu



vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.



Mẫu số 05A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN <sup>(1)</sup>**  
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng <sup>(3)</sup>	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
<b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III<sup>(2)</sup></b>			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện <sup>(3)</sup>	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:



Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



Mẫu số 05B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**

(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): \_\_\_\_\_ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**Mẫu số 06A (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**  
**(Không yêu cầu đối với gói thầu này)**

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

<b>STT</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Vị trí công việc</b>
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



Mẫu số 06B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**  
(Không yêu cầu đối với gói thầu này)

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

**thầu**

**Đại diện hợp pháp của nhà**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 06C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN (Không yêu cầu đối với gói thầu này)**

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**Mẫu số 07 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**  
**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY**  
**KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>**

<p>Tên nhà thầu: _____</p> <p>Ngày: _____</p> <p>Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____</p> <p><b>Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III</b></p>			
<p><input type="checkbox"/> Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.</p> <p><input type="checkbox"/> Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.</p>			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



Mẫu số 08 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) <sup>(2)</sup>			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng



năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

### **Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



Mẫu số 09A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>**

(Không áp dụng đối với gói thầu này)

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ <sup>(2)</sup>	Phạm vi công việc <sup>(3)</sup>	Khối lượng công việc <sup>(4)</sup>	Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup>	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ <sup>(6)</sup>
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN  
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU<sup>(1)</sup>**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên <sup>(2)</sup>	Công việc đảm nhận trong gói thầu <sup>(3)</sup>	Giá trị % so với giá dự thầu <sup>(4)</sup>	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



**BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP<sup>(\*)</sup>**

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(\*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hàng hoá thứ 1								
2	Hàng hoá thứ 2								
...									
n	Hàng hoá thứ n								

**Ghi chú:**

- Cột (2), (9), (10): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 hoặc 12.2.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 11 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	<i>(M1)</i>
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	<i>(M2)</i>
2	Dịch vụ liên quan	<i>(I)</i>
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	<b><i>(M1) + (M2) + (I)</i></b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



Mẫu số 12.1 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU**  
**ĐỐI VỚI LÔ 09-1**

**I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam hoặc hàng hóa sản xuất, gia công ngoài Việt Nam nhưng đã nhập khẩu và đang chào tại Việt Nam**

*ĐV tiền tệ: Đồng Việt Nam.*

1	2	3	4	5	6	7	8	9
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)
1								A1
2								A2
3								
4								
5								
.....								
n								
Tổng cộng giá dự thầu								$A=A1+A2+...+An$
Tiền thuế GTGT								T
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) ( <i>Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU</i> )								$M_1=A+T$

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

**Ghi chú:**

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.



Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

## II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước sẽ nhập về Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9
ST T	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)
1								A1
2								A2
3								...
4								
5								
....								
n								
Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ. (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)								$M_2 = A_1 + A_2 + \dots + A_n$

### Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

#### Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Thành tiền (M) không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan, nhưng bao gồm tất cả các loại thuế, phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.



*Căn cứ Điều 7 của Hiệp định liên Chính phủ ngày 27 tháng 12 năm 2010 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về hợp tác liên tục trong thăm dò địa chất, khai thác dầu khí ở thềm lục địa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vietsovetro được miễn thuế hải quan trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi xuất/nhập vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất chính của Vietsovetro. Quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu dựa trên tổng trị giá hàng hóa bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu, thuế GTGT đối với giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan theo Danh mục hàng hóa miễn thuế dành cho Vietsovetro Lô 09-1. Tổng giá trị hàng hóa nêu trên là giá trúng thầu và giá hợp đồng.*



**BẢNG GIÁ DỰ THẦU  
ĐỐI VỚI LÔ KHÁC (NGOÀI LÔ 09-1)  
(Không áp dụng đối với gói thầu này)**

**I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam hoặc hàng hóa sản xuất, gia công ngoài Việt Nam nhưng đã nhập khẩu và đang chào tại Việt Nam**

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
ST T	Danh mục hàng hóa	Đo n vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)
1	..... ..							A1	T1
2	..... ..							A2	T2
...									
n	..... ..							An	Tn
		<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>						<b>A=A1+ A2+ ...+An</b>	
		<b>Tổng cộng giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>							<b>T=T1+T2+ ...+Tn</b>
		<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> <i>(Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)</i>							<b>M<sub>1</sub>=A+T</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

*Ghi chú:*

*T1, T2, Tn: Nhà thầu tính toán và điền;*

*Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.*

*Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;*

*Cột (8) (9) (10): Nhà thầu điền;*



- Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.
- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

## II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước sẽ nhập về Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
ST T	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)		
									Thuế nhập khẩu	Thuế GTGT (VAT)	
1	Goods 1							A1	T1a	T1b	
2	Goods 2							A2	T2a	T2b	
...											
n	Goods n							An	Tna	Tnb	
		<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>						<b>A=A1+ A2+ ...+An</b>			
		<b>Thuế nhập khẩu</b>							<b>T1=T1a+T2a+...+Tna</b>		
		<b>Thuế GTGT (VAT)</b>								<b>T2=T1b+T2b+...+Tnb</b>	
		<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> <i>(Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)</i>						<b>M<sub>2</sub>=A+T1+T2</b>			

### Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

T1a, T2a, Tna; T1b, T2b, Tnb (type, calculation): Nhà thầu tính toán và điền;



Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9) (10): Nhà thầu điền;

- Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

- Căn cứ Nghị định/Thông tư ..... về việc tiếp tục hợp tác thăm dò địa chất, khai thác dầu khí ở thềm lục địa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vietsovpetro được miễn thuế nhập khẩu trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi đưa vào/ra vật tư, thiết bị, hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cho Lô ..... **Yêu cầu nhà thầu xác nhận có sử dụng hạn ngạch hay không. Trường hợp không sử dụng hạn ngạch, nhà thầu không phải chào riêng thuế nhập khẩu.**



Mẫu số 13 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Col. 3x7)
1							
2							
<b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							<b>(I)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)



Mẫu số 14A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ**  
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>Tổng</b> (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 E-CDNT và Mục 4 Chương III.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ**  
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>Tổng</b> (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Nhà thầu điền theo yêu cầu trong Phần 4 CÁC PHỤ LỤC;
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**Mẫu số 15B (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**  
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.  
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).  
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.  
 (5), (6): Nhà thầu tính toán.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**  
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSĐT	Giá trị thuế các loại <sup>(2)</sup>	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.  
(2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).  
(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.  
(5): Nhà thầu tính toán.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



## **PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

*(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)*



### **PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng



**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

**Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]**

**Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng**

Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro xin thông báo LD Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...
- Giá giá trị trúng thầu: ... Trong đó:
  - + Tổng giá trị các mục hàng NK (sử dụng quota của VSP): Mục ... là: ... – Giá trị này không bao gồm thuế NK & thuế GTGT của giá trị hàng hóa NK ghi trên tờ khai Hải quan, nhưng đã bao gồm thuế, phí, lệ phí phát sinh trong Lãnh thổ Việt Nam. Quý Công ty được sử dụng quota của VSP (lô 09-1) để nhập khẩu hàng hóa và miễn thuế theo Hiệp định
  - + Tổng giá trị mục hàng trong nước (Các mục ... - đã bao gồm VAT) là: ...
- Thời hạn giao hàng: ... ngày lịch kể từ ngày Vietsovetro gửi thư thông báo trúng thầu
- Năm sản xuất: ...
- Điều kiện giao hàng: Hàng giao tại kho Vietsovetro, tại Tp. Vũng Tàu
- Điều kiện thanh toán: 100% chuyển khoản
- Chứng chỉ cho hàng hóa: ...

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng ...% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovetro không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Vietsovetro và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn **03** ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**

**[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**



**BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG SỐ: \_\_\_\_/25/CĐ-\_\_\_\_\_**

**V/v: Cung cấp ...**  
**(Đơn hàng số ...)**

Căn cứ vào khả năng cung cấp của ..... và nhu cầu của Xí nghiệp Cơ điện (XNCD) thuộc LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO.

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm 2025, chúng tôi gồm có:

**Bên A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO**

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Địa chỉ liên hệ: 15 Lê Quang Định, P.Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254 3839871; Fax: 0254 3616755

Tài khoản số: 008.100.000335-6

Tại Ngân hàng: TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500101214

Đại diện là ông: Dương Hoàng Hải – Chức vụ: Giám đốc XNCD thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro  
(Giấy ủy quyền số .../UQ-PL, ngày ... tháng ... năm ... của Tổng giám đốc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro)

**Bên B: .....**

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Tại Ngân hàng:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Hai Bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

**Điều 1: Đối tượng hợp đồng**

Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán “ .....- Lô 09-1“ (sau đây gọi tắt là “Hàng hóa”) với chủng loại, số lượng, đặc điểm kỹ thuật, đơn giá, giá trị hàng hóa theo Phụ lục 1 của hợp đồng và là một phần thống nhất và không tách rời của hợp đồng này.

Hàng hóa của hợp đồng được Vietsovpetro sử dụng cho hoạt động dầu khí tại Lô 09.1.

**Điều 2: Giá trị hợp đồng**



- 2.1 Giá trị hợp đồng là: .....VNĐ (bằng chữ: .....)
- Giá trị hợp đồng trên không bao gồm thuế nhập khẩu, không bao gồm thuế GTGT của giá hàng hóa nhập khẩu ghi trên Tờ khai Hải quan nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Thuế nhập khẩu và thuế GTGT trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ cho hàng hóa Lô 09.1. Bên B được sử dụng Hạn mức nhập khẩu Lô 09.1 của Bên A để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa và miễn thuế theo Hiệp định.
- 2.2 Giá trị hợp đồng nêu trên được tính trên cơ sở giao hàng tại kho Vietsovpetro tại thành phố Vũng Tàu, bao gồm giá trị hàng hóa và các loại chi phí do Bên B chi trả như phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này. Giá trị hợp đồng là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực.

### **Điều 3: Quy cách, số lượng, chất lượng hàng hóa**

- 3.1 Quy cách, số lượng, chất lượng, chủng loại, ký mã hiệu, hãng sản xuất, nước sản xuất, năm sản xuất và những thông số khác của hàng hóa do Bên B cung cấp phải phù hợp với quy định nêu trong Phụ lục số 1 của Hợp đồng này. Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng và trong tình trạng sử dụng tốt, được sản xuất năm .....
- 3.2 Hồ sơ kèm theo hàng hóa gồm:
- 02 Hóa đơn thuế GTGT (Bản gốc);
  - Chứng chỉ xuất xứ (C/O) ...;
  - Chứng chỉ số lượng và chất lượng (C/Q) ..;
  - Các Chứng chỉ khác (Theo YCKT của HSMT) (Bản gốc);
  - Chứng chỉ bảo hành của Bên B bảo hành ..... kể từ ngày giao hàng (Bản gốc);
  - Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu (Bản copy);
  - Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (nếu có).
- Hồ sơ mời thầu của Bên A và Hồ sơ dự thầu của Bên B cho gói thầu số ..... là tài liệu tham chiếu về kỹ thuật cho hàng hóa của hợp đồng này.

### **Điều 4: Giao nhận và kiểm tra, giám định hàng hóa**

- 4.1 Hàng hóa được giao phải phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 1 và Điều 3 của hợp đồng này trong thời hạn là ..... ngày lịch tính từ ngày (LOI/LOA) (ngày/tháng/năm) / ngày ký hợp đồng đến ngày giao hàng tại kho của Bên A. Ngày giao hàng của hợp đồng này được ghi trong Biên bản giao nhận hàng do đại diện hai bên ký như quy định tại mục 4.8 dưới đây.
- Tham chiếu gói thầu của hợp đồng này, Vietsovpetro đã đánh giá và lựa chọn nhà thầu cung cấp trọn gói hoặc theo nhóm, thời gian giao hàng trên áp dụng cho trọn gói hoặc theo nhóm. Nếu nhà thầu không giao hoặc giao chậm bất kỳ phần hàng nào sẽ bị tính phạt giao chậm theo giá trọn gói hoặc theo nhóm.
- Định kỳ 02 tuần/lần (trước ngày 15 và 30 hàng tháng), Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên A cập nhật tình hình đặt hàng, tiến độ sản xuất và kế hoạch giao hàng của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên B gặp vướng mắc liên quan đến việc giao hàng thì Bên B cần khẩn trương thông báo cho Bên A bằng văn bản để hai bên phối hợp xem xét xử lý nhằm đảm bảo việc cung cấp hàng hóa cho Bên A theo đúng chất lượng và tiến độ của hợp đồng.
- 4.2 Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu. Bên A cho phép Bên B được sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A đã đăng ký tại Hải quan Vũng Tàu để làm thủ tục nhập khẩu và hỗ trợ Bên B về mặt giấy tờ trong việc sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A cho lô hàng nhập khẩu của Hợp đồng này để



- Bên B xin miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên Tờ khai Hải quan theo quy định cho Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.
- 4.3 Đề thuận tiện cho việc thông quan, làm các thủ tục miễn thuế nhập khẩu và miễn thuế giá trị gia tăng của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên Tờ khai Hải quan, hàng hóa Bên B nên nhập về cảng Vũng Tàu. Bên A không chịu trách nhiệm trả tiền thuê cho Bên B trong trường hợp nếu Bên B nhập hàng hóa về cảng khác mà không làm được thủ tục miễn thuế hoặc Bên B không sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A.
- 4.4 Hàng hóa được giao tối đa ..... lần vào kho của Bên A tại thành phố Vũng Tàu. Bên B cam kết giao hàng đúng số lần quy định.  
Dỡ hàng từ phương tiện của bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực và chi phí của mình.  
Trong vòng 02 ngày trước khi giao hàng, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết về số lượng, quy cách đóng gói hàng hóa để Bên A bố trí nhân lực và phương tiện bốc dỡ.  
Người của Bên B đến giao hàng phải có giấy giới thiệu của người đại diện ký Hợp đồng của Bên B.
- 4.9 Đại diện của Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro và đại diện của Bên B tham gia giao nhận, kiểm tra hàng hóa của hợp đồng này và lập Biên bản giao nhận hàng (theo Phụ lục số 2 của hợp đồng này) sẽ ghi rõ số lượng, tình trạng, các hồ sơ giao kèm theo hàng hóa. Biên bản giao nhận hàng phải được Lãnh đạo Đơn vị đặt hàng phê duyệt. Biên bản giao nhận hàng là căn cứ để Bên A thanh toán cho Bên B.
- 4.9 Trong trường hợp cần thiết, bằng chi phí của mình, Bên A có quyền trưng cầu cơ quan giám định độc lập tham gia giám định hàng hóa. Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ khi kết thúc giám định, cơ quan giám định độc lập cung cấp Chứng thư giám định tình trạng và số lượng hàng hóa. Chứng thư giám định hàng hóa là căn cứ pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.
- 4.10 Bên B phải đảm bảo khi giao Hàng hóa cho Bên A phải có kèm theo đầy đủ các chứng từ như quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này. Trong trường hợp Bên B giao hàng tới kho của Bên A tại Vũng Tàu nhưng chưa có đầy đủ các chứng từ theo quy định thì Bên A đồng ý cho Bên B tạm gửi hàng tại kho để chờ tập hợp đầy đủ các chứng từ cho việc giao nhận Hàng hóa chính thức.  
Bên A đồng ý miễn phí lưu kho đối với lô Hàng tạm gửi này của Bên B trong 05 ngày lịch đầu tiên. Kể từ ngày thứ 6 trở đi, Bên B sẽ phải trả cho Bên A chi phí lưu kho của lô Hàng theo mức đơn giá lưu kho hiện hành của Bên A đang áp dụng cho các khách hàng của Bên A. Chi phí lưu kho này sẽ được Bên A khấu trừ thẳng vào giá trị mà Bên A thanh toán cho Bên B theo quy định của Hợp đồng này hoặc những khoản thanh toán ở những Hợp đồng khác đã ký giữa Hai bên.
- 4.11 Bên A có quyền từ chối nhận Hàng nếu Hàng hoá khi giao không đảm bảo chất lượng, như đã quy định ở Điều 1, Phụ lục số 1 cũng như không có đầy đủ bộ chứng từ đi kèm như quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

**Điều 5: Bao bì, Đóng gói và Ký mã hiệu:**

- 5.1 Hàng hoá giao theo Hợp đồng này sẽ được đóng trong bao bì thích hợp theo tiêu chuẩn xuất khẩu, bảo đảm cho hàng hoá không bị hư hại, ăn mòn trong quá trình vận chuyển và thuận tiện cho bốc xếp, bốc dỡ.  
Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hoá bị mất mát, hư hỏng do thiếu sót trong việc đóng gói Hàng hoá.



Hàng hoá có thể được ghi rõ ràng bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn dính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Anh hay tiếng Việt:

- Tên nhà sản xuất.
- Tên Hàng.
- Khối lượng (nếu có).
- Số Hộp đồng (nếu có).

5.4 Bên B chịu toàn bộ phí tổn đối với mọi mất mát/ hư hại của Hàng hoá trong quá trình bốc xếp, bốc dỡ, vận chuyển do ghi ký mã hiệu không đúng, không đầy đủ cũng như chịu mọi chi phí vận chuyển, bảo quản, mất mát phát sinh thêm do Hàng hoá bị gửi nhầm địa chỉ do ghi ký mã hiệu sai.

#### **Điều 6: Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng**

6.1 Tham chiếu gói thầu của hợp đồng này, Vietsoveptro đã đánh giá và lựa chọn nhà thầu cung cấp trọn gói hoặc theo nhóm hàng, thời gian giao hàng trên áp dụng cho trọn gói hoặc theo nhóm hàng. Nếu nhà thầu không giao hoặc giao chậm bất kỳ phần hàng nào sẽ bị tính phạt giao chậm theo giá trị trọn gói hoặc theo nhóm. Nếu Bên B giao hàng bị chậm thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày cho 10 ngày lịch chậm đầu tiên; phạt 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo tính trên tổng số giá trị hàng của hợp đồng cho đến mức tổng số tiền phạt không quá 8% giá trị trọn gói hoặc theo nhóm hàng.

Nếu bên B giao hàng cho từng nhóm hàng hoá quy định tại Phụ lục 1 theo nhiều lần giao hàng thì thời gian giao nhận hàng của nhóm hàng đó được tính là thời gian giao hàng theo lần giao cuối cùng. Hàng hoá của những lần giao trước chỉ được ghi nhận lưu kho tại kho của bên A cho đến khi bên B giao đủ số hàng của nhóm hàng hoá đó.

6.2 Nếu Bên B không giao đủ số lượng, chủng loại hàng hoá (như quy định ở Phụ lục số 1 của Hợp đồng này) thì bên B vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng này và phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị phần hợp đồng vi phạm hoặc giá trị nhóm hàng.

6.3 Nếu bên B giao hàng không đảm bảo chất lượng như qui định tại Điều 2 của hợp đồng thì Bên A sẽ không nhận hàng và phạt Bên B theo mức phạt không giao đủ hàng như quy định tại mục 6.2 của hợp đồng này. Bên A có quyền chấp nhận/ không chấp nhận việc bên B sẽ cung cấp hàng mới thay thế cho hàng không đảm bảo chất lượng trên.

6.4 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 02 tháng (60 ngày lịch) so với thời gian quy định tại mục 4.1 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm.

6.5 Vi phạm do cung cấp chậm/ cung cấp không đủ hàng hoá:

6.5.1. Nếu Bên B giao hàng chậm quá 60 ngày lịch so với thời gian quy định tại mục 4.1 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền:

a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hoá. Trong trường hợp đó Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho bên A.

Hoặc;

b) Trực tiếp ký hợp đồng mua hàng/hàng hoá kèm dịch vụ của Bên thứ 3 để tiếp tục



thực hiện công việc của hợp đồng. Trong trường hợp đó Bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.

Hoặc;

c) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm hoặc giá trị của nhóm hàng bị vi phạm.

6.5.2. Nếu Bên B giao hàng chậm (một phần hàng hoá) quá 60 ngày lịch so với thời gian quy định tại mục 4.1 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền:

a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hóa. Trong trường hợp đó Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho bên A.

Hoặc;

b) Trực tiếp ký hợp đồng mua hàng/hàng hoá kèm dịch vụ của Bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của hợp đồng. Trong trường hợp đó Bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.

c) Đơn phương chấm dứt thực hiện tiếp hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm.

6.6 Tổng các loại phạt không vượt quá 08% giá trị hợp đồng.

6.7 Giá trị hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 5 của hợp đồng này là giá trị không có thuế GTGT và không bao gồm thuế nhập khẩu.

6.8 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền: 1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên; 2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh cho Bên A ; 3) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.

6.9 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

## **Điều 7: Bảo hành**

Bên B chịu trách nhiệm bảo hành chất lượng của hàng hóa trong thời hạn ..... kể từ ngày giao hàng. Điều kiện bảo hành theo đúng tiêu chuẩn bảo hành của nhà sản xuất.

Trong thời gian bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng fax/email cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được Bên B tiến hành không chậm quá 15 ngày lịch kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ kết luận về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm thay thế cái mới/sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào và thời hạn thay thế/sửa chữa làm căn cứ pháp lý trong thực hiện hợp đồng này.

Tùy mức độ hư hỏng, nhưng không quá 15 ngày lịch kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa các sai sót về chất lượng hoặc đổi lại hàng mới cho Bên A. Trong thời hạn 07 ngày lịch kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, nếu Bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai sót về chất lượng hàng do lỗi của mình và có trách nhiệm phải sửa chữa các sai sót đó hoặc đổi lại hàng mới ngay trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.



Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hoặc đổi lại hàng mới bị chậm so với thời hạn qui định ở mục 7.3 và 7.4 của hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như qui định ở mục 6.1 của hợp đồng này.

Trong thời hạn quy định trên tại điều 7 của hợp đồng này, nếu Bên B không tiến hành khắc phục (sửa chữa các sai sót về chất lượng do lỗi của mình hoặc đổi lại hàng mới) thì Bên A có quyền tiến hành khắc phục (sửa chữa và/hoặc thay mới) và Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ chi phí khắc phục, đồng thời phải chịu phạt 8% giá trị của mặt hàng này. Cách thức Bên A thu hồi tiền phạt từ Bên B quy định tại điều 6.7 của hợp đồng này.

Hàng hóa sau khi được Bên B sửa chữa và thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành lại 12 tháng kể từ ngày bàn giao (có biên bản giao nhận hàng như quy định tại Phụ lục 02 của hợp đồng này).

### **Điều 8: Thanh toán**

Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị hóa đơn hàng đã giao bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ chứng từ thanh toán gồm:

- 02 Hóa đơn thuế GTGT, đồng tiền ghi trên Hóa đơn là Việt Nam Đồng, trong đó:
  - + Hóa đơn số 01: Cho giá trị hàng hóa được miễn thuế GTGT và thuế nhập khẩu ở khâu nhập khẩu. Trên hóa đơn chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT. Dòng thuế suất và giá trị thuế GTGT không ghi và được gạch bỏ hoặc theo các quy định hiện hành của pháp luật tại ngày xuất hóa đơn; Tỷ giá quy đổi sang VNĐ lấy theo tỷ giá ghi trên tờ khai Hải quan.

- + Hóa đơn số 02: Cho phần phát sinh chênh lệch giữa giá trị hàng hóa đã khai báo tại khâu nhập khẩu và giá trị hàng hóa ghi trong hợp đồng này. Trên hóa đơn, dòng thuế suất và giá trị thuế GTGT ghi giá trị phù hợp với quy định hiện hành.

- 01 bản gốc Biên bản giao nhận hàng (Điều 4.8 của Hợp đồng này).
- Chứng thư giám định (nếu có trung cầu quy định tại Điều 4.9 của Hợp đồng này).
- Các chứng từ (theo quy định tại Điều 3.2 của Hợp đồng này).
- Thông báo tỷ giá của Ngân hàng (01 bản copy).
- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (01 bản copy).
- Tờ khai Hải quan hàng nhập khẩu (bản copy)

Bên A chỉ thanh toán cho Bên B đối với hàng hóa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu nêu trong hợp đồng.

Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:

- Số tài khoản: .....
- Tên Ngân hàng .....
- Người thụ hưởng: .....

Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

### **Điều 9: Bảo đảm thực hiện Hợp đồng**

9.1 Trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng (ghi tại trang 01 của hợp đồng), Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Phụ lục số 3 của hợp đồng này) được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 8% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng quy định tại mục 4.1 hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.

9.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

9.3 Trong thời gian quy định tại mục 9.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên A. Nếu sau thời gian quy định nói trên, Bên A không



- nhận được bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và không hoàn trả Bảo đảm dự thầu của Bên B hoặc áp dụng quy định tại mục 6.8 của Hợp đồng này.
- 9.4 Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.
  - 9.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.
  - 9.6 Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo lãnh này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo lãnh đã gia hạn hiệu lực. Trường hợp Bên B chậm gia hạn hiệu lực bảo lãnh khi có yêu cầu của Bên A bằng văn bản thì Bên B sẽ chịu phạt 0,2% giá trị bảo lãnh tương ứng/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt này không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

#### **Điều 10: Bất khả kháng**

- 10.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lở đất, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.
- 10.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện hợp đồng kèm chứng cứ chứng minh, các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 14 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 10.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 10.4 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 10.5 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công, đình công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn; Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo.

#### **Điều 11: Giải quyết tranh chấp**

- 11.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 11.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 người. Luật áp dụng là Luật Việt Nam.  
Phán quyết của Trung tâm trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ.  
Án phí do bên thua kiện chịu.

#### **Điều 12: Các điều khoản khác**

- 12.1 Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện Hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong hợp đồng và email đến địa chỉ email...theo mẫu thể hiện tại Phụ lục số 4 (A, B) kèm theo.
- 12.2 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.
- 12.3 Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- 12.4 Trong quá trình thực hiện hợp đồng trường hợp xảy ra tranh chấp thì các văn bản dẫn chiếu được xem xét theo thứ tự ưu tiên xử lý theo mục Mục 2.2 ĐKC.
- 12.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng Bên B mở bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (ngày hiệu lực của bảo lãnh) và hoàn thành việc ký Hợp đồng nhưng không muộn hơn 7 ngày làm việc so với ngày được ghi trên Hợp đồng và tiếp tục cho đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.
- 12.5 Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.
- 12.6 Hợp đồng gồm ..... trang và 04 Phụ lục (Phụ lục số 01: Phạm vi cung cấp và bảng giá trị, Phụ lục số 02: Biên bản giao nhận hàng, Phụ lục số 03: Bảo lãnh Thực hiện Hợp đồng, Phụ lục số 04 (A, B): Mẫu Phương thức giao dịch) được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt (có sử dụng tiếng Anh mô tả hàng hóa tại Phụ lục số 01), các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



PHỤ LỤC SỐ 01  
HỢP ĐỒNG SỐ .....  
Mua ..... (Lô 09.1).

PHẠM VI CUNG CẤP VÀ BẢNG GIÁ TRỊ



PHỤ LỤC SỐ 05  
MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm

Kính gửi: .....

Liên quan tới Hợp đồng \_\_\_\_\_ về việc \_\_\_\_\_ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa \_\_\_\_\_ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và \_\_\_\_\_ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, \_\_\_\_\_ có trụ sở chính tại \_\_\_\_\_ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là \_\_\_\_\_ (Bằng chữ: \_\_\_\_\_) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến \_\_\_\_\_ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản (tiếng Việt) và không được phép chuyển nhượng.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)



#### **PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC**

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).





## DANH MỤC- SPECIFICATION

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Bơm, van và phụ kiện để chế tạo cụm bơm hoá phẩm cho RC-12/ Насосы, задвижки и принадлежности для изготовления скидов подачи химреагентов для RC-12

Số ĐHXN - № заявки: 90.XNCD-0689/25-TVT

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I. VẬT TƯ THIẾT BỊ</b>						
1	005.008.00001*	Bơm định lượng piston 18.75 ÷ 28 L/HR, 110 bar, SS316/ Pneumatic driven dual seal plunger pump 18.75 ÷ 28 L/HR, 110 bar, SS316 - Плунжерный насос с пневматическим приводом	Pour Point Depressant Injection Pumps _Pneumatic Driven Dual Seal Plunger Pump: - Rated flow: 18.75 - 28 L/HR - Discharge pressure: Max $\geq$ 110 barg at required max. air pressure $\leq$ 5 barg - Turndown ratio: 100:1. Pump flow rate can be adjusted by both stroke speed controller and stroke length adjuster with scale and locking screw - Pump design temperature: Normal: 30 deg C; Max: 39 deg C; Min: 21 deg C - Connection: 1" NPT(F) suction; 1/2" NPT(F) discharge (c/w supply connection if needed) - 2 air supplies required: 1 for Relay (3/8" NPTF); 1 for Controller (1/4" NPTF) Material: - 316 Stainless Steel Plunger - 316 Stainless Steel Body - Teflon Composite Seal Air Exhaust Muffler 1/4" for Controller Air Exhaust Muffler 1/2" for Relay if equipped Including Typical Mill Certificate (wetted metallic parts only), Certificate of hydrostatic test, Certificate of performance test, 10 point curve test according to API 675 * Spare parts for commissioning, Including: - Seal kit/ TC Seals (05kit)	Set	5,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Relay repair kit (05 kit) if equiped</li> <li>- Controller repair kit (05kit)</li> <li>* Spare parts for 2-year operation. Including:</li> <li>- Pump repair kit (05 kit)</li> <li>- Relay repair kit (05 kit)</li> <li>- Controller repair kit (05 kit)</li> </ul>			
2	081.008.00581	Bộ đo kiểm tra thủy tĩnh cho bơm định lượng công suất Max 0.5 Lph/ Калибровочный бак для плунжерных насосов/ Calibration pot	Capacity: 0.5 Lph. End plate material: SS 316L Sight tube material: Borosilicate Glass O'ring material: PTFE Bottom: 1/2" NPTF connection (c/w supply connection if needed) Top: 3/8" OD tube x 1/4" NPTM tubing connector Supplied with tubing fitting 3/4"NPTMx1/2" OD tube	Pce	5,00	
3	081.008.00582	Chống xung của bơm định lượng thể tích 0.3 lít/ Сталбилизаторы плунжерных насосов/ Dampener	Volume: 0.3 Liter Bladder material: FKM (VITON) Cell material: 316L SS Gas valve: 5/8 UNF Process connection.: 1/2" NPT-F Pressure max.: 150 Bar at 85°C Operating temperature: -20/+85°C	Pce	5,00	
4	081.008.00583	Bộ phụ tùng nạp khí nitơ phù hợp với van 5/8" UNF/ Комплект для заправки азота/ Filling Kit for Dampeners	Filling kit for Dampeners is suitable for filling 5/8" UNF Gas Valve of dampeners Includes pressure gauges 0 ÷ 160 barg	Set	1,00	
5	005.008.00234	Bơm tuần hoàn hóa chất lưu lượng Max 5.5 - 20 m3/h/ Циркуляционный насос для депрессанта химреагента/ Circulation pump	Depressant circulation pump, pneumatic driven type: Specifications: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Service: depressant chemical</li> <li>- Pump type: circulation</li> <li>- Max. different pressure: 2 bar.</li> <li>- Rated capacity: 5 - 12 m3/h</li> <li>- Operating temperature: Normal: 30 deg C; Max: 39 deg C; Min: 21 deg C</li> <li>- Process liquid gravity @PT (kg/l): 0.830 / 0.95 (min./max.)</li> <li>- Viscosity (Cp) @PT: 100 ÷ 200</li> <li>- Pump type: air operating diaphragm.</li> <li>- Connections: Discharge: 2" ANSI 150RF; Suction: 2" ANSI 150#RF</li> </ul>	Pce	1,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Air inlet by NPTF thread.</li> <li>Materials:</li> <li>- Center Section: Polypropylene</li> <li>- Body: 316 Stainless Steel</li> <li>- Seat Material: 316 Stainless Steel</li> <li>- Ball Material: PTFE</li> <li>- Diaphragm Material: PTFE.</li> <li>C/w: Opposite flange complete (gasket, bolt&amp;nuts) for inlet&amp;outlet; Eccentric reducer (if the inlet&amp;outlet flange differ from size 2")</li> <li>Complete Safety valve for Discharge.</li> <li>Including Performance Test Certificate, Hydrostatic Test Certificate</li> <li>* Spare parts for commissioning, Including:</li> <li>- Fluid service kit (01 kit)</li> <li>* Spare parts for 2-year operation. Including:</li> <li>- Fluid service kit (01 kit)</li> <li>- Air section service kit (01 kit)</li> <li>- Major air valve assembly kit (01 kit)</li> </ul>			
6	040.037.00001*	Bộ lọc chữ Y 2", #150, A351 / Y-Strainer 2", #150, A351 - Фильтр Y типы	Type of Flange: 2" - 150# Raised Face ASME B16.5 Upper & lower body, Element Flanges: ASTM A351 CF8M. Mesh Size: 35 Mesh Internal Element, Material of Weatherhood: 316 Stainless Steel	Pce	3,00	
7	040.029.00004*	Van một chiều 2", #150, A351/ Check valve 2", #150, A351 - Обратный клапан	Full bore, lift type RF, flg ends, SS316, 2" #150, connections ANSI 150# Flange End	Pce	2,00	
8	040.026.00029*	Van bi 2" -150#/ Ball valve 2" -150#, A351 - Шаровой кран	Full bore, floating ball type RF, flg ends, lever operated, lock close, SS316 body	Pce	14,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	040.026.00030*	Van bi 1" -150#/ Ball valve 1" -150#, A351 - Шаровой кран	Full bore, floating ball type RF, flg ends, lever operated, lock close, SS316 body	Pce	6,00	
10	040.026.00031*	Van bi 3/4" -150#/ Ball valve 3/4" -150#, A351 - Шаровой кран	Full bore, floating ball type RF, flg ends, lever operated, lock close, SS316 body	Pce	6,00	
11	040.001.10444	Bộ chống cháy ngược 2"-150# / Flame arrestor 2"-150# / Пламегаситель 2"-150#	Design code: ASME B31.3, suitable for area class 1 Zone 2 End of line type, 2"-150#, RF flange ends. Upper & lower body, Element Flanges: ASTM A351 CF8M. C/w: Opposite flange complete (gasket, bolt&nuts) for inlet Internal Element, Material of Weatherhood: 316 Stainless Steel	Pce	1,00	
12	116.038.00015*	Bộ đo mức 2000 mm, 2", SS316/ Mechanical level gauge 2000 mm, 2", SS316 - Механический измеритель с межосевым расстоянием	Marine tropical environment: Class 1, Zone 2, IIA T3, minIP56 for outdoor area Body size: 2"; Flange size: 1"-150# RF; Body, Flange: SS316 Vent Connection, Drain, Ball Valve: Vent connection and drain with ball valve 3/4", C/w: Opposite flange SS316 complete (gasket, bolt&nuts, Nipple 3/4"NPTM, Hex cap 3/4"NPTM; 3/4" Male NPT to 1/2" Female NPT Hex Reducing: 02 cái) All material shall be SS316. Khoảng cách tâm (Center to center): 2000 mm (TBC - To Be Confirmed).	Pce	1,00	
13	040.033.00007*	Van điều áp 1" NPT-F / Pressure Control Valve (Pressure Regularator Valve) 1" NPT-F, A351 - Клапан для контроля давления (клапан для регулятора давления)	Pressure Control Valve (Self-acting Back Pressure Regulator Type) with Air Filter & Pressure Gauge Combined. -Connection: Flanged 1" ANSI 150# RF (VTC – Vendor to confirm). C/w: Opposite Flange 1" 150# WNRF complete (gasket, bolt&nuts-SS316) for inlet & outlet. -Body Material: SS316L -Filter Element: SS316L -Pressure Gauge: SS316L -Operating Pressure: 5 ÷ 9 barg -Set Pressure: Set 5 Bar (Closed when pressure descreses to 5	Pce	2,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			barg). C/w: 2"x1" Reducer Pipe Fittings, SS316L - 02 pce; 2" 150 LB RF WN FLANGE SS316L - 02 pce			
14	040.014.00005*	"Van an toàn 2"" ,150#; SS316 - Клапан Предохранительный	Type of Flange: 150# Raised Face ASME B16.5. Design Code ASME SEC VIII/ API 520 (NOTE 1). Internal Element, Material of Weatherhood, Body and Bonnet, MV Seat / Seal / Disc / Nozzle: 316 Stainless Steel Material of Spring: SS S17700; Orifice-Type: E. Set pressure: 20 barg Flange Inlet 2" - #150 RF, Flange Outlet 2" - #150 RF (Combine Flange and reducer if outlet larger 2")	Pce	1,00	



LD Việt-Nga VIETSOVPETRO  
XÍ NGHIỆP CƠ ĐIỆN  
\*

**YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI**  
**Bơm, van và phụ kiện để chế tạo cụm bơm hoá phẩm cho RC-12**  
**ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ**

**Насосы, задвижки и принадлежности для изготовления скидов подачи химреагентов для RC-12**

**1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG/ ЦЕЛЬ И ОБЛАСТЬ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ:**

- Đơn hàng được lập để mua bơm, van và phụ kiện để phục vụ cho việc chế tạo hệ thống bơm hóa phẩm cho giàn RC-12.  
*Размещен заказ на для приобретения насосов, клапанов, запорной арматуры, специальных изделий для комплектации и последующего изготовления скида подачи химреагентов платформы RC-12.*

**2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ТОВАРУ:**

- Tình trạng hàng hóa: Hàng mới và chưa qua sử dụng.  
*Состояние товара: Новый и неиспользованный.*
- Năm sản xuất: Không trước 2025.  
*Год выпуска: Произведенными не ранее 2025 года.*
- Trong chào hàng cần ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa.  
*В предложении необходимо четко указать наименование, код, технические характеристики, производителя и происхождение позиции товара.*
- Thời hạn bảo hành: Không ít hơn 12 tháng kể từ ngày ký biên bản giao nhận hàng hóa.  
*Гарантийный срок: Не менее 12 месяцев с даты подписания АКТа приема-передачи товара.*

**3. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT/ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ:**

Hàng hóa phải có đặc tính/ các thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu được nêu tại danh mục hàng hóa hoặc tương đương và phù hợp với YCKT Của từng mục hàng được quy định trong Danh mục hàng hóa của HSMT và tài liệu “Phụ lục 1: Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa, nếu có sự sai khác giữa Danh mục hàng hoá và yêu cầu kỹ thuật thì tuân thủ theo yêu cầu kỹ thuật.

*Товары должны иметь аналогичные технические характеристики в каждой позиции товара, указанной в Спецификации заявки и соответствовать техническим требованиям и документ «Приложение 1 - Технические характеристики товара».*

#### 4. NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT XỨ HÀNG HÓA:

- Yêu cầu đối với nhà sản xuất/ *требования к производителям:*  
Nhà thầu được khuyến nghị chào hàng từ các nhà sản xuất được nêu tại “Phụ lục 1” của Yêu cầu kỹ thuật này. Nhà thầu có thể chào hàng từ các nhà sản xuất khác đã có kinh nghiệm sản xuất hàng hoá tương tự. Trong hồ sơ dự thầu nhà thầu cần cung cấp kèm theo các tài liệu (Quy trình sản xuất, cơ sở hạ tầng; các chứng chỉ tương ứng (năng lực sản xuất) còn hiệu lực; các hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự đã thực hiện trong 03 năm gần đây,...) để chứng minh năng lực của nhà sản xuất. *Участникам торгов рекомендуется запросить предложения от производителей, перечисленных в «Приложение 1» настоящей Спецификации. Участники торгов могут запрашивать товары у других производителей, имеющих опыт производства аналогичных товаров. В тендерной заявке подрядчику необходимо предоставить сопроводительные документы (производственный процесс, инфраструктура; соответствующие сертификаты (производственные мощности), действующие в настоящее время; контракты на поставку аналогичных товаров, заключенные за последние 3 года,...), подтверждающие изготовителя. возможности.*
- Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa: Nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ, nơi sản xuất hàng hóa: Mục 1: EU/ G7, Russia, India, Singapore, Việt Nam; Mục 2 ÷ 14 - EU/ G7, Russia, India, Singapore, Việt Nam/ Taiwan/ China/ *Требования к происхождению товаров Группа стран или территорий, на которых производятся товары: Пункты 1 - EU/ G7, Russia, India, Singapore, Vietnam. Пункты 2 ÷ 14 - EU/ G7, Russia, India, Singapore, Vietnam/ Taiwan/ China.*

#### 5. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG/ ВРЕМЯ И МЕСТО ДОСТАВКИ:

- Thời gian giao hàng: 120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.  
*Срок поставки: 120 дней с даты подписания контракта.*
- Địa điểm giao hàng: Tại kho của XNCĐ, 13 Lê Quang Định, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh.  
*Место доставки на складе МЭП, улица Ле Куанг Динь № 13, сторожить Рач Дуа, город Хошимин.*
- Số lần giao hàng: Không quá 2 lần  
*Количество доставок: Не более 2 раз.*

#### 6. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA/ КОЛИЧЕСТВО И УПАКОВКА:

- Số lượng hàng hóa: Chào hàng đúng số lượng theo Danh mục hàng hóa và đủ số mục cho từng nhóm, cụ thể/ *Количество товара: укажите необходимое количество товара по каждой группе следующим образом:*
- + Nhóm I/ *Группы I:* Bơm và phụ kiện để đồng bộ cụm bơm hoá phẩm (mục 1 ÷ 5)/ *Насосы, задвижки и принадлежности для укомплектования скидов подачи химреагентов (Пункт 1 ÷ 5)*
- + Nhóm II/ *Группы II:* Van và phụ kiện (Mục 6 ÷ 14)/ *Задвижки и принадлежности (Пункт 6 ÷ 14)*
- Yêu cầu về đóng gói: hàng hóa được đóng gói đảm bảo không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển.  
*Требования к упаковке: товары упаковываются таким образом, чтобы они не повредились при транспортировке.*

## **7. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT/ ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ:**

- Nhà thầu cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu bản sao tài liệu kỹ thuật/ catalogue/ Data sheet/ bản vẽ chế tạo của nhà sản xuất với số lượng 01 bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh hoặc tiếng Nga cho tất cả các hạng mục hàng hóa.

*Тендерная документация должна содержать копии технической документации / каталог / спецификации производителя / производственные чертежи деталей с количеством 01 экземпляр на Вьетнамском или Английском или Русском языке для всех пунктов товаров.*

- Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi giao hàng/ Требования к технической документации при поставке: Cung cấp tài liệu kỹ thuật sau đây bằng tiếng Việt và hoặc tiếng Anh đối với hàng hóa mục 1 & 5/ Предоставление следующих технических документов на вьетнамском и/или английском языках для товара по пункту 1 & 5:

- o Catalog – 01 bộ/ Каталог – 1 комплект.
- o Chứng chỉ yêu cầu tại mục 8 YCKT này

## **8. YÊU CẦU VỀ CÁC CHỨNG CHỈ/ НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАТЫ:**

**Nhà thầu được yêu cầu cam kết cung cấp các chứng chỉ sau cùng với hàng hoá/ Подрядчик обязан предоставить вместе с товаром следующие сертификаты:**

- Chứng chỉ xuất xứ (CO) do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp đối với hàng nhập khẩu: Bản gốc/ Photocopy có chứng thực/ Bản điện tử có đường dẫn để xác nhận.

*Сертификат происхождения (CO), выданный компетентным органом страны-производителя или страны-экспортера на импортируемые товары: оригинал/заверенная фотокопия/электронная копия со ссылкой для подтверждения.*

- Chứng chỉ chất lượng (CQ) do nhà sản xuất cấp: Bản gốc/ Photocopy có chứng thực/ Bản điện tử có đường dẫn để xác nhận.

*Сертификат качества (CQ), выданный производителем: оригинал/заверенная фотокопия/электронная копия со ссылкой для подтверждения.*

- Chứng chỉ kiểm tra/thử nghiệm vật liệu chế tạo (đối với các mục 1÷3 và 5÷14): Bản gốc/bản sao công chứng /bản sao có xác nhận của nhà sản xuất.

*Сертификат проверки/испытания производственных материалов (для пункту 1÷3 và 5÷14): оригинал для прямых импортных товаров; оригинал/копия заверенная импортером для непрямых импортных товаров; оригинал для товаров отечественного производства.*

- Chứng chỉ thử thủy lực thân bơm (Hydrostatic Test) và Kết quả thử chức năng làm việc của bơm (Performance Test) cho mục 1: Bản gốc do nhà sản xuất hoặc đơn vị có thẩm quyền cấp.

*Сертификат гидравлического испытания корпуса насоса (Гидростатическое испытание) и результаты испытаний работоспособности насоса (Испытание работоспособности) по пункту 1: Оригинал выдан производителем или компетентным органом.*

- Chứng chỉ kiểm tra body test và leak test cho các mục 6÷10, 13: Bản gốc do nhà sản xuất hoặc đơn vị có thẩm quyền cấp.

*Сертификат испытания корпуса и проверки герметичности для пунктов 6÷10, 13: Оригинал выдан производителем или компетентным органом*

- Chứng chỉ kiểm định van an toàn của nhà sản xuất cho mục 14: Bản gốc.  
*/Сертификат проверки предохранительного клапана производителя для пунктов 14: Оригинал.*

- Giấy chứng nhận bảo hành của nhà cung cấp: Bản gốc.

*Гарантийный сертификат, выданный поставщиком: Оригинал.*

**Ghi chú:** chứng chỉ xuất xứ, chứng chỉ chất lượng là bản điện tử (eCO, eCQ) có địa chỉ để xác minh được chấp nhận.

*Примечание: принимается сертификат происхождения товара, сертификат качества товара, представляющий собой электронную версию (eCO, eCQ) с адресом для проверки подлинности.*

## **9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT/ МЕТОДОЛОГИЯ ОЦЕНКИ ТЕХНИЧЕСКИХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ/ METHODS OF EVALUATING TECHNICAL OFFERS:**

- Các chào hàng kỹ thuật sẽ được đánh giá theo các nhóm (đã nêu tại mục 6 của YCKT này), theo bảng TCĐG các chào hàng kỹ thuật kèm theo.

*Технические предложения будут оцениваться по группам (указан в пункте 6 настоящих Технических требований) в соответствии с прилагаемой Таблицей оценки технических предложений.*

## **10. PHỤ LỤC/ ПРИЛОЖЕНИЕ/ APPENDIX:**

Các tài liệu, bản vẽ đi kèm theo yêu cầu kỹ thuật/ Документы и чертежи, сопровождающие технические требования:

- RC12-MED-CIS-0126-D10-001\_ PIPING & INSTRUMENT DIAGRAM
- RC12-002-TS-ME1-DS-009\_0\_ Datasheet for PPD Injection Pump
- RC12-002-TS-ME1-DS-010\_0\_ Datasheet for PPD Circulation Pump
- RC12-002-TS-ME1-SP-008\_0\_ Specification for Chemical Injection Pump Skid
- RC12-002-TS-ME1-SP-009\_0\_ Specification for Chemical Circulation Pump
- RC12-002-TS-PI1-LD-001\_1\_ Equipment Layout Drawing.



**PHỤ LỤC 1**  
**DANH MỤC 1- СПЕЦИФИКАЦИЯ 1**  
**Bơm, van và phụ kiện để chế tạo cụm bơm hoá phẩm cho RC-12**

STT №	Tên hàng hóa Наименование	Thông số kỹ thuật Технические характеристики	Khuyến nghị nhà sản xuất Рекомендуемый производитель	Ghi chú Примечание
1	Bơm định lượng piston 18.75 ÷ 28 L/HR, 110 bar, SS316/ Pneumatic driven dual seal plunger pump/ Плу́нжерный насос с пневматическим приводом.	Pour Point Depressant Injection Pumps_Pneumatic Driven Dual Seal Plunger Pump: - Rated flow: <b>18.75 ÷ 28 L/HR</b> - Discharge pressure: Max ≥ 110 barg at required max. air pressure ≤ 5 barg - <b><i>Turndown ratio: 100:1. Pump flow rate can be            adjusted by both stroke speed controller and stroke            length adjuster with scale and locking screw</i></b> - Pump design temperature: Normal: 30 deg C; Max: 39 deg C; Min: 21 deg C - Connection: 1" NPT(F) suction; 1/2" NPT(F) discharge (c/w supply connector if needed) - 2 air supplies required: 1 for Relay (3/8" NPTF); 1 for Controller (1/4" NPTF) Material: - <b>316 Stainless Steel Plunger</b> - <b>316 Stainless Steel Body</b> - Teflon Composite Seal Air Exhaust Muffler 1/4" for Controller Air Exhaust Muffler 1/2" for Relay if equiped Including Typical Mill Certificate (wetted metallic parts only), Certificate of hydrostatic test, Certificate of performance test, 10 point curve test according to <b>API            675</b> hoặc tương đương <i>(Please refer to the attached datasheet for more            information)</i> * Spare parts for commissioning, Including:	Williams Milton Roy	Item No. H-0711-01 ... H-0711-05 Draw No. RC12- MED-CIS-0126-D10- 001 PIPING & INSTRUMENTATION DIAGRAM for Chemical Injection System for RC12 Datasheet No. RC12- 002-TS-ME1-DS- 009_0_Datasheet for PPD Injection Pump



STT №	Tên hàng hóa Наименование	Thông số kỹ thuật Технические характеристики	Khuyến nghị nhà sản xuất Рекомендуемый производитель	Ghi chú Примечание
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Seal kit/ TC Seals (05 kit)</li> <li>- Relay repair kit (05 kit) if equiped</li> <li>- Controller repair kit (05 kit)</li> <li>* Spare parts for 2-year operation. Including:</li> <li>- Pump repair kit (05 kit)</li> <li>- Relay repair kit (05 kit) if equiped</li> <li>- Controller repair kit (05 kit)</li> </ul>		
2	Bộ đo kiểm tra thủy tĩnh cho bơm định lượng công suất Max 0.5 Lph/ Калибровочный бак для плунжерных насосов/ Calibration pot	<p>Calibration pot Calibration pot is suitable for Pneumatic driven dual seal plunger pump/ Phù hợp sử dụng cho bơm tại (mục 1)</p> <p><b>Capacity: 0.5 Lph – VTC (Vantor to confirm)</b> <b>End plate material: SS 316L</b> Sight tube material: Borosilicate Glass O’ring material: PTFE Bottom: Bottom: 1/2" NPTF connection (c/w supply connector if needed) Top: 3/8" OD tube x 1/4" NPTM tubing connector Supplied with tubing fitting 3/4"NPTMx1/2" OD tube</p>		
3	Chống xung của bơm định lượng thể tích 0.3 lít/ Сталбилизаторы плунжерных насосов/ Dampener	<p>Dampener Dampener is suitable Pneumatic driven dual seal plunger pump/ Phù hợp sử dụng cho bơm tại (mục 1)</p> <p><b>Volume: 0.3 L - VTC (Vantor to confirm)</b> Bladder material: FKM (VITON) <b>Cell material: 316L SS</b> Gas valve: 5/8 UNF Process connection.: 1/2" NPT-F <b>Pressure max.: 150 Bar</b> at 85°C Operating temperature: -20/+85°C</p>		



STT №	Tên hàng hóa Наименование	Thông số kỹ thuật Технические характеристики	Khuyến nghị nhà sản xuất Рекомендуемый производитель	Ghi chú Примечание
4	Bộ phụ tùng nạp khí nito phù hợp với van 5/8" UNF/ Комплект для заправки азота/ Filling Kit for Dampeners	Filling kit for Dampeners is suitable for <b>filling 5/8"</b> <b>UNF Gas Valve of dampeners</b> (item 3) Includes pressure gauges 0 ÷ 160 barg		
5	Bơm tuần hoàn hóa chất lưu lượng 5 ÷ 12 m3/h / Циркуляционный насос для депрессанта химреагента/ Circulation pump	Depressant circulation pump, pneumatic driven type: Specifications: - Service: depressant chemical - Pump type: circulation - Max. different pressure: 2 bar. - Rated capacity: <b>5 ÷ 12 m3/h</b> - Operating temperature: Normal: 30 deg C; Max: 39 deg C; Min: 21 deg C - Process liquid gravity @PT (kg/l): 0.830 / 0.95 (min./max.) - Viscosity (Cp) @PT: 100 ÷ 200 - Pump type: air operating diaphragm. - Connections: Discharge: 2" ANSI 150 RF; Suction: 2" ANSI 150#RF - Air inlet by NPTF thread. Materials: - <b>Center Section: Polypropylene</b> - <b>Body: 316 Stainless Steel</b> - <b>Seat Material: 316 Stainless Steel</b> - <b>Ball Material: PTFE</b> - <b>Diaphragm Material: PTFE.</b> C/w: Opposite flange complete (gasket, bolt&nuts) for inlet&outlet; Eccentric reducer (if the inlet&outlet flange differ from size 2") Complete Safety valve for Discharge. Including Performance Test Certificate, Hydrostatic Test Certificate	Debem Pump, Husky Graco pump, ARO-Ingersoll Rand pump	Item No. H-0701 Draw No. RC12-MED-CIS-0126-D10-001 PIPING & INSTRUMENTATION DIAGRAM for Chemical Injection System for RC12. Datasheet No. RC12-002-TS-ME1-DS-010_0_Datasheet for PPD Circulation Pump.



STT №	Tên hàng hóa Наименование	Thông số kỹ thuật Технические характеристики	Khuyến nghị nhà sản xuất Рекомендуемый производитель	Ghi chú Примечание
		<p><i>(Please refer to the attached datasheet for more information)</i></p> <p>* Spare parts for commissioning, Including: - Fluid service kit (01 kit)</p> <p>* Spare parts for 2-year operation. Including: - Fluid service kit (01 kit) - Air section service kit (01 kit) - Major air valve assembly kit (01 kit)</p>		
6	Bộ lọc chữ Y - 2" 150# / Y-Strainer 2" 150# / Фильтр Y типы 2" 150#	<p><b>Type of Flange: 2" - 150#</b> Raised Face ASME B16.5 hoặc tương đương Upper &amp; lower body, Element Flanges: ASTM A351 CF8M hoặc tương đương Mesh Size: 35 Mesh Internal Element, Material of Weatherhood: 316 Stainless Steel</p>	Swagelok, Parker, Hoke, Spirax Sarco, Woosung, IFC, Se Chang, Barton Firtop, Mueller	
7	Van một chiều 2"- 150# / Check valve 2"- 150#/ Обратный клапан 2 "-150 #	Full bore, Swing Type RF, flg ends, <b>SS316, 2" #150</b> , connections ANSI 150# <b>Flange End</b>	SRI, Invalves, Valland, Topvalve, ICL, Keysung Metal, Alco, Erreesse, Bel Valve, Visvana, SAMI (WIKA), Invalves FLV, S&W, Zaverro, Broady, Keysung Metal, Hanyang, DongKang Metal Valve, Technical SRL, Hawk Valve, Flowserve, DHV, Velan, Fisher, Starline, Ringo, Leser, Efsvalves, In Line Valve (ILV), CVS valves,	
8	Van bi 2" -150#/ Ball valve 2" -150#/ Шаровой кран 2" -150#	Full bore, floating ball type RF, flg ends, lever operated, lock close, <b>SS316 body</b> connections ANSI 150# <b>Flange End</b>		



STT №	Tên hàng hóa Наименование	Thông số kỹ thuật Технические характеристики	Khuyến nghị nhà sản xuất Рекомендуемый производитель	Ghi chú Примечание
9	Van bi 1" -150#/ Ball valve 1" -150#/ Шаровой кран 1" -150#	Full bore, floating ball type RF, flg ends, lever operated, lock close, <b>SS316 body</b> connections ANSI 150# <b>Flange End</b>	Samsung Precision, Valvulas Fevisa, Dotec, JVS, Valve Engineering Services (VES), General Valve	
10	Van bi 3/4" -150#/ Ball valve 3/4" -150#/ Шаровой кран 3/4" -150#	Full bore, floating ball type RF, flg ends, lever operated, lock close, <b>SS316 body</b> connections ANSI 150# <b>Flange End</b>		
11	Bộ chống cháy ngược 2"-150# / Flame arrestor 2"-150# / Пламегаситель 2"-150#	Design code: ASME B31.3, suitable for area class 1 Zone 2 End of line type, <b>2"-150#, RF flange ends.</b> Upper & lower body, Element Flanges: ASTM A351 CF8M hoặc tương đương C/w: Opposite flange complete (gasket, bolt&nuts) for inlet Internal Element, Material of Weatherhood: 316 Stainless Steel	Sewon, Prosave, A G Marmvac, GPE Controls, Groth, Shand & Jurs, Varec, Zinc	



STT №	Tên hàng hóa Наименование	Thông số kỹ thuật Технические характеристики	Khuyến nghị nhà sản xuất Рекомендуемый производитель	Ghi chú Примечание
12	Bộ đo mức 2000 mm, 2", SS316/ Mechanical level gauge 2000 mm, 2", SS316 / Механический измеритель с межосевым расстоянием.	Marine tropical environment: Class 1, Zone 2, IIA T3, minIP56 for outdoor area <b>Body size: 2"; Flange size: 1"-150# RF;</b> <b>Body, Flange: SS316</b> Vent Connection, Drain, Ball Valve: Vent connection and drain with ball valve 3/4"-150# RF/ Thread NPT, C/w: Opposite flange SS316 complete (gasket, bolt&nuts, Nipple 3/4"NPTM, Hex cap 3/4"NPTM) All material shall be SS316. Khoảng cách tâm (Center to center): 2000 mm (TBC - To Be Confirmed).	Magnetrol – Orion, Officine Orobiche, Jerguson, Seetru, K-Tek (ABB), Daniel, Penberthy	
13	Van điều áp 1" NPT- F/Flanged / Pressure Control Valve (Pressure Regulator Valve) 1" NPT-F /Flanged /Клапан для контроля давления (клапан для регулятора давления)	Pressure Control Valve ( <b>Self-acting Back Pressure Regulator Type</b> ) with Air Filter & Pressure Gauge Combined. -Connection: Flanged 1" ANSI 150# RF (VTC – Vendor to confirm). C/w: Opposite Flange 1" 150# WNRF complete (gasket, bolt&nuts-SS316) for inlet & outlet. -Body Material: SS316L -Filter Element: SS316L -Pressure Gauge: SS316L -Operating Pressure: 5 – 9 barg <b>-Set Pressure: Set 5 Bar (Closed when pressure decreases to 5 barg).</b> C/w: 2"x1" Reducer Pipe Fittings, SS316L - 02 pce; 2" 150 LB RF WN FLANGE SS316L - 02 pce	Fisher/Emerson, Masoneilan, Samson, Flowserve Valves, In Line Valve (ILV), Quam Valves, JVS Flow Control.	



STT №	Tên hàng hóa Наименование	Thông số kỹ thuật Технические характеристики	Khuyến nghị nhà sản xuất Рекомендуемый производитель	Ghi chú Примечание
14	Van an toàn 2",150#; SS316 Pressure safety valve 2",150#; SS316 - Клапан Предохранительный	Type of Flange: 150# Raised Face ASME B16.5 hoặc trung đứng Design Code ASME SEC VIII/ API 520 (NOTE 1) hoặc trung đứng Internal Element, Material of Weatherhood, Body and Bonnet, MV Seat / Seal / Disc / Nozzle: 316 Stainless Steel Material of Spring: SS S17700; Orifice-Type: E. Set pressure: 20 barg Flange Inlet 2"- #150 RF, Flange Outlet 2" - #150 RF (Combine Flange and reducer if outlet larger 2")	Farris Safety, Crosby, Leser, Safety system, Motoyama, Technical srl Valves	





**RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE  
FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



**PROJECT NAME** : RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1  
**SUB-PROJECT NAME** : RC12 WELLHEAD PLATFORM  
**DOCUMENT TITLE** : DATASHEET FOR PPD INJECTION PUMP  
**DOCUMENT NO.** : RC12-002-TS-ME1-DS-009  
**PHASE** : DETAILED ENGINEERING

			Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 18/04/2025 08:19:25 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trương Minh Đức Date: 19/04/2025 20:08:37 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 20/04/2025 18:05:18 Certified by: Vietsovpetro CA
			<b>CONTROLLED</b>		
			<b>DC: N.T.T. TRANG</b>	<b>ENG.MGR: T.M. DUC</b>	<b>PRO.MGR: T.D. HAI</b>
				Signed by: Hoàng Văn Tiếp Date: 17/04/2025 18:28:36 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Bùi Quang Thuận Date: 18/04/2025 07:47:30 Certified by: Vietsovpetro CA
0	IFA	10.04.2025			
<b>REV.</b>	<b>DES.</b>	<b>DATE</b>	<b>PREPARED: H.V. TIEP</b>	<b>CHECKED: H.V. TIEP</b>	<b>DEPT.MGR:</b>



RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1  
RC12 WELLHEAD PLATFORM

RC12-002-TS-ME1-DS-009

DATASHEET FOR PPD INJECTION PUMP

REV.: 0 PAGE: 2 OF 4

1 APPLICABLE TO:  PROPOSAL  PURCHASE  AS BUILT

2 FOR **RC12 WELLHEAD PLATFORM** UNIT **CHEMICAL INJECTION PUMP SKID**

3 SITE **OFFSHORE** MODEL \_\_\_\_\_ NO. OF PUMPS REQUIRED **5**

4 SERVICE **POUR POINT DEPRESSANT INJECTION** SIZE AND TYPE **CONTROLLED VOLUME PUMP**

5 MANUFACTURER \_\_\_\_\_ SERIAL NO. \_\_\_\_\_

6 NOTE:  INDICATES INFORMATION TO BE COMPLETED BY PURCHASER  BY MANUFACTURER

7 **GENERAL**

8 DRIVER TYPE **INSTRUMENT AIR**

9 PUMP ITEM NO'S **H-0711-01 ... H-0711-05** PUMP ITEM NO'S \_\_\_\_\_

10 MOTOR ITEM NO'S \_\_\_\_\_ DRIVER ITEM NO'S \_\_\_\_\_ GEAR ITEM NO'S \_\_\_\_\_

11 MOTOR PROVIDED BY \_\_\_\_\_ DRIVER PROVIDED BY \_\_\_\_\_ GEAR PROVIDED BY \_\_\_\_\_

12 MOTOR MOUNTED BY \_\_\_\_\_ DRIVER MOUNTED BY \_\_\_\_\_ GEAR MOUNTED BY \_\_\_\_\_

13 MOTOR DATA SHEET NO. \_\_\_\_\_ DRIVER DATA SHEET NO. \_\_\_\_\_ GEAR DATA SHEET NO. \_\_\_\_\_

14  **OPERATING CONDITIONS**  **LIQUID**

15  CAPACITY @ PT (L/H) : \_\_\_\_\_

16 MAXIMUM **16.67** MINIMUM \_\_\_\_\_ RATED \_\_\_\_\_

17  DISCHARGE PRESSURE (BARG): \_\_\_\_\_

18 MAXIMUM **110** MINIMUM \_\_\_\_\_

19  SUCTION PRESSURE (BARA): \_\_\_\_\_

20 MAXIMUM **1.013** MINIMUM **1.013**

21  DIFFERENTIAL PRESSURE (BAR): \_\_\_\_\_

22 MAXIMUM **110** MINIMUM \_\_\_\_\_

23  NPSH AVAILABLE (m) \_\_\_\_\_

24 WITHOUT ACCELERATION HEAD **10.9 (VTC)** ACTUAL \_\_\_\_\_

25  TURNDOWN RATIO **100:1**

26  **PERFORMANCE**  **SITE AND UTILITY DATA**

27  NUMBER OF FEEDS \_\_\_\_\_ RATED CAPACITY (L/H) \_\_\_\_\_

28  NPSH REQUIRED (m) \_\_\_\_\_

29  BHP RATED \_\_\_\_\_ AT RELIEF SETTING \_\_\_\_\_

30  PLUNGER SPEED (strokes/min) \_\_\_\_\_ VTC \_\_\_\_\_ DESIGN MAX \_\_\_\_\_

31  DIAMETER (mm) \_\_\_\_\_ LENGTH OF STROKE (mm) \_\_\_\_\_

32 PUMP HEAD: \_\_\_\_\_

33 MAXIMUM PRESSURE (kPag) \_\_\_\_\_

34  HYDRO TEST PRESSURE (kPag) \_\_\_\_\_

35  MAX DISCH PRESS. W/ JOB DRIVER (kPag) \_\_\_\_\_

36 MAX BHP BASIS GEAR STRENGTH \_\_\_\_\_

37  **CONSTRUCTION**

CONNECTIONS	SIZE	ANSI RATING	FACING	POSITION
SUCTION	NOTE 1			
DISCHARGE	NOTE 1			
FLUSH				

38 LOCATION  INDOOR  OUTDOOR

39  HEATED  UNHEATED  UNDER ROOF

40 ELECTRICAL AREA CLASS **ZONE 2, IIA, T3**

41  WINTERIZATION REQD  TROPICALIZATION REQD

42 SITE DATA

43  RANGE OF AMBIENT TEMPS MIN/MAX **21 / 39** °C

44 UNUSUAL CONDITIONS

45  DUST  FUMES  SALT ATMOSPHERE

46  OTHER **OFFSHORE**

47  UTILITY CONDITIONS

ELECTRICITY	DRIVERS	HEATING	CONTROL	SHUTDOWN
VOLTAGE				
HERTZ				
PHASE				
COOLING WATER				
TEMP				
PRESS. (BARG)				
SOURCE				
INSTRUMENT AIR	MAXIMUM	NORMAL	MINIMUM	
PRESSURE (BARG)	<b>8</b>	<b>5-7</b>	<b>4</b>	

44 LIQUID END  JACKET REQ'D

45 TYPE  DIAPHRAGM  PLUNGER

46  DIAPHRAGM DIA (mm) \_\_\_\_\_ NO REQ. \_\_\_\_\_

47  VALVES/FEED \_\_\_\_\_ SUCTION \_\_\_\_\_ DISCHARGE \_\_\_\_\_

48 TYPE \_\_\_\_\_

49 NUMBER \_\_\_\_\_

50

51

52

53

54

55

56

57

58

59

60

61

62

63

**APPLICATION SPECIFICATIONS:**

API 675 "POSITIVE DISPLACEMENT PUMPS - CONTROLLED VOLUME"

GOVERNING SPECIFICATION:

**SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID (RC12-002-TS-ME1-SP-008)**



RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1  
RC12 WELLHEAD PLATFORM

RC12-002-TS-ME1-DS-009

DATASHEET FOR PPD INJECTION PUMP

REV.: 0 PAGE: 3 OF 4

1 <b>MATERIALS</b>		<b>CONTROLS</b>	
2 LIQUID END <b>SS 316</b>		<b>TYPE:</b>	<b>SIGNAL:</b>
3 CONTOUR PLATE		<input checked="" type="radio"/> MANUAL	<input type="radio"/> REMOTE
4 HYDRAULIC DIAPHRAGM		<input type="radio"/> AUTOMATIC	<input type="radio"/> PNEUMATIC
5 PROCESS DIAPHRAGM		<input checked="" type="radio"/> LOCAL	<input type="radio"/> ELECTRONIC
6 PLUNGER <b>SS 316</b>		<b>STROKE CONTROL: 0-100% LOCAL MANUAL ADJUSTABLE WHILE RUNNING</b>	
7 LANTERN RING		PNEUMATIC (kPag):	
8 PACKING GLAND		MINIMUM <b>VTA</b>	MAXIMUM <b>VTA</b>
9 PACKING		ELECTRONIC (mA):	
10 VALVE <b>SS 316</b>		MINIMUM	MAXIMUM
11 VALVE SEAT <b>SS 316</b>		<b>OTHER PURCHASE REQUIREMENTS (NOTE 1)</b>	
12 VALVE GUIDE <b>SS 316</b>		NAMEPLATE UNITS	<input type="radio"/> U.S. CUSTOMARY <input checked="" type="radio"/> SI
13 VALVE BODY <b>SS 316</b>		<input checked="" type="radio"/> VENDOR FURNISHED PROCESS PIPING	<u>IN PUMP SKID ONLY</u>
14 VALVE GASKET <b>PTFE</b>		<input type="radio"/> VENDOR REVIEW PIPING DRAWINGS	
15 FRAME		<input checked="" type="radio"/> VENDOR FURNISHED PULSATION SUPPRESSION DEVICES	
16 SPECIAL MATERIAL TESTS		<input checked="" type="radio"/> VENDOR FURNISHED RELIEF VALVE	
17		<input type="radio"/> INTERNAL <input checked="" type="radio"/> EXTERNAL	
18 <input type="radio"/> LOW AMBIENT TEMPERATURE MATERIALS TESTS		<input checked="" type="radio"/> RELIEF VALVE SETTING (Barg)	<u>125</u> <b>(NOTE 2)</b>
19		<input type="radio"/> VENDOR FURNISHED BACK-PRESSURE VALVE	
20 <b>QA INSPECTION AND TEST</b>		<input checked="" type="radio"/> CHECK VALVES REQUIRED	
21 <input checked="" type="radio"/> COMPLIANCE WITH INSPECTORS CHECK LIST		<input checked="" type="radio"/> OIL-FILLED PRESSURE GAUGES REQUIRED	
22 <input checked="" type="radio"/> CERTIFICATION OF MATERIALS		<input checked="" type="radio"/> VENDOR FURNISHED CONTROL PANEL	
23 <input checked="" type="radio"/> FINAL ASSEMBLY CLEARANCES		<input type="radio"/> BASEPLATE PREPARED FOR EPOXY GROUT	
24 <input checked="" type="radio"/> SURFACE AND SUBSURFACE EXAMINATIONS		<input checked="" type="radio"/> PROVIDE TECHNICAL DATA MANUAL	
25 <input type="radio"/> RADIOGRAPHY			
26 <input type="radio"/> ULTRASONIC			
27 <input type="radio"/> MAGNETIC PARTICLE			
28 <input checked="" type="radio"/> LIQUID PENETRANT			
29 <input checked="" type="radio"/> CLEANLINESS PRIOR TO FINAL ASSEMBLY			
30 <input checked="" type="radio"/> HARDNESS OF PARTS, WELDS & HEAT AFFECTED ZONES			
31 <input checked="" type="radio"/> FURNISH PROCEDURES FOR OPTIONAL TESTS			
32 TESTS	REQ'D	WIT	OBS
33 HYDROSTATIC	<input checked="" type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
34 STEADY STATE ACCURACY	<input checked="" type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
35 REPEATABILITY	<input checked="" type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
36 LINEARITY	<input checked="" type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
37 PERFORMANCE	<input checked="" type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
38 MECHANICAL RUN	<input checked="" type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
39 NPIP	<input checked="" type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
40 COMPLETE UNIT	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
41 SOUND LEVEL	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
42 HIGH DISCHARGE PRESSURE	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
43 FACTORY ACCEPTANCE	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
44			
46 <b>LUBRICATION FLUID</b>			
47 <input type="checkbox"/> CRANKCASE		<input type="checkbox"/> INTERMEDIATE	
48 <input type="checkbox"/> HYDRAULIC FLUID			
49 <b>ACCESSORIES</b>			
50 <input type="checkbox"/> SPEED REDUCER MANUFACTURER			
51 <input type="radio"/> INTEGRAL <input type="radio"/> SEPARATE			
52 MODEL			
53 RATIO			
54 <input type="checkbox"/> BASEPLATE UNDER			
55 <input type="checkbox"/> COUPLING MANUFACTURER			
56 TYPE			
57			
58			
59			
60			
61			
62			
63			
64			
65			
66			
67			



RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1  
RC12 WELLHEAD PLATFORM

RC12-002-TS-ME1-DS-009

DATASHEET FOR PPD INJECTION PUMP

REV.:

0

PAGE:

4 OF 4

**NOTES:**

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38

VTA - Vendor To Advise

VTC - Vendor To Confirm

1. This Datasheet shall be read in conjunction with the the *P&ID for Chemical Injection System*  
(RC12-002-TS-PR1-PID-009)

2. PSV shall be provided at each pump discharge. The preliminary set pressure of PSV is **125 barg**. Vendor to verify and confirm PSV set pressure to suite with pump operation.

3. Bladder type pulsation dampener shall be provided at discharge of each pump.

4. One calibration gauge to be provided for each pump to calibrate the required injection flow.

5. Pump is designed for flooded suction only and not recommended for a suction lift condition.

2. Maximum air consumption of PPD Injection Pump is specified in the *Instrument and Utility Air System Calculation*  
(RC12-002-TS-PR1-CA-008).



**RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE  
FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



**PROJECT NAME : RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1**

**SUB-PROJECT NAME : RC12 WELLHEAD PLATFORM**

**DOCUMENT TITLE : DATASHEET FOR PPD CIRCULATION PUMP**

**DOCUMENT NO. : RC12-002-TS-ME1-DS-010**

**PHASE : DETAILED ENGINEERING**

			Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 18/04/2025 08:19:25 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trương Minh Đức Date: 19/04/2025 20:08:38 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 20/04/2025 18:05:20 Certified by: Vietsovpetro CA
			<b>CONTROLLED</b>		
			<b>DC: N.T.T. TRANG</b>	<b>ENG.MGR: T.M. DUC</b>	<b>PRO.MGR: T.D. HAI</b>
				Signed by: Hoàng Văn Tiệp Date: 17/04/2025 18:28:36 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Bùi Quang Thuận Date: 18/04/2025 07:47:31 Certified by: Vietsovpetro CA
0	IFA	10.04.2025			
<b>REV.</b>	<b>DES.</b>	<b>DATE</b>	<b>PREPARED: H.V. TIEP</b>	<b>CHECKED: H.V. TIEP</b>	<b>DEPT.MGR:</b>



RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1  
RC12 WELLHEAD PLATFORM

RC12-002-TS-ME1-DS-010

DATASHEET FOR PPD CIRCULATION PUMP

REV.: 0 PAGE: 2 OF 4

1 APPLICABLE TO:  PROPOSAL  PURCHASE  AS BUILT  
 2 FOR **RC12 WELLHEAD PLATFORM** UNIT \_\_\_\_\_  
 3 SITE **OFFSHORE** MODEL \_\_\_\_\_ NO. OF PUMPS REQUIRED **1**  
 4 SERVICE **POUR POINT DEPRESSANT CIRCULATION PUMP** SIZE AND TYPE **AIR-OPERATED PUMP**  
 5 MANUFACTURER \_\_\_\_\_ SERIAL NO. \_\_\_\_\_

6 NOTE:  INDICATES INFORMATION TO BE COMPLETED BY PURCHASER  BY MANUFACTURER

7 **GENERAL**

8 DRIVER TYPE **INSTRUMENT AIR**  
 9 PUMP ITEM NO'S **H-0701** PUMP ITEM NO'S \_\_\_\_\_  
 10 MOTOR ITEM NO'S \_\_\_\_\_ DRIVER ITEM NO'S \_\_\_\_\_ GEAR ITEM NO'S \_\_\_\_\_  
 11 MOTOR PROVIDED BY \_\_\_\_\_ DRIVER PROVIDED BY \_\_\_\_\_ GEAR PROVIDED BY \_\_\_\_\_  
 12 MOTOR MOUNTED BY \_\_\_\_\_ DRIVER MOUNTED BY \_\_\_\_\_ GEAR MOUNTED BY \_\_\_\_\_  
 13 MOTOR DATA SHEET NO. \_\_\_\_\_ DRIVER DATA SHEET NO. \_\_\_\_\_ GEAR DATA SHEET NO. \_\_\_\_\_

14  OPERATING CONDITIONS  LIQUID

15  CAPACITY @ PT (M<sup>3</sup>/H) :  
 16 MAXIMUM **5.00** MINIMUM \_\_\_\_\_ RATED \_\_\_\_\_  
 17  DISCHARGE PRESSURE (BARG):  
 18 MAXIMUM **2** MINIMUM \_\_\_\_\_  
 19  SUCTION PRESSURE (BARA):  
 20 MAXIMUM **1.013** MINIMUM **1.013**  
 21  DIFFERENTIAL PRESSURE (BAR):  
 22 MAXIMUM **110** MINIMUM \_\_\_\_\_  
 23  NPSH AVAILABLE (m) \_\_\_\_\_  
 24 WITHOUT ACCELERATION HEAD **10.9 (VTC)** ACTUAL \_\_\_\_\_  
 25  TURNDOWN RATIO \_\_\_\_\_

TYPE OR NAME OF LIQUID **POUR POINT DEPRESSANT**  
 PUMPING TEMPERATURE (°C):  
 NORMAL **30** MAXIMUM **39** MINIMUM **21**  
 SPECIFIC GRAVITY **0.83 - 0.95**  
 SPECIFIC HEAT, Cp (kJ/kg°C) \_\_\_\_\_  
 VISCOSITY (cP) **100 + 200**  
 CORROSIVE/EROSIVE AGENTS \_\_\_\_\_  
 CHLORIDE CONCENTRATION (PPM) \_\_\_\_\_  
 H<sub>2</sub>S CONCENTRATION (PPM) \_\_\_\_\_  
 LIQUID  TOXIC  FLAMMABLE  OTHER \_\_\_\_\_

26  PERFORMANCE  SITE AND UTILITY DATA

27  NUMBER OF FEEDS \_\_\_\_\_ RATED CAPACITY (L/H) \_\_\_\_\_  
 28  NPSH REQUIRED (m) \_\_\_\_\_  
 29  BHP RATED \_\_\_\_\_ AT RELIEF SETTING \_\_\_\_\_  
 30  PLUNGER SPEED (strokes/min) \_\_\_\_\_ VTC \_\_\_\_\_ DESIGN MAX \_\_\_\_\_  
 31  DIAMETER (mm) \_\_\_\_\_ LENGTH OF STROKE (mm) \_\_\_\_\_  
 32 PUMP HEAD: \_\_\_\_\_  
 33 MAXIMUM PRESSURE (kPag) \_\_\_\_\_  
 34  HYDRO TEST PRESSURE (kPag) \_\_\_\_\_  
 35  MAX DISCH PRESS. W/ JOB DRIVER (kPag) \_\_\_\_\_  
 36 MAX BHP BASIS GEAR STRENGTH \_\_\_\_\_

LOCATION  INDOOR  OUTDOOR  
 HEATED  UNHEATED  UNDER ROOF  
 ELECTRICAL AREA CLASS **ZONE 2, IIA, T3**  
 WINTERIZATION REQD \_\_\_\_\_  TROPICALIZATION REQD \_\_\_\_\_  
 SITE DATA  
 RANGE OF AMBIENT TEMPS MIN/MAX **21** / **39** °C  
 UNUSUAL CONDITIONS  
 DUST  FUMES  SALT ATMOSPHERE  
 OTHER **OFFSHORE**  
 UTILITY CONDITIONS

37  CONSTRUCTION

CONNECTIONS	SIZE	ANSI RATING	FACING	POSITION
SUCTION	NOTE 1			
DISCHARGE	NOTE 1			
FLUSH				

44 LIQUID END  JACKET REQ'D  
 45 TYPE  DIAPHRAGM  PLUNGER  
 46  DIAPHRAGM DIA (mm) \_\_\_\_\_ NO REQ. \_\_\_\_\_  
 47  VALVES/FEED SUCTION DISCHARGE  
 48 TYPE \_\_\_\_\_  
 49 NUMBER \_\_\_\_\_

50 **APPLICATION SPECIFICATIONS:**

51  ANSI/HI 10.1-10.5, 10.6  
 GOVERNING SPECIFICATION:  
**SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP (RC12-002-TS-ME1-SP-009)**

52 \_\_\_\_\_  
 53 \_\_\_\_\_  
 54 \_\_\_\_\_  
 55 \_\_\_\_\_  
 56 \_\_\_\_\_  
 57 \_\_\_\_\_  
 58 \_\_\_\_\_  
 59 \_\_\_\_\_  
 60 \_\_\_\_\_  
 61 \_\_\_\_\_  
 62 \_\_\_\_\_  
 63 \_\_\_\_\_





RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1  
RC12 WELLHEAD PLATFORM

RC12-002-TS-ME1-DS-010

DATASHEET FOR PPD CIRCULATION PUMP

REV.: 0 PAGE: 3 OF 4

<p><b>1 MATERIALS</b></p> <p>2 LIQUID END <b>SS316</b></p> <p>3 CONTOUR PLATE _____</p> <p>4 HYDRAULIC DIAPHRAGM _____</p> <p>5 PROCESS DIAPHRAGM <b>PTFE</b></p> <p>6 PLUNGER _____</p> <p>7 LANTERN RING _____</p> <p>8 PACKING GLAND _____</p> <p>9 PACKING _____</p> <p>10 VALVE _____</p> <p>11 VALVE SEAT _____</p> <p>12 VALVE GUIDE _____</p> <p>13 VALVE BODY _____</p> <p>14 VALVE GASKET _____</p> <p>15 FRAME _____</p> <p>16 SPECIAL MATERIAL TESTS _____</p> <p>17 _____</p> <p>18 <input type="checkbox"/> LOW AMBIENT TEMPERATURE MATERIALS TESTS</p> <p>19 _____</p> <p><b>20 QA INSPECTION AND TEST</b></p> <p>21 <input checked="" type="checkbox"/> COMPLIANCE WITH INSPECTORS CHECK LIST</p> <p>22 <input checked="" type="checkbox"/> CERTIFICATION OF MATERIALS</p> <p>23 <input checked="" type="checkbox"/> FINAL ASSEMBLY CLEARANCES</p> <p>24 <input checked="" type="checkbox"/> SURFACE AND SUBSURFACE EXAMINATIONS</p> <p>25 <input type="checkbox"/> RADIOGRAPHY _____</p> <p>26 <input type="checkbox"/> ULTRASONIC _____</p> <p>27 <input type="checkbox"/> MAGNETIC PARTICLE _____</p> <p>28 <input checked="" type="checkbox"/> LIQUID PENETRANT _____</p> <p>29 <input checked="" type="checkbox"/> CLEANLINESS PRIOR TO FINAL ASSEMBLY</p> <p>30 <input checked="" type="checkbox"/> HARDNESS OF PARTS, WELDS &amp; HEAT AFFECTED ZONES</p> <p>31 <input checked="" type="checkbox"/> FURNISH PROCEDURES FOR OPTIONAL TESTS</p> <table border="1" style="width:100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>32 TESTS</th> <th>REQ'D</th> <th>WIT</th> <th>OBS</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>33 HYDROSTATIC</td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>34 STEADY STATE ACCURACY</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>35 REPEATABILITY</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>36 LINEARITY</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>37 PERFORMANCE</td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>38 MECHANICAL RUN</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>39 NPIP</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>40 COMPLETE UNIT</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>41 SOUND LEVEL</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>42 HIGH DISCHARGE PRESSURE</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>43 FACTORY ACCEPTANCE</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table> <p>44 _____</p> <p><b>46 LUBRICATION FLUID</b></p> <p>47 <input type="checkbox"/> CRANKCASE <input type="checkbox"/> INTERMEDIATE</p> <p>48 <input type="checkbox"/> HYDRAULIC FLUID</p> <p><b>49 ACCESSORIES</b></p> <p>50 <input type="checkbox"/> SPEED REDUCER MANUFACTURER _____</p> <p>51 <input type="checkbox"/> INTEGRAL <input type="checkbox"/> SEPARATE</p> <p>52 MODEL _____</p> <p>53 RATIO _____</p> <p>54 <input type="checkbox"/> BASEPLATE UNDER _____</p> <p>55 <input type="checkbox"/> COUPLING MANUFACTURER _____</p> <p>56 TYPE _____</p> <p>57 _____</p> <p>58 _____</p> <p>59 _____</p> <p>60 _____</p> <p>61 _____</p> <p>62 _____</p> <p>63 _____</p> <p>64 _____</p> <p>65 _____</p> <p>66 _____</p> <p>67 _____</p>	32 TESTS	REQ'D	WIT	OBS	33 HYDROSTATIC	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	34 STEADY STATE ACCURACY	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	35 REPEATABILITY	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	36 LINEARITY	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	37 PERFORMANCE	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	38 MECHANICAL RUN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	39 NPIP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	40 COMPLETE UNIT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	41 SOUND LEVEL	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	42 HIGH DISCHARGE PRESSURE	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	43 FACTORY ACCEPTANCE	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<p><b>CONTROLS</b></p> <p><b>TYPE:</b></p> <p><input checked="" type="checkbox"/> MANUAL <input type="checkbox"/> REMOTE <input type="checkbox"/> PNEUMATIC</p> <p><input type="checkbox"/> AUTOMATIC <input checked="" type="checkbox"/> LOCAL <input type="checkbox"/> ELECTRONIC</p> <p><b>SIGNAL:</b></p> <p><input type="checkbox"/> PNEUMATIC</p> <p><input type="checkbox"/> ELECTRONIC</p> <p><b>STROKE CONTROL:</b></p> <p>PNEUMATIC (kPag):</p> <p>MINIMUM <b>VTA</b> MAXIMUM <b>VTA</b></p> <p>ELECTRONIC (mA):</p> <p>MINIMUM _____ MAXIMUM _____</p> <p><b>OTHER PURCHASE REQUIREMENTS (NOTE 1)</b></p> <p>NAMEPLATE UNITS <input type="checkbox"/> U.S. CUSTOMARY <input checked="" type="checkbox"/> SI</p> <p><input type="checkbox"/> VENDOR FURNISHED PROCESS PIPING _____</p> <p><input type="checkbox"/> VENDOR REVIEW PIPING DRAWINGS</p> <p><input type="checkbox"/> VENDOR FURNISHED PULSATION SUPPRESSION DEVICES</p> <p><input type="checkbox"/> VENDOR FURNISHED RELIEF VALVE</p> <p><input type="checkbox"/> INTERNAL <input type="checkbox"/> EXTERNAL</p> <p><input type="checkbox"/> RELIEF VALVE SETTING (Barg) _____</p> <p><input type="checkbox"/> VENDOR FURNISHED BACK-PRESSURE VALVE</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> CHECK VALVES REQUIRED</p> <p><input type="checkbox"/> OIL-FILLED PRESSURE GAUGES REQUIRED</p> <p><input type="checkbox"/> VENDOR FURNISHED CONTROL PANEL</p> <p><input type="checkbox"/> BASEPLATE PREPARED FOR EPOXY GROUT</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> PROVIDE TECHNICAL DATA MANUAL</p> <p>_____</p> <p><b>PREPARATION FOR SHIPMENT</b></p> <p><input type="checkbox"/> DOMESTIC <input checked="" type="checkbox"/> EXPORT <input type="checkbox"/> EXPORT BOXING</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> OUTDOOR STORAGE MORE THAN 6 MONTHS</p> <p><b>WEIGHTS (kg) (VTA)</b></p> <p><input type="checkbox"/> PUMP <input type="checkbox"/> BASE <input type="checkbox"/> GEAR <input type="checkbox"/> DRIVER</p> <p><b>DRIVERS</b></p> <p><input type="checkbox"/> MOTOR:</p> <p><input type="checkbox"/> MANUFACTURER _____</p> <p><input type="checkbox"/> TYPE _____</p> <p><input type="checkbox"/> FRAME NO. _____</p> <p><input type="checkbox"/> CONSTANT SPEED</p> <p><input type="checkbox"/> VARIABLE SPEED</p> <p><input type="checkbox"/> kW _____</p> <p><input type="checkbox"/> VOLTS _____</p> <p><input type="checkbox"/> HERTZ _____</p> <p><input type="checkbox"/> ENCLOSURE _____</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> OTHER _____</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> STEAM TURBINE</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> OTHER _____ <b>INSTRUMENT AIR</b> _____</p>
32 TESTS	REQ'D	WIT	OBS																																														
33 HYDROSTATIC	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														
34 STEADY STATE ACCURACY	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														
35 REPEATABILITY	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														
36 LINEARITY	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														
37 PERFORMANCE	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														
38 MECHANICAL RUN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														
39 NPIP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														
40 COMPLETE UNIT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														
41 SOUND LEVEL	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														
42 HIGH DISCHARGE PRESSURE	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														
43 FACTORY ACCEPTANCE	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																														



RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1  
RC12 WELLHEAD PLATFORM

RC12-002-TS-ME1-DS-010

DATASHEET FOR PPD CIRCULATION PUMP

REV.:

0

PAGE:

4 OF 4

**NOTES:**

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38

VTA - Vendor To Advise

VTC - Vendor To Confirm

1. This Datasheet shall be read in conjunction with the the *P&ID for Chemical Injection System*

(*RC12-002-TS-PR1-PID-009*)

2. Maximum air consumption of PPD Circulation Pump is specified in the *Instrument and Utility Air System Calculation*

(*RC12-002-TS-PR1-CA-008*).



**RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE  
FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



**PROJECT NAME : RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1**

**SUB-PROJECT NAME : RC12 WELLHEAD PLATFORM**


**DOCUMENT TITLE : SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID**

**DOCUMENT NO. : RC12-002-TS-ME1-SP-008**

**PHASE : DETAILED ENGINEERING**

			Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 18/04/2025 08:19:27 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trương Minh Đức Date: 19/04/2025 20:08:39 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 20/04/2025 18:05:21 Certified by: Vietsovpetro CA
			<b>DC: N.T.T. TRANG</b>	<b>ENG.MGR: T.M. DUC</b>	<b>PRO. MGR: T.D. HAI</b>
				Signed by: Hoàng Văn Tiệp Date: 17/04/2025 18:28:36 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Bùi Quang Thuận Date: 18/04/2025 07:47:32 Certified by: Vietsovpetro CA
0	IFA	10.04.2025			
<b>REV.</b>	<b>DES.</b>	<b>DATE</b>	<b>PREPARED: H.V. TIEP</b>	<b>CHECKED: H.V. TIEP</b>	<b>DEPT.MGR:</b>




 <b>VIETSOV PETRO</b> <small>Engineering &amp; Construction Services</small>	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

**TRACK CHANGES**

No	Rev.	Content of Change	Note
1	0	Issued for Approval	




	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

## Table of Contents


<b>1</b>	<b>GENERAL</b>	<b>5</b>
1.1	Introduction	5
1.2	Purpose of document	6
1.3	Definitions and Abbreviations	6
1.4	Reference Documents	7
<b>2</b>	<b>GENERAL REQUIREMENTS</b>	<b>8</b>
2.1	Site Conditions	8
2.2	Health, Safety and Environment Requirements	8
2.3	Language and Unit	9
<b>3</b>	<b>TECHNICAL REQUIREMENTS</b>	<b>9</b>
3.2	Design and Manufacturing Requirements	10
3.3	Pumps	11
3.4	Layout Requirements	11
3.5	Instrumentation Requirements	12
3.6	Piping Requirements	12
3.7	Mounting Requirements	12
3.8	Noise and Vibration	12
3.9	Utilities	13
<b>4</b>	<b>FABRICATION REQUIREMENTS</b>	<b>13</b>
<b>5</b>	<b>INSPECTION AND TESTING REQUIREMENTS</b>	<b>13</b>
5.1	General	13
5.2	Certification	13
5.3	Inspection	14
5.4	Hydrostatic Testing	14
5.5	Functional Testing	14
5.6	Commissioning and Start-up	14
5.7	Site Support	14
<b>6</b>	<b>PAINTING, PRESERVATION AND SHIPMENT</b>	<b>15</b>
6.1	Surface Preparation and Coating	15
6.2	Name Plates, Tagging and Warning Labels	15
6.3	Packing and Preservation for Shipment / Storage	15
<b>7</b>	<b>SPARES AND SPECIAL TOOLS</b>	<b>15</b>
7.1	Commissioning and Start-up Spares	15
7.2	Operation Spares	15
7.3	Special Tools	16



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION  PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

8	<b>WARRANTY</b>	<b>16</b>
9	<b>DOCUMENTATION</b>	<b>16</b>

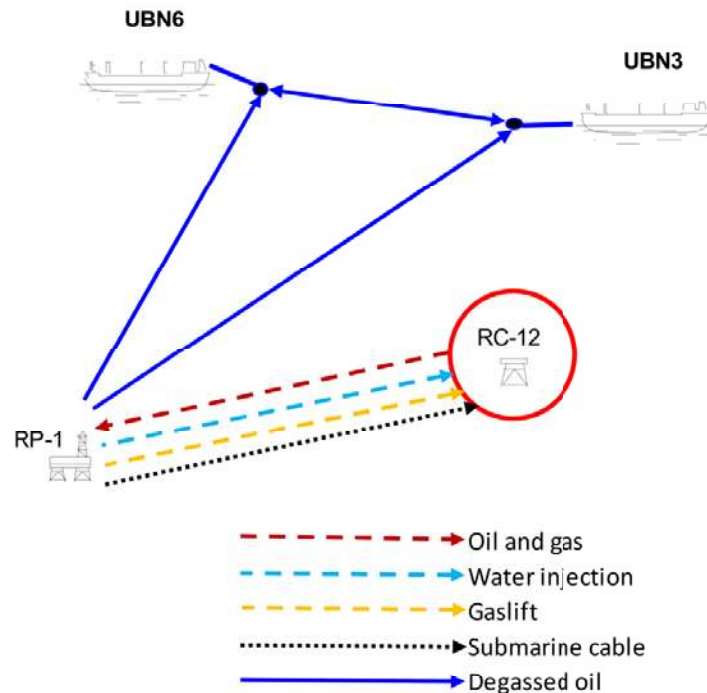


	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev. 0	Page	5 of 16

## 1 GENERAL

### 1.1 Introduction

The RC12 Wellhead Platform belongs to Vietsovpetro JV. It will be located on the R-79 well template in Block 09-1 of the Dragon oil field, approximately 125 km South-East of Vung Tau City, offshore of the Socialist Republic of Vietnam. This location is approximately about 6.3 km from RP1 and 1.1 km southeast of UBN3. Water depth of this location is about  $47 \pm 0.5$  m relative to MSL.



*Figure 1: Location of RC12*

RC12 is an unmanned platform which will be remotely controlled from the host platform RP-1 via subsea power & fiber optic cable. Design life time of RC12 is 25 years.


RC12 consists of Jacket with Boat Landing and Topside with Helideck. Production fluid (oil, gas and water mixture) of RC12 will be transported to RP1 via subsea pipeline for further processing. Gaslift and injection water for RC12 will be provided from RP1 via subsea pipelines.

RC12 platform will be designed with 09 well slots, including 05 production wells and 04 slots for future development. After several years of production, 01 production well will be converted to water injection well.

RC12 platform topside facilities are able to accommodate the adjusting well flowrate and well testing, measuring total production flowrate of the platform, gaslift as well as other utility systems. Provision for 04 ESP wells is considered in RC12 design.

Design capacity for RC12 is 1500 m<sup>3</sup>/d of liquid; 300000 Sm<sup>3</sup>/d of gas (associated gas and gaslift), and 500 m<sup>3</sup>/d of injection water.

Modification on RP1 for receiving product from RC12 is required.

	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

## 1.2 Purpose of document

This document, together with the datasheets and project documents, defines the minimum requirements for supply, design, materials, fabrication, inspection, testing, certification, painting, preparation for shipment, packing, delivery and documentation of Chemical Injection Pump Skid.

The VENDOR shall ensure that all equipment and services supplied meet the requirements of this specification, the project datasheets, Codes and Standards and specifications nominated herein.

## 1.3 Definitions and Abbreviations


### 1.3.1 Definitions

COMPANY	The party which initiates the project and ultimately pays for its design and construction and owns the facilities. Here the COMPANY is Vietsovpetro JV (Referred to as VSP)
VENDOR	The party on which the order or contract for supply of the equipment or services is placed.
INSPECTION & TEST PLAN (ITP)	A schedule of inspection and test activities identifying the stages at which VENDOR, COMPANY, third parties, or independent inspectors are involved an additionally identifying the involved relevant specifications, acceptance criteria, and instructions that are relevant.
THIRD PARTY INSPECTOR (TPI)	Independent International Certification agency like DNV, Lloyds, ABS, Bureau Veritas (BV), etc approved by COMPANY shall be employed by VENDOR to perform design appraisals and manufacturing surveillance activities at VENDOR's work with respect to the subject work/supply on behalf of the COMPANY
CERTIFYING AUTHORITY (CA)	Independent agency contracted by the COMPANY to provide Classification/ Certification services to Project's facilities from design review to construction & commissioning (start-up) in accordance with CA Rules & Regulations, applicable Codes & Standards & Vietnamese Register (VR) Regulations.
SHALL	Indicates mandatory requirement
SHOULD	Indicates preferred course of action
MAY	Indicates possible course of action
WILL	Indicate an intention of action

### 1.3.2 Abbreviations

API	American Petroleum Institute
ANSI	American National Standard Institute
ASME	American Society of Mechanical Engineers



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

ASTM	American Society for Testing and Materials
AWS	American Welding Society
ISO	International Organization for Standardization
ITP	Inspection Test Plan
PO	Purchase Order

#### 1.4 Reference Documents

##### 1.4.1 Codes and Standards

1.4.1.1 The equipment shall be designed, manufactured and delivered in accordance with the applicable sections of the latest edition of, but not limited to the documents/standards listed below:


API 675	Positive Displacement Pumps – Controlled Volume
HIS	Hydraulic Institute Standard
AISC	American Institute for Steel Construction
ASME B16.5	Pipe Flanges and Flanged Fittings
ASME B31.3	Process Piping
ASME Sec. V	Non-Destructive Examination
ASME Sec. VIII Div.1	Rules for Construction of Pressure Vessels.
ASME Sec. IX	ASME – Welding and Brazing Qualifications
EN 10204	Metallic Products – Types of Inspection Documents
ISO 9001	Quality Assurance Systems

1.4.1.2 It is VENDOR responsibility to ensure compliance to all TCVN requirements applicable for the equipment. VENDOR in consultation COMPANY shall agree on the list of TCVN applicable during technical clarifications before PO.

##### 1.4.2 Project Specifications and other Documents

The pump shall comply with the project specification, standard drawings and other documents as listed in the application requisition as listed hereinafter:

RC12-002-TS-PR1-PID-009	PID for Chemical Injection System
RC12-002-TS-PI1-LD-001	Equipment Layout Drawing
RC12-002-TS-PI1-SP-001	Piping Material Class Specification
RC12-002-TS-PI1-SP-002	Specification for Manual Valves
RC12-002-GE-AC7-SP-001	Technical Specification for Painting

	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

RC12-002-TS-IA2-SP-003	General Instrument Specification
RC12-002-TS-IA2-SP-006	Specification for Package Equipment Instrumentation

### 1.4.3 Order of Precedence

1.4.3.1 It is the responsibility of the VENDOR to bring to the attention of the COMPANY any conflicts between the applicable documents. In the case of conflict in the requirements, intent or interpretation of the various codes, standards and regulations the most stringent shall apply.

1.4.3.2 The general order of precedence for the documents, standards and specifications shall be as listed below:

- a) Mandatory local laws and regulations
- b) Purchase Requisition
- c) Datasheet
- d) This specification
- e) PID
- f) International codes and standards
- g) Standard industry practices

### 1.4.4 Deviations

1.4.4.1 Any deviations to this specification or any other contractual project specifications or conflicts between standards listed in the material requisition must be clearly highlighted by the VENDOR in the bid and shall be subject to COMPANY's acceptance in writing.

1.4.4.2 In absence of such deviation list, it shall be considered that the quotation is in full compliance with the requisition documents and subsequent extra claims arising due to not considering the requirements stated shall not be considered.

## 2 GENERAL REQUIREMENTS

### 2.1 Site Conditions


Design Ambient Temperature (min./max), °C	21.0 / 39.0
Design Relative Humidity (min./max), %	60.3 / 98.2
Design Wind Speed, m/s	34.2
Earthquake Acceleration	0.04g

### 2.2 Health, Safety and Environment Requirements

2.2.1 The VENDOR shall be responsible for ensuring that the goods and services supplied meet all applicable regulations on health, safety and environmental requirements.

2.2.2 VENDOR shall ensure materials which are carcinogenic are not used in the manufacture of the equipment.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

2.2.3 Any maintenance weight of more than 25kg shall be provided with providing proper lifting lugs or other provisions for proper handling.

### 2.3 Language and Unit

All documents shall be in the English language and in the Metric System of Measurement (SI units).

## 3 TECHNICAL REQUIREMENTS

### 3.1.1 Scope of Supply


The **VENDOR's** scope of supply for Chemical Injection Pump Skid shall include the following as a minimum, as well as items within the boundary limit of SK-0702 shown on the *PID for Chemical Injection System (RC12-002-TS-PR1-PID-009)*:

- Chemical injection pumps with manual capacity control mechanism.
- Pump controller.
- Discharge pulsation dampeners for each injection pump.
- Check valve at the discharge of each injection pump
- Pressure gauge at the discharge of each injection pump;
- Pressure safety valves at the discharge of each injection pump;
- Suction calibration gauge with isolation valve.
- All necessary instrumentation piping, fittings and valves within the skid per specified on PID;
- Structural skid completes with common drip pan, vibration isolators, lifting lugs and earth bosses;
- Mounting bolts & shims.
- Common nitrogen charging kits for the dampener.
- Stainless steel nameplate.
- Start up, pre-commissioning and commissioning spares.
- Special tools for maintenance and operation.
- Spares for 2 years of normal operation (Optional).
- Lifting equipment such as lifting beams, slings, shackles etc. **VENDOR** to provide complete list of such tools and tackles with necessary 3<sup>rd</sup> party certificates. (Optional)

### 3.1.2 Scope of Work

The **VENDOR's** scope of work for SKID shall include following as a minimum:

- Inspection and Testing, as per ITP and various API/ ISO standards including functional testing.
- **VENDOR** documentation including necessary submission to Vietnamese local authorities, including O & M manuals, certification dossiers and **VENDOR** data books, in native format, pdf and hard copies, as specified in the requisition and this specification.
- Provide necessary certifications from TPI for design verification, material, fabrication and testing as per requisition for the complete skid.

	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

- Surface preparation and painting.
- Export sea-worthy packing and long-term storage, with fumigation and fumigation certificates.
- Transportation / loading as per requisition.

### 3.1.3 Exclusions

Unless otherwise specified, the following items shall be excluded from VENDOR's scope:

- Receiving, unloading and storage of equipment at fabrication yard, yard crange
- Utilities (nitrogen, air, etc., will be under COMPANY's scope).
- External platform lighting

### 3.1.4 VENDOR's Responsibilities

3.1.4.1 The VENDOR shall have full responsibility for design, selection of material (when specified), fabrication, testing and inspection of Chemical Injection Pump Skid based on the referenced codes, standards and project specifications to achieve the specified performances, and to insure reliability, operability and maintainability of equipment under normal, transitory, start-up and shutdown operating conditions.

3.1.4.2 The VENDOR shall fully cooperate with COMPANY to ensure that the scope of work and interfaces between all parties are clearly understood. The VENDOR shall provide all documentation as required by the Purchase Requisition.

## 3.2 Design and Manufacturing Requirements

### 3.2.1 General

3.2.1.1 The chemical injection pumps shall be selected, designed, fabricated, inspected, tested and supplied **in accordance with API 675**, this specification and datasheets.

3.2.1.2 The equipment shall be designed and constructed to meet safely all specified process operating conditions and transient operations like start-up, normal and emergency shut-down.

3.2.1.3 The equipment and their auxiliaries shall be manufactured according to the international standards as specified. Where components cannot be manufactured according to these, VENDOR shall get COMPANY's written agreement for deviation.

### 3.2.2 Materials


3.2.2.1 The materials of construction for the equipment shall be as specified in the equipment data sheets. When materials are not specified, VENDOR shall offer his standard materials to suit the operating fluid and marine environment.

3.2.2.2 All materials and equipment supplied shall be fit for purpose, be of current manufacture, free of defects and of a high standard of workmanship and maintainability.

3.2.2.3 All wetted part of the pump shall be SS316L minimum.

3.2.2.4 In the case of materials which are nominated in the specification or reference documents, VENDOR may offer alternatives. Any such alternatives shall be clearly indicated in the bid, along with any cost adjustments, technical data and experience supporting the alternative. Alternative materials shall be subject to COMPANY's approval.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

3.2.2.5 All materials shall be new and be identifiable against their certification and shall comply minimum with the requirements of EN 10204.

### 3.3 Pumps

3.3.1.1 The chemical injection pumps shall be positive displacement – controlled volume air driven, as per API 675.

3.3.1.2 Pulsation dampeners at each pump outlet piping shall be provided. Pulsation dampeners shall be designed as per ASME code section VIII, Div. 1. All wet parts shall be stainless steel. Pulsation dampeners shall be Bladder type and nitrogen pressurized. VENDOR shall advise the nitrogen gas pressure required at point of installation.

3.3.1.3 The clearance between the return spring and plunger shall be optimized to eliminate any possible contact.

3.3.1.4 Pump heads shall be equipped with a manual stroke adjustment for independent regulation of flow. The adjustment shall be from 0% to 100% of flow and shall be made possible without stopping the pump.

3.3.1.5 Pump shall be provided with calibration pots and valves to measure the flow online during operation.

3.3.1.6 Rated capacity of the pump shall be at least 110% of the maximum capacity specified.

3.3.1.7 NPSHa shall exceed NPSHr by at least one metre throughout the operating flow range, after deducting the acceleration losses. VENDOR shall confirm the NPSHr and NPSHa and clearly advise the acceleration losses considered in the proposal.

3.3.1.8 VENDOR shall confirm whether the sizing of the pulsation dampener is adequate in meeting the NPSH margin and for limiting the peak-to-peak pulsation levels to 1.5% of line pressure at the line side of the pulsation dampener. Sizing of the dampener shall take into account to avoid any resonance due to pressure pulsations on all pump operating speeds.

3.3.1.9 Acceleration head calculations and pulsation dampener sizing calculations shall be submitted for COMPANY review during proposal and during post order engineering stage.

3.3.1.10 Each chemical injection pump shall be supplied with a pressure relieving device for the protection of the piping against closed pump discharge. Safety valve relief pressure shall be as per specified in the datasheets. The pump shall be sized to deliver the rated flow rate of the pumps at the safety relief valve set pressure.


3.3.1.11 Both the discharge and suction check valves shall be provided Tetrafluoroethylene (TFE) composite seats for long life and positive sealing.

### 3.4 Layout Requirements

3.4.1 The SKID shall be designed to fit in to the plot space provided as shown in the *Equipment Layout Drawing (RC12-002-TS-PI1-LD-001)* without compromising the operability and maintainability of the equipment. All piping/equipment supports shall be contained within the boundary of Skid.

3.4.2 VENDOR shall in their drawing identify the maintenance / access area required around the equipment including removal area, minimum lifting capacity of hoisting, minimum head room clearance, etc.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

### 3.5 Instrumentation Requirements

- 3.5.1 All instrumentation shall comply with the requirements in the *General Instrument Specification (RC12-002-TS-IA2-SP-003)* & *Specification for Package Equipment Instrumentation (RC12-002-TS-IA2-SP-006)* and applicable codes, standards and regulations.
- 3.5.2 VENDOR shall include but not limited to supply, installation, tubing, testing and cabling of all instruments within the skid. All instruments inside skid shall be wired to junction boxes at the edge of the skid. All cables from the skid junction boxes to central control room are the COMPANY's responsibility.

### 3.6 Piping Requirements

- 3.6.1 All piping within the skid shall be designed as per ASME 31.3. All connections at the battery limit shall terminate with flanges as per ASME B16.5 for further VENDOR piping at the skid edge.
- 3.6.2 All necessary venting and draining arrangement shall be considered and supplied for the equipment for start-up, operation, shutdown and maintenance.
- 3.6.3 VENDOR is encouraged to follow the *Piping Material Class Specification (RC12-002-TS-P11-SP-001)* as far as practical.
- 3.6.4 Non-standard pipe sizes as mentioned in the *Piping Material Class Specification (RC12-002-TS-P11-SP-001)* shall not be used.


### 3.7 Mounting Requirements

- 3.7.1 All machine-mounted equipment, prefabricated piping and appurtenances furnished by the VENDOR shall be fitted and assembled in the skid.
- 3.7.2 The VENDOR shall ensure that all the components and especially small-bore piping/tubing and their supporting structure will not fail due to earthquake leading to any other consequential failures.
- 3.7.3 VENDOR shall provide their standard mounting design for their equipment.
- 3.7.4 VENDOR shall calculate the mounting bolts sizing based on the transportation, earthquake, wind and other loads and provide necessary sizing calculation for review. VENDOR's scope includes supply of mounting bolts.
- 3.7.5 VENDOR shall in their drawing identify the maintenance / access length required for any maintenance lifting and furnish step by step instruction for assembly and disassembly
- 3.7.6 The skid shall be designed to support the transportation design loads, which are defined as the dry weight subject to transportation acceleration. Without exceeding the allowable stress defined in AISC-LRFD with horizontal acceleration =  $\pm 0.8g$  (any direction) and vertical acceleration =  $(1 \pm 0.3)g$ .

### 3.8 Noise and Vibration

- 3.8.1 The sound pressure level when measured at a distance of one (1) metre at rated conditions for the package shall not exceed 85 dBA. All other equipment including auxiliary shall not exceed 85 dBA noise level. VENDOR shall guarantee that the noise level shall not exceed such limit.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page 13 of 16

3.8.2 The pumps will be mounted on a structural steel surface and they shall be designed to minimize vibration transmission to the steel structure as far as possible without the need for excessive stiffening of the structure.

### 3.9 Utilities

3.9.1 COMPANY will provide the following instrument air utility for the skid:

- Normal pressure: 5 - 7 barg.
- Min./Max. pressure: 4 – 8 barg

3.9.2 Where utilities are required for the skid, the VENDOR shall inform the COMPANY of all utilities in the bod proposal.

## 4 FABRICATION REQUIREMENTS

Fabrication and assembly of the equipment shall be carried out as per the VENDOR Quality Manual and approved ITP.

Fabrication, cutting and welding of the equipment shall be started only after approval ITP is carried out.

VENDOR shall ensure that only latest drawings are used in the manufacture

Welding procedures and welder qualifications shall be submitted to COMPANY for approval prior to starting fabrication.

Method of preservation shall be provided by VENDOR.

## 5 INSPECTION AND TESTING REQUIREMENTS

### 5.1 General

5.1.1 VENDOR shall have an established and documented Quality Assurance System in accordance with ISO 9001.

5.1.2 Equipment shall be inspected and tested in accordance to VENDOR's Inspection and Test Plan (ITP). VENDOR's ITP shall be approved by the COMPANY.

5.1.3 Unless otherwise specified into job specifications, components like instrumentation, piping component, etc. shall be inspected and tested according to the relevant code and standard.

5.1.4 Acceptance of shop tests shall not constitute a waiver of requirements to meet the field performance under specified operating conditions, nor does inspection in any way relieve the VENDOR of his responsibility.


### 5.2 Certification

5.2.1 Unless otherwise specified in the specifications, datasheet, equipment and material certification shall be in accordance with the relevant code and standard.

5.2.2 Material certification traceability for machinery components shall be as follows:

- Level 1 equivalent to EN 10204 - 3.1 for normal assurance on pressure containing parts and mechanical critical components like cylinder, plunger,...
- Level 2 equivalent to EN 10204 - 2.2, for non-critical items and non-pressurized parts



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page 14 of 16

5.2.3 VENDOR shall obtain certification from TPI for the design verification and compliance of the package including materials, fabrication and testing. All costs for this certification shall be borne by the VENDOR. Vendor shall nominate the TPI during bid for COMPANY approval.

### 5.3 Inspection

5.3.1 VENDOR shall carefully and continuously control and test the quality of the materials and the manufacturing operations during the production of the goods, in order to assure that the goods will comply with the requirements of the requisition.

5.3.2 The COMPANY's inspector shall have the right to request additional inspection or examination if required to ensure that the equipment complies with the relevant specification and codes.

5.3.3 The VENDOR is responsible for notifying all Sub-suppliers of the inspection and testing requirements. Unless otherwise specified, the VENDOR shall notify COMPANY of the expected dates for witness points thirty (30) working days in advance.

### 5.4 Hydrostatic Testing

5.4.1 All pressure casing components shall be assembled as a single unit and tested hydrostatically with liquid at a minimum of 1.5 times the MAWP, but not less than a gauge pressure of 1.5 bar.

5.4.2 The chloride content of liquid used to test austenitic stainless steel materials shall not exceed 50 ppmw. To prevent deposition of chlorides on austenitic stainless steel as result of evaporative drying, all residual liquid shall be removed from tested parts at the conclusion test.

### 5.5 Functional Testing

5.5.1 Functional testing of the package shall be according to approved VENDOR functional test procedure as a minimum following shall be included:

- A dimensional check of skid assembly and major items for compliance with approved project drawings
- Loop checking of all instruments and controls
- Individual equipment testing in accordance with reference project specifications
- Function testing of all instrument devices, equipment and unit control panels, as an assembled system, at the VENDOR workshop in accordance with referenced project specifications and approved ITP
- VENDOR shall conduct a trial lift of each item in their works to verify that the equipment can be lifted and remain horizontal for installation.


### 5.6 Commissioning and Start-up

5.6.1 The VENDOR, in their tender, shall identify any special requirements or recommendations for VENDOR support during offshore commissioning and start-up of the equipment supplied. The COMPANY final acceptance of the equipment will be subject to a performance test once the equipment has been installed and commissioned offshore.

### 5.7 Site Support

5.7.1 The VENDOR, in their tender, shall provide details of their after-sales support capacity. VENDOR shall advise his nearest service representative and nearest service facility.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

## 6 PAINTING, PRESERVATION AND SHIPMENT

### 6.1 Surface Preparation and Coating

6.1.1 All items shall be provided with necessary surface preparation, painting and protective coatings. The surface preparation, coatings and paintings shall be as per the *Technical Specification for Painting (RC12-002-GE-AC7-SP-001)* or Manufacturer's Standard with COMPANY's approval. This shall include surface preparation, primer application and final finishing coatings.

### 6.2 Name Plates, Tagging and Warning Labels

6.2.1 As a minimum, all major items shall be provided with a permanently mounted 316 stainless steel plate. The nameplate shall be located in a readily visible location. Attachment pins shall be of the same material. Welding is not permitted.

6.2.2 The nameplate information shall show all applicable data which shall be engraved with the following as a minimum:

- Equipment name;
- Equipment Tag number;
- Name of Manufacturer;
- Year of manufacture;
- Key design parameter (flowrate, discharge pressure, MAWP, Temperature etc.);

### 6.3 Packing and Preservation for Shipment / Storage

6.3.1 The equipment shall be packed according to **VENDOR's** standard requirements. They shall also be designed and built to withstand and endure transportation condition on trucks, barges or boats and associated oceanographic conditions during the transportation. They shall also be designed and built to withstand shocks and vibration from handling by fork lifts and other mechanical handling equipment.

6.3.2 All open flanges shall be suitably protected.

6.3.3 The packages shall be properly fumigated before shipment and certificate shall be provided.

6.3.4 The contents of skid shall be recorded in detail on the packing list. The transported equipment shall have the necessary fastenings, protections and lifting facilities to satisfy lifting and sea-fastening loads and restraints.

## 7 SPARES AND SPECIAL TOOLS

### 7.1 Commissioning and Start-up Spares


7.1.1 **VENDOR** shall supply all start up and commissioning spares.

7.1.2 An itemized recommended list of startup/commissioning shall be submitted with bid.

### 7.2 Operation Spares

7.2.1 **VENDOR** shall submit an itemized recommended list of 2 years operational spares with proposal as optional items.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-008</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL INJECTION PUMP SKID</b>	Rev.	0	Page

### 7.3 Special Tools

7.3.1 VENDOR shall supply all special tools required for erection, normal operation and maintenance of the equipment being provided. 1 set of special tools is required for each pump.

7.3.2 Prior to shipment each special tool shall be tagged with a 316 stainless steel tag, clearly identifying:

- PO number
- VENDOR's name
- Equipment item number
- Equipment description
- VENDOR's equipment model number
- VENDOR's part number for the tool
- Date supplied

## 8 WARRANTY

The VENDOR shall have final responsibility for the design and performance of the package as described in this specification and the project data sheets.

The warranty shall be as stated in the terms and conditions of purchase. Acceptance of the warranty must be indicated within the Tender.

Defects found if any shall be repaired at VENDOR own cost within the agreed time.

## 9 DOCUMENTATION

VENDOR shall forward the proposal in number of copies as specified in the inquiry documents. As a minimum, the proposal shall include drawings and data that are identified as being required to be submitted with the bid in the inquiry documents.

The proposal shall also include a specific statement that the system and all its components are in strict accordance with this specification, applicable project specification as well as International Code & Standards. If the system and components are not in strict accordance, VENDOR shall include a list that details and explains each deviation. VENDOR shall provide details to enable the COMPANY to evaluate any proposed alternative designs.

As minimum, VENDOR shall issue drawing/document as specified in the requisition for COMPANY review or approval during detail engineering. Detailed documentation requirements are specified in separate document *Purchase Requisition for Chemical Package (RC12-002-TS-ME1-RQ-007)*.





**RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE  
FOR OFFSHORE OIL AND GAS**




**PROJECT NAME : RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1**  
**SUB-PROJECT NAME : RC12 WELLHEAD PLATFORM**  
**DOCUMENT TITLE : SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP**  
**DOCUMENT NO. : RC12-002-TS-ME1-SP-009**  
**PHASE : DETAILED ENGINEERING**

			Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 18/04/2025 08:19:27 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trương Minh Đức Date: 19/04/2025 20:08:40 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 20/04/2025 18:05:22 Certified by: Vietsovpetro CA
			<b>DC: N.T.T. TRANG</b>	<b>ENG.MGR: T.M. DUC</b>	<b>PRO. MGR: T.D. HAI</b>
				Signed by: Hoàng Văn Tiếp Date: 17/04/2025 18:28:37 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Bùi Quang Thuận Date: 18/04/2025 07:47:32 Certified by: Vietsovpetro CA
0	IFA	10.04.2025			
<b>REV.</b>	<b>DES.</b>	<b>DATE</b>	<b>PREPARED: H.V. TIEP</b>	<b>CHECKED: H.V. TIEP</b>	<b>DEPT.MGR:</b>

**CONTROLLED**




	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	RC12-002-TS-ME1-SP-009		
	SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP	Rev.	0	Page 2 of 14

**TRACK CHANGES**

No	Rev.	Content of Change	Note
1	0	Issued for Approval	




	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-009</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page

## Table of Contents

<b>1</b>	<b>GENERAL</b>	<b>4</b>
1.1	Introduction	4
1.2	Purpose of document	5
1.3	Definitions and Abbreviations	5
1.4	Reference Documents	6
<b>2</b>	<b>GENERAL REQUIREMENTS</b>	<b>7</b>
2.1	Site Conditions	7
2.2	Health, Safety and Environment Requirements	7
2.3	Language and Unit	7
<b>3</b>	<b>TECHNICAL REQUIREMENTS</b>	<b>8</b>
3.2	Design and Manufacturing Requirements	9
3.3	Pumps	9
3.4	Instrumentation Requirements	10
3.5	Piping Requirements	10
3.6	Mounting Requirements	10
3.7	Noise and Vibration	10
3.8	Utilities	10
<b>4</b>	<b>FABRICATION REQUIREMENTS</b>	<b>11</b>
<b>5</b>	<b>INSPECTION AND TESTING REQUIREMENTS</b>	<b>11</b>
5.1	General	11
5.2	Certification	11
5.3	Inspection	11
5.4	Factory Tests	12
<b>6</b>	<b>PAINTING, PRESERVATION AND SHIPMENT</b>	<b>12</b>
6.1	Surface Preparation and Coating	12
6.2	Name Plates, Tagging and Warning Labels	12
6.3	Packing and Preservation for Shipment / Storage	12
<b>7</b>	<b>SPARES AND SPECIAL TOOLS</b>	<b>13</b>
7.1	Commissioning and Start-up Spares	13
7.2	Operation Spares	13
7.3	Special Tools	13
<b>8</b>	<b>WARRANTY</b>	<b>13</b>
<b>9</b>	<b>DOCUMENTATION</b>	<b>13</b>

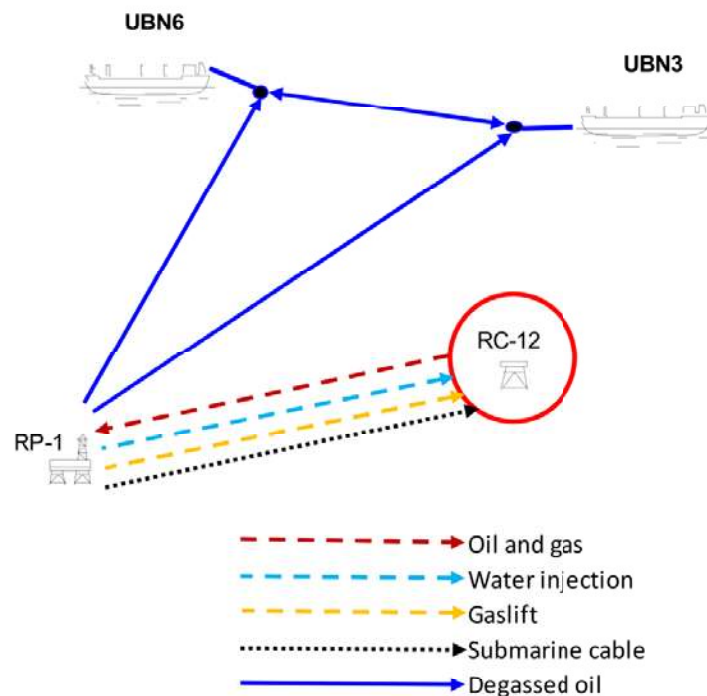


	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-009</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page

## 1 GENERAL

### 1.1 Introduction

The RC12 Wellhead Platform belongs to Vietsovpetro JV. It will be located on the R-79 well template in Block 09-1 of the Dragon oil field, approximately 125 km South-East of Vung Tau City, offshore of the Socialist Republic of Vietnam. This location is approximately about 6.3 km from RP1 and 1.1 km southeast of UBN3. Water depth of this location is about  $47 \pm 0.5$  m relative to MSL.



*Figure 1: Location of RC12*

RC12 is an unmanned platform which will be remotely controlled from the host platform RP-1 via subsea power & fiber optic cable. Design life time of RC12 is 25 years.


RC12 consists of Jacket with Boat Landing and Topside with Helideck. Production fluid (oil, gas and water mixture) of RC12 will be transported to RP1 via subsea pipeline for further processing. Gaslift and injection water for RC12 will be provided from RP1 via subsea pipelines.

RC12 platform will be designed with 09 well slots, including 05 production wells and 04 slots for future development. After several years of production, 01 production well will be converted to water injection well.

RC12 platform topside facilities are able to accommodate the adjusting well flowrate and well testing, measuring total production flowrate of the platform, gaslift as well as other utility systems. Provision for 04 ESP wells is considered in RC12 design.

Design capacity for RC12 is 1500 m<sup>3</sup>/d of liquid; 300000 Sm<sup>3</sup>/d of gas (associated gas and gaslift), and 500 m<sup>3</sup>/d of injection water.

Modification on RP1 for receiving product from RC12 is required.

	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	RC12-002-TS-ME1-SP-009		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page

## 1.2 Purpose of document

This document, together with the datasheets and project documents, defines the minimum requirements for supply, design, materials, fabrication, inspection, testing, certification, painting, preparation for shipment, packing, delivery and documentation of Chemical Circulation Pump.

The VENDOR shall ensure that all equipment and services supplied meet the requirements of this specification, the project datasheets, Codes and Standards and specifications nominated herein.


## 1.3 Definitions and Abbreviations

### 1.3.1 Definitions

COMPANY	The party which initiates the project and ultimately pays for its design and construction and owns the facilities. Here the COMPANY is Vietsovpetro JV (Referred to as VSP)
VENDOR	The party on which the order or contract for supply of the equipment or services is placed.
INSPECTION & TEST PLAN (ITP)	A schedule of inspection and test activities identifying the stages at which VENDOR, COMPANY, third parties, or independent inspectors are involved an additionally identifying the involved relevant specifications, acceptance criteria, and instructions that are relevant.
THIRD PARTY INSPECTOR (TPI)	Independent International Certification agency like DNV, Lloyds, ABS, Bureau Veritas (BV), etc approved by COMPANY shall be employed by VENDOR to perform design appraisals and manufacturing surveillance activities at VENDOR's work with respect to the subject work/supply on behalf of the COMPANY
CERTIFYING AUTHORITY (CA)	Independent agency contracted by the COMPANY to provide Classification/ Certification services to Project's facilities from design review to construction & commissioning (start-up) in accordance with CA Rules & Regulations, applicable Codes & Standards & Vietnamese Register (VR) Regulations.
SHALL	Indicates mandatory requirement
SHOULD	Indicates preferred course of action
MAY	Indicates possible course of action
WILL	Indicate an intention of action

### 1.3.2 Abbreviations

API	American Petroleum Institute
ANSI	American National Standard Institute
ASME	American Society of Mechanical Engineers

	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	RC12-002-TS-ME1-SP-009		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page 6 of 14

ASTM	American Society for Testing and Materials
AWS	American Welding Society
FAT	Factory Acceptance Test
ISO	International Organization for Standardization
ITP	Inspection Test Plan
PO	Purchase Order

#### 1.4 Reference Documents

##### 1.4.1 Codes and Standards

1.4.1.1 The equipment shall be designed, manufactured and delivered in accordance with the applicable sections of the latest edition of, but not limited to the documents/standards listed below:

AISC	American Institute for Steel Construction
ANSI/HI 10.1-10.5	Air-Operated Pumps for Nomenclatures, Definitions, Application, and Operation
ANSI/HI 10.6	Air-Operated Pump Tests
ASME B16.5	Pipe Flanges and Flanged Fittings
ASME B31.3	Process Piping
EN 10204	Metallic Products – Types of Inspection Documents
ISO 9001	Quality Assurance Systems

##### 1.4.2 Project Specifications and other Documents

The pump shall comply with the project specification, standard drawings and other documents as listed in the application requisition as listed hereinafter:


RC12-002-TS-PR1-PID-009	PID for Chemical Injection System
RC12-002-TS-PI1-SP-001	Piping Material Class Specification
RC12-002-GE-AC7-SP-001	Technical Specification for Painting
RC12-002-TS-IA2-SP-003	General Instrument Specification
RC12-002-TS-IA2-SP-006	Specification for Package Equipment Instrumentation

##### 1.4.3 Order of Precedence

1.4.3.1 It is the responsibility of the VENDOR to bring to the attention of the COMPANY any conflicts between the applicable documents. In the case of conflict in the requirements, intent or interpretation of the various codes, standards and regulations the most stringent shall apply.

1.4.3.2 The general order of precedence for the documents, standards and specifications shall be as



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-009</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page

listed below:

- a) Mandatory local laws and regulations
- b) Purchase Requisition
- c) Datasheet
- d) This specification
- e) PID
- f) International codes and standards
- g) Standard industry practices

#### 1.4.4 Deviations

1.4.4.1 Any deviations to this specification or any other contractual project specifications or conflicts between standards listed in the material requisition must be clearly highlighted by the **VENDOR** in the bid and shall be subject to **COMPANY**'s acceptance in writing.

1.4.4.2 In absence of such deviation list, it shall be considered that the quotation is in full compliance with the requisition documents and subsequent extra claims arising due to not considering the requirements stated shall not be considered.

## 2 GENERAL REQUIREMENTS

### 2.1 Site Conditions

Design Ambient Temperature (min./max), °C	21.0 / 39.0
Design Relative Humidity (min./max), %	60.3 / 98.2
Design Wind Speed, m/s	34.2
Earthquake Acceleration	0.04g

### 2.2 Health, Safety and Environment Requirements

2.2.1 The **VENDOR** shall be responsible for ensuring that the goods and services supplied meet all applicable regulations on health, safety and environmental requirements.


2.2.2 **VENDOR** shall ensure materials which are carcinogenic are not used in the manufacture of the equipment.

2.2.3 Any maintenance weight of more than 25kg shall be provided with providing proper lifting lugs or other provisions for proper handling.

### 2.3 Language and Unit

All documents shall be in the English language and in the Metric System of Measurement (SI units).



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-009</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page

### 3 TECHNICAL REQUIREMENTS

#### 3.1.1 Scope of Supply

The VENDOR's scope of supply for Chemical Circulation Pump shall include the following as a minimum:

- Chemical circulation pump (air-operated diaphragm type)
- “Y” type strainer at the suction;
- Check valve at the discharge.
- Pressure gauge at the discharge.
- Mounting bolts & shims.
- Stainless steel nameplate.
- Start up, pre-commissioning and commissioning spares.
- Special tools for maintenance and operation.
- Spares for 2 years of normal operation (Optional).

#### 3.1.2 Scope of Work

The VENDOR's scope of work for Chemical Circulation Pump shall include following as a minimum:

- Inspection and Testing, as per ITP and various ANSI/HI standards including factory acceptance test.
- VENDOR documentation including necessary submission to Vietnamese local authorities, including O & M manuals, certification dossiers and VENDOR data books, in native format, pdf and hard copies, as specified in the requisition and this specification.
- Provide necessary certifications from TPI for design verification, material, fabrication and testing as per requisition.
- Surface preparation and painting.
- Export sea-worthy packing and long-term storage, with fumigation and fumigation certificates.
- Transportation / loading as per requisition.


#### 3.1.3 Exclusions

Unless otherwise specified, the following items shall be excluded from VENDOR's scope:

- Receiving, unloading and storage of equipment at fabrication yard, yard craneage
- Utilities (nitrogen, air, etc., will be under COMPANY's scope).
- External platform lighting

#### 3.1.4 VENDOR's Responsibilities

- ##### 3.1.4.1
- The VENDOR shall have full responsibility for design, selection of material (when specified), fabrication, testing and inspection of Chemical Circulation Pump based on the referenced codes, standards and project specifications to achieve the specified performances, and to insure reliability, operability and maintainability of equipment under normal, transitory, start-up and shutdown operating conditions.

	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-009</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page

3.1.4.2 The VENDOR shall fully cooperate with COMPANY to ensure that the scope of work and interfaces between all parties are clearly understood. The VENDOR shall provide all documentation as required by the Purchase Requisition.

### 3.2 Design and Manufacturing Requirements

#### 3.2.1 General

3.2.1.1 The chemical circulation pump shall be designed, fabricated, inspected, tested and supplied **in accordance with ANSI/HI 10.1-10.5, 10.6**, this specification and datasheet.

3.2.1.2 The equipment shall be designed and constructed to meet safely all specified process operating conditions and transient operations like start-up, normal and emergency shut-down.

3.2.1.3 The equipment shall be manufactured according to the international standards as specified. Where components cannot be manufactured according to these, VENDOR shall get COMPANY's written agreement for deviation.

#### 3.2.2 Materials

3.2.2.1 The materials of construction for the equipment shall be as specified in the equipment data sheets. When materials are not specified, VENDOR shall offer his standard materials to suit the operating fluid and marine environment.

3.2.2.2 All materials and equipment supplied shall be fit for purpose, be of current manufacture, free of defects and of a high standard of workmanship and maintainability.

3.2.2.3 All wetted part of the pump shall be SS316L minimum.

3.2.2.4 In the case of materials which are nominated in the specification or reference documents, VENDOR may offer alternatives. Any such alternatives shall be clearly indicated in the bid, along with any cost adjustments, technical data and experience supporting the alternative. Alternative materials shall be subject to COMPANY's approval.

3.2.2.5 All materials shall be new and be identifiable against their certification and shall comply minimum with the requirements of EN 10204.

### 3.3 Pumps

3.3.1 The chemical circulation pumps shall be Air-Operated Double Diaphragm (AODD) type as per ANSI/HI 10.1-10.5.


3.3.2 Rated capacity of the pump shall be at least 110% of the maximum capacity specified.

3.3.3 The exhaust air from pumps shall be vented to atmosphere.

3.3.4 NPSHa shall exceed NPSHr by at least one meter throughout the operating flow range, after deducting the acceleration losses. VENDOR shall confirm the NPSHr and NPSHa and clearly advise the acceleration losses considered in the proposal.

3.3.5 Acceleration head calculations shall be submitted for COMPANY review during proposal and during post order engineering stage.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-009</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page 10 of 14

### 3.4 Instrumentation Requirements

3.4.1 All instrumentation shall comply with the requirements in the *General Instrument Specification (RC12-002-TS-IA2-SP-003)* & *Specification for Package Equipment Instrumentation (RC12-002-TS-IA2-SP-006)* and applicable codes, standards and regulations.

### 3.5 Piping Requirements

3.5.1 All piping shall be designed as per ASME 31.3. VENDOR is encouraged to follow the *Piping Material Class Specification (RC12-002-TS-PI1-SP-001)* as far as practical.

3.5.2 All necessary venting and draining arrangement shall be considered and supplied for the equipment for start-up, operation, shutdown and maintenance.

### 3.6 Mounting Requirements

3.6.1 All machine-mounted equipment, prefabricated piping and appurtenances furnished by the VENDOR shall be fitted and assembled in the pump.

3.6.2 The VENDOR shall ensure that all the components and especially small-bore piping/tubing and their supporting structure will not fail due to earthquake leading to any other consequential failures.

3.6.3 VENDOR shall provide their standard mounting design for their equipment.

3.6.4 VENDOR shall calculate the mounting bolts sizing based on the transportation, earthquake, wind and other loads and provide necessary sizing calculation for review. VENDOR's scope includes supply of mounting bolts.

3.6.5 VENDOR shall in their drawing identify the maintenance / access length required for any maintenance lifting and furnish step by step instruction for assembly and disassembly

3.6.6 The pump shall be designed to support the transportation design loads, which are defined as the dry weight subject to transportation acceleration. Without exceeding the allowable stress defined in AISC-LRFD with horizontal acceleration =  $\pm 0.8g$  (any direction) and vertical acceleration =  $(1 \pm 0.3)g$ .

### 3.7 Noise and Vibration

3.7.1 The sound pressure level when measured at a distance of one (1) meter at rated conditions for the package shall not exceed 85 dBA. All other equipment including auxiliary shall not exceed 85 dBA noise level. VENDOR shall guarantee that the noise level shall not exceed such limit.

3.7.2 The pumps will be mounted on a structural steel surface and they shall be designed to minimize vibration transmission to the steel structure as far as possible without the need for excessive stiffening of the structure.


### 3.8 Utilities

3.8.1 COMPANY will provide the following instrument air utility as below:

- Normal pressure: 5 - 7 barg.
- Min./Max. pressure: 4 – 8 barg

3.8.2 Where utilities are required for the pump, the VENDOR shall inform the COMPANY of all utilities in the bod proposal.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-009</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page 11 of 14

#### 4 FABRICATION REQUIREMENTS

Fabrication and assembly of the equipment shall be carried out as per the VENDOR Quality Manual and approved ITP.

Fabrication, cutting and welding of the equipment shall be started only after approval ITP is carried out.

VENDOR shall ensure that only latest drawings are used in the manufacture

Welding procedures and welder qualifications shall be submitted to COMPANY for approval prior to starting fabrication.

Method of preservation shall be provided by VENDOR.

#### 5 INSPECTION AND TESTING REQUIREMENTS

##### 5.1 General

5.1.1 VENDOR shall have an established and documented Quality Assurance System in accordance with ISO 9001.

5.1.2 Equipment shall be inspected and tested in accordance to VENDOR's Inspection and Test Plan (ITP). VENDOR's ITP shall be approved by the COMPANY.

5.1.3 Unless otherwise specified into job specifications, components like instrumentation, piping component, etc. shall be inspected and tested according to the relevant code and standard.

5.1.4 The COMPANY reserves the right to perform or nominate a representative to observe a Factory Acceptance Test (FAT) at the VENDOR's shop to verify overall system functionality prior to the equipment being shipped to the fabrication yard.

5.1.5 Acceptance of shop tests shall not constitute a waiver of requirements to meet the field performance under specified operating conditions, nor does inspection in any way relieve the VENDOR of his responsibility.

##### 5.2 Certification

5.2.1 Unless otherwise specified in the specifications, datasheet, equipment and material certification shall be in accordance with the relevant code and standard.

5.2.2 Material certification traceability for machinery components shall be as follows:


- Level 1 equivalent to EN 10204 - 3.1 for normal assurance on pressure containing parts and mechanical critical components.
- Level 2 equivalent to EN 10204 - 2.2, for non-critical items and non-pressurized parts

5.2.3 VENDOR shall obtain certification from TPI for the design verification and compliance of the package including materials, fabrication and testing. All costs for this certification shall be borne by the VENDOR. Vendor shall nominate the TPI during bid for COMPANY approval.

##### 5.3 Inspection

5.3.1 VENDOR shall carefully and continuously control and test the quality of the materials and the manufacturing operations during the production of the goods, in order to assure that the goods will comply with the requirements of the requisition.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-009</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page 12 of 14

5.3.2 The COMPANY's inspector shall have the right to request additional inspection or examination if required to ensure that the equipment complies with the relevant specification and codes.

5.3.3 The VENDOR is responsible for notifying all Sub-suppliers of the inspection and testing requirements. Unless otherwise specified, the VENDOR shall notify COMPANY of the expected dates for witness points thirty (30) working days in advance.

#### 5.4 Factory Tests

5.4.1 The pump shall be assembled and tested in the factory.

5.4.2 Testing of the pump shall be conducted in accordance with ANSI/HI 10.6 except where amended and supplemented by this specification.

5.4.3 Pump acceptance tests shall include the following as a minimum prior to equipment shipment:

- Hydrostatic testing of pressure containing components as required by ANSI/HI 10.6.
- Pump performance test in accordance with ANSI/HI 10.6.
- NPSH test if the NPSH margin is less than 1 m.

5.4.4 All pumps shall be tested at VENDOR's shop. Pumps shall be tested in fully assembled condition. Segmental testing is not acceptable. A test procedure shall be prepared and submitted for COMPANY's approval.

### 6 PAINTING, PRESERVATION AND SHIPMENT

#### 6.1 Surface Preparation and Coating

6.1.1 All items shall be provided with necessary surface preparation, painting and protective coatings. The surface preparation, coatings and paintings shall be as per the *Technical Specification for Painting (RC12-002-GE-AC7-SP-001)* or Manufacturer's Standard with COMPANY's approval. This shall include surface preparation, primer application and final finishing coatings.

#### 6.2 Name Plates, Tagging and Warning Labels

6.2.1 As a minimum, all major items shall be provided with a permanently mounted 316 stainless steel plate. The nameplate shall be located in a readily visible location. Attachment pins shall be of the same material. Welding is not permitted.


6.2.2 The nameplate information shall show all applicable data which shall be engraved with the following as a minimum:

- Equipment name;
- Equipment Tag number;
- Name of Manufacturer;
- Year of manufacture;
- Key design parameter (flowrate, discharge pressure, MAWP, Temperature etc.);

#### 6.3 Packing and Preservation for Shipment / Storage

6.3.1 The equipment shall be packed according to VENDOR's standard requirements. They shall also be designed and built to withstand and endure transportation condition on trucks, barges or boats and associated oceanographic conditions during the transportation. They shall also be designed



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-009</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page 13 of 14

and built to withstand shocks and vibration from handling by fork lifts and other mechanical handling equipment.

6.3.2 All open flanges shall be suitably protected.

6.3.3 The packages shall be properly fumigated before shipment and certificate shall be provided.

6.3.4 The contents of pump shall be recorded in detail on the packing list. The transported equipment shall have the necessary fastenings, protections and lifting facilities to satisfy lifting and sea-fastening loads and restraints.

## 7 SPARES AND SPECIAL TOOLS

### 7.1 Commissioning and Start-up Spares

7.1.1 VENDOR shall supply all start up and commissioning spares.

7.1.2 An itemized recommended list of startup/commissioning shall be submitted with bid.

### 7.2 Operation Spares

7.2.1 VENDOR shall submit an itemized recommended list of 2 years operational spares with proposal as optional items.

### 7.3 Special Tools

7.3.1 VENDOR shall supply all special tools required for erection, normal operation and maintenance of the equipment being provided. 1 set of special tools is required for each pump.

7.3.2 Prior to shipment each special tool shall be tagged with a 316 stainless steel tag, clearly identifying:

- PO number
- VENDOR's name
- Equipment item number
- Equipment description
- VENDOR's equipment model number
- VENDOR's part number for the tool
- Date supplied

## 8 WARRANTY

The VENDOR shall have final responsibility for the design and performance of the package as described in this specification and the project data sheets.


The warranty shall be as stated in the terms and conditions of purchase. Acceptance of the warranty must be indicated within the Tender.

Defects found if any shall be repaired at VENDOR own cost within the agreed time.

## 9 DOCUMENTATION

VENDOR shall forward the proposal in number of copies as specified in the inquiry documents. As a minimum, the proposal shall include drawings and data that are identified as being required to be submitted with the bid in the inquiry documents.



	RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1 RC12 WELLHEAD PLATFORM	<b>RC12-002-TS-ME1-SP-009</b>		
	<b>SPECIFICATION FOR CHEMICAL CIRCULATION PUMP</b>	Rev.	0	Page

The proposal shall also include a specific statement that the system and all its components are in strict accordance with this specification, applicable project specification as well as International Code & Standards. If the system and components are not in strict accordance, VENDOR shall include a list that details and explains each deviation. VENDOR shall provide details to enable the COMPANY to evaluate any proposed alternative designs.


As minimum, VENDOR shall issue drawing/document as specified in the requisition for COMPANY review or approval during detail engineering. Detailed documentation requirements are specified in separate document *Purchase Requisition for Chemical Package (RC12-002-TS-ME1-RQ-007)*.



1	2	3	4	5	6	7	8
A	B	C	D	E	F		

**DRAWING INDEX**

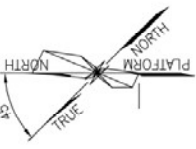
No.	DRAWING No.	DESCRIPTION	REMARK
01	SHEET 1/7	GENERAL PLAN	-
02	SHEET 2/7	EQUIPMENT LAYOUT ON CELLAR DECK EL.+15.000	-
03	SHEET 3/7	EQUIPMENT LAYOUT ON MAIN DECK EL.+19.000	-
04	SHEET 4/7	EQUIPMENT LAYOUT ON PLATFORM DECK EL.+22.500	-
05	SHEET 5/7	EQUIPMENT LAYOUT ON UPPER DECK EL.+26.000	-
06	SHEET 6/7	EQUIPMENT ELEVATION LOOKING NORTH	-
07	SHEET 7/7	EQUIPMENT ELEVATION LOOKING WEST	-

AGREED Signed by: Phạm Quốc Bảo Date: 17/03/2025 11:00:15 Certified by: Vietsovpetro CA DEPT. OPMS. P.Q.BAO	AGREED Signed by: Đinh Duy Thiện Date: 17/03/2025 08:06:15 Certified by: Vietsovpetro CA DEPT. OPMS. D.D.THIEP	 Signed by: Lương Thủy Dương Date: 16/03/2025 19:35:20 Certified by: Vietsovpetro CA DEPT. GEAC. P.XUONG	Signed by: Trương Minh Đức Date: 17/03/2025 15:05:15 Certified by: Vietsovpetro CA ENG.MGR. T.M.DUC	Signed by: Trần Duy Hải Date: 17/03/2025 15:14:08 Certified by: Vietsovpetro CA PROM.MGR. T.DHHI

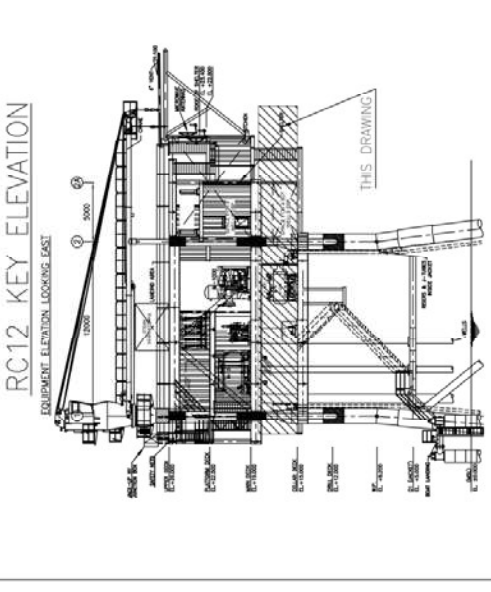
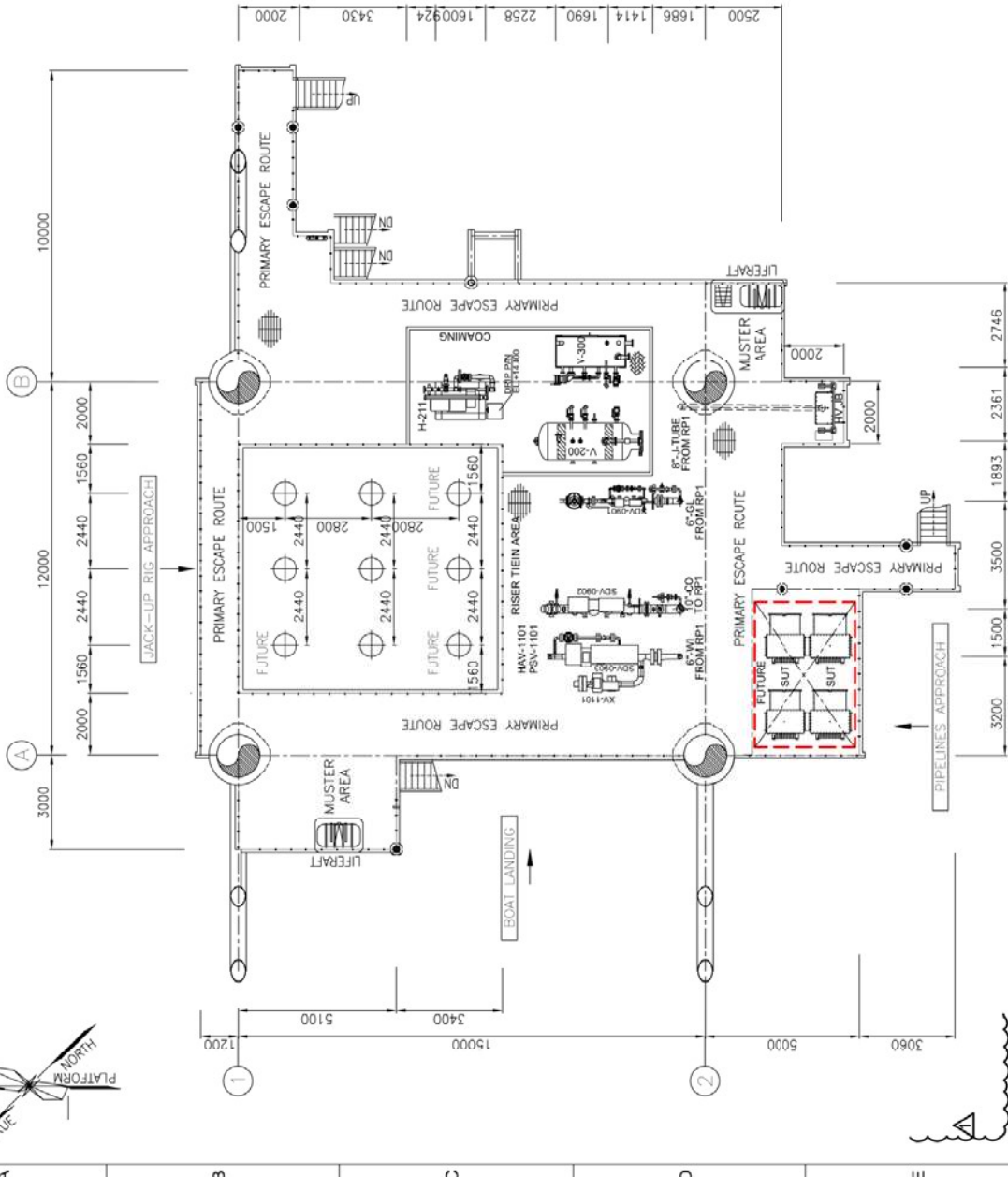
DEPT. OPTAK. H.VUONG Signed by: Hoàng Văn Dương Date: 17/03/2025 08:00:41 Certified by: Vietsovpetro CA	DEPT. POC. LA TUAN Signed by: Lâm Anh Tuấn Date: 17/03/2025 11:20:21 Certified by: Vietsovpetro CA	DEPT. GEAC. P.XUONG Signed by: Lương Thủy Dương Date: 16/03/2025 19:35:20 Certified by: Vietsovpetro CA	ENG.MGR. T.M.DUC Signed by: Trương Minh Đức Date: 17/03/2025 15:05:15 Certified by: Vietsovpetro CA	PROM.MGR. T.DHHI Signed by: Trần Duy Hải Date: 17/03/2025 15:14:08 Certified by: Vietsovpetro CA
--	---	--	--	---

 RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS PROJECT: RC12 PROJECT, BLOCK 09-1 SUB PROJECT: RC12-002-TS-P11-LD-001	DRAWING NO.: RC12-002-TS-P11-LD-001 DRAWING TITLE: EQUIPMENT LAYOUT DRAWING SCALE: - SHEET: 17 PHASE: DE
---	--

Văn bản này được xác thực tại <https://eoffice.vietsov.com.vn> với số định danh: 219/25-CV-XDM/NPI



**CELLAR DECK DECK (T.O.S. EL.+15.000)**



**EQUIPMENT LIST**

No	TAG No.	DESCRIPTION	WEIGHT (kg) (Nominal/Maximum)	DRY-COPPER TEST	REMARK
1	V-200A	VENT SCRUBBER CLOSED DRAIN TANK	ID 100 x 2800(D/L)	2100/9000/5100	HOLD
2	H-211A	DRAIN PUMP	1770 x 1300 x 680	824	HOLD
3	V-300A	OPEN DRAIN TANK	2200 x 1000 x 1600	1400 / 3300 / 4100	HOLD
4	-	LIFERAFT No.1	ID 675 X 1135 L	114	HOLD
5	-	LIFERAFT No.2	ID 675 X 1135 L	114	HOLD
6	P-SUT	RC12 W/VA STEP-UP TRANSFORMER OIL-FILLED (CUTAWAY)	1600X-1400 X1300	2500M4	HOLD

**CONTROLLED**

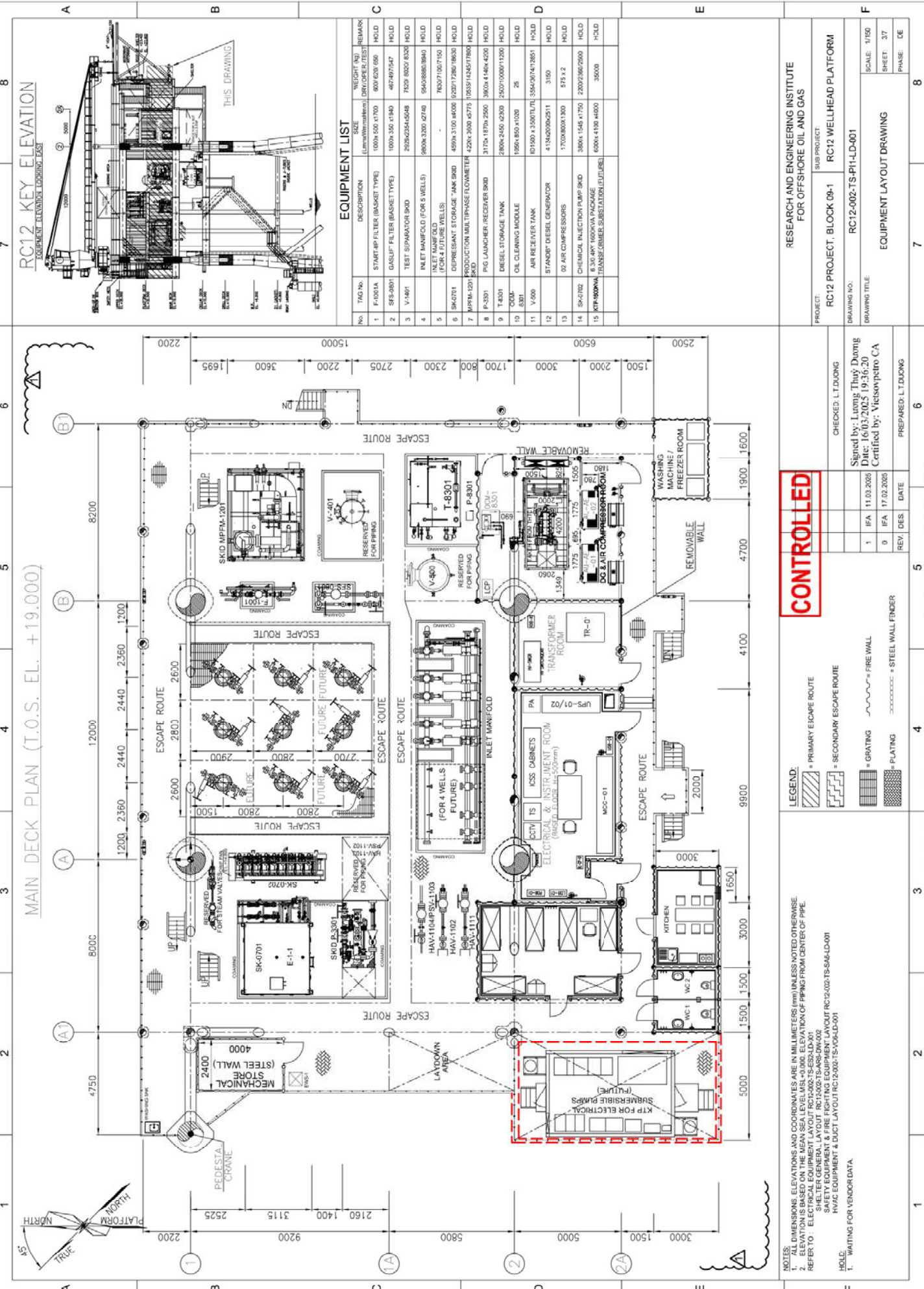
NOTES:  
 1. DIMENSIONS IN ELEVATIONS AND COORDINATES ARE IN MILLIMETERS (mm) UNLESS NOTED OTHERWISE.  
 2. ELEVATIONS ARE BASED ON THE MEAN SEA LEVEL (MSL) 40.000. ELEVATION OF PIPING FROM CENTER OF PIPE.  
 REFER TO : ELECTRICAL EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-ES2-LD-01  
 SHELTER GENERAL LAYOUT RC12-002-TS-ARS-DW-002  
 SAFETY EQUIPMENT & FIRE FIGHTING EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-SM-LD-001  
 HVAC EQUIPMENT & DUCT LAYOUT RC12-002-TS-V06-LD-001  
 1. WAITING FOR VENDOR DATA.

**LEGEND:**  

 = PRIMARY ESCAPE ROUTE  
 = SECONDARY ESCAPE ROUTE  
 = GRATING  
 = FIRE WALL  
 = PLATING  
 = STEEL WALL FENDER

Checked: LT DUONG  
 Signed by: Luong Thuy Dong  
 Date: 16/03/2025 19:36:20  
 Certified by: Vietsovpetro CA

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE  
 FOR OFFSHORE OIL AND GAS  
 SUB-PROJECT: RC12 WELLHEAD PLATFORM  
 PROJECT: RC12 PROJECT, BLOCK 09-1  
 DRAWING NO.: RC12-002-TS-P11-LD-001  
 DRAWING TITLE: EQUIPMENT LAYOUT DRAWING  
 SCALE: 1/150  
 SHEET: 27  
 PHASE: DE



**CONTROLLED**

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE  
FOR OFFSHORE OIL AND GAS

PROJECT: RC12 PROJECT, BLOCK 09-1  
SUB PROJECT: RC12 WELLHEAD PLATFORM

DRAWING NO.: RC12-002-TS-P11-LD-001  
DRAWING TITLE: EQUIPMENT LAYOUT DRAWING

SCALE: 1/150  
SHEET: 3/7  
PHASE: DE

NOTES:  
1. ALL DIMENSIONS, ELEVATIONS AND COORDINATES ARE IN MILLIMETERS (mm) UNLESS NOTED OTHERWISE.  
2. ALL DIMENSIONS ARE TO FACE UNLESS SPECIFICALLY NOTED OTHERWISE.  
3. ALL DIMENSIONS ARE TO CENTER OF PIPE UNLESS SPECIFICALLY NOTED OTHERWISE.  
REFER TO: ELECTRICAL EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-ES2-LD-01  
SHELTER GENERATOR LAYOUT RC12-002-TS-ARS-DW-001  
SAFETY EQUIPMENT & FIRE FIGHTING EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-SAG-LD-001  
HVAC EQUIPMENT & DUCT LAYOUT RC12-002-TS-V06-LD-001

HOLD:  
1. WAITING FOR VENDOR DATA.

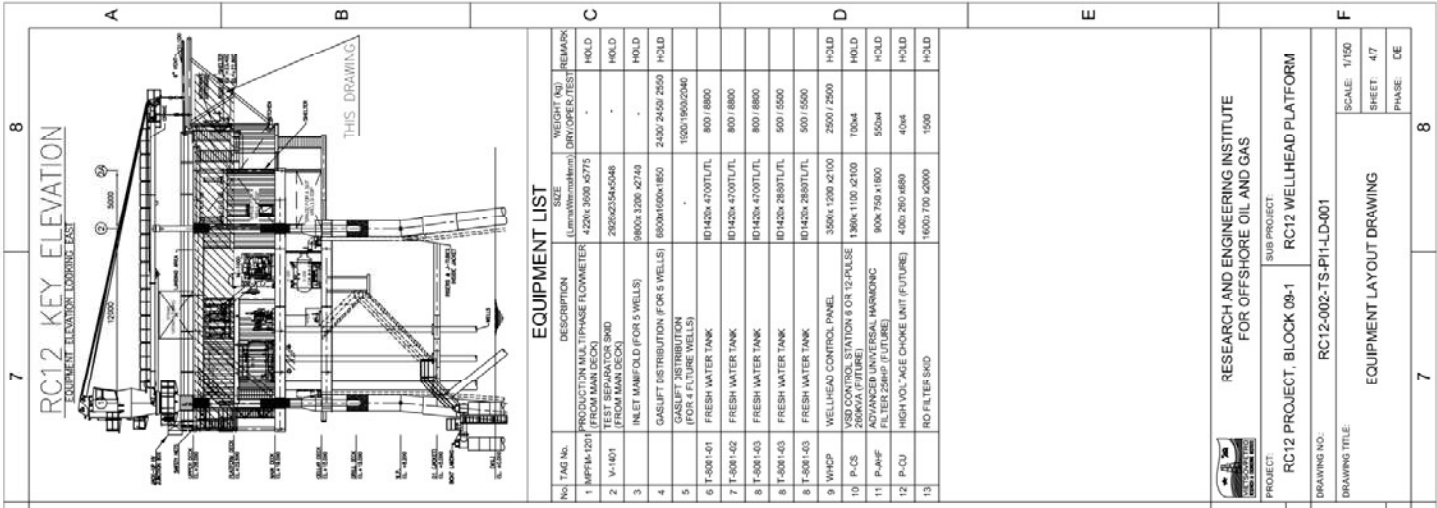
LEGEND:  
= PRIMARY ESCAPE ROUTE  
= SECONDARY ESCAPE ROUTE  
= GRATING  
= FIRE WALL  
= PLATING  
= STEEL WALL FENDER

CHECKED: LT DUONG  
Signed by: Luong Thuy Dong  
Date: 16/03/2025 19:36:20  
Certified by: Vicsomptro CA

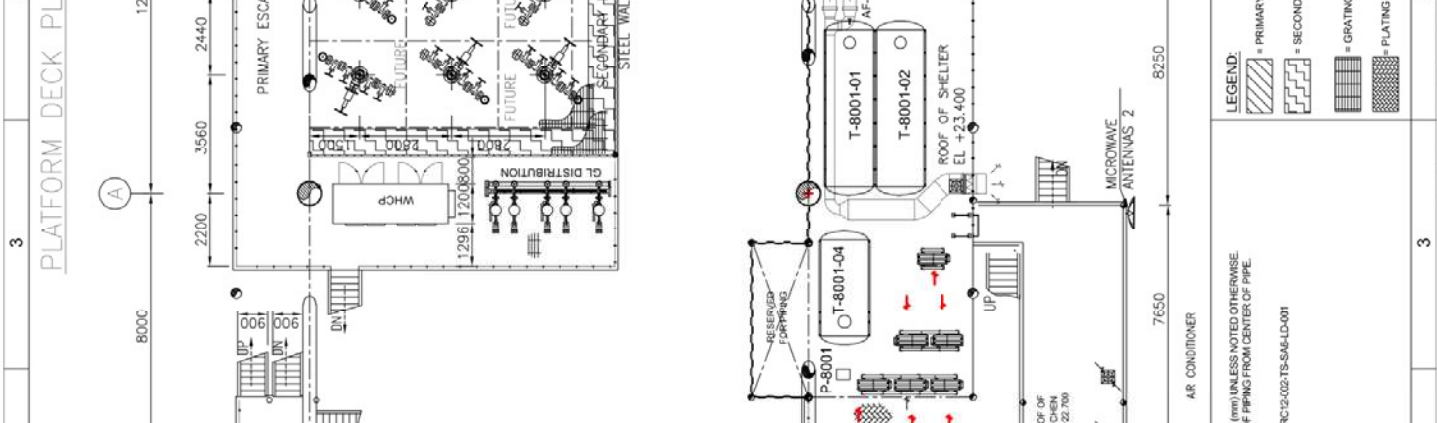
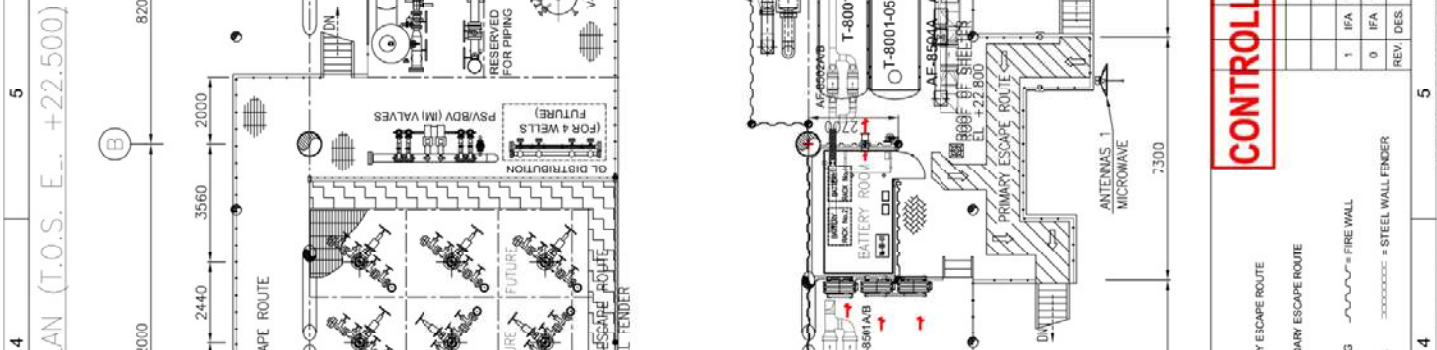
REV. DES. DATE  
1 IFA 11.03.2025  
9 IFA 17.03.2025

PREPARED: LT DUONG

Văn bản này được xác thực tại <https://office.vietsov.com.vn> với số định danh: 219/25-CV-XDM/NPI

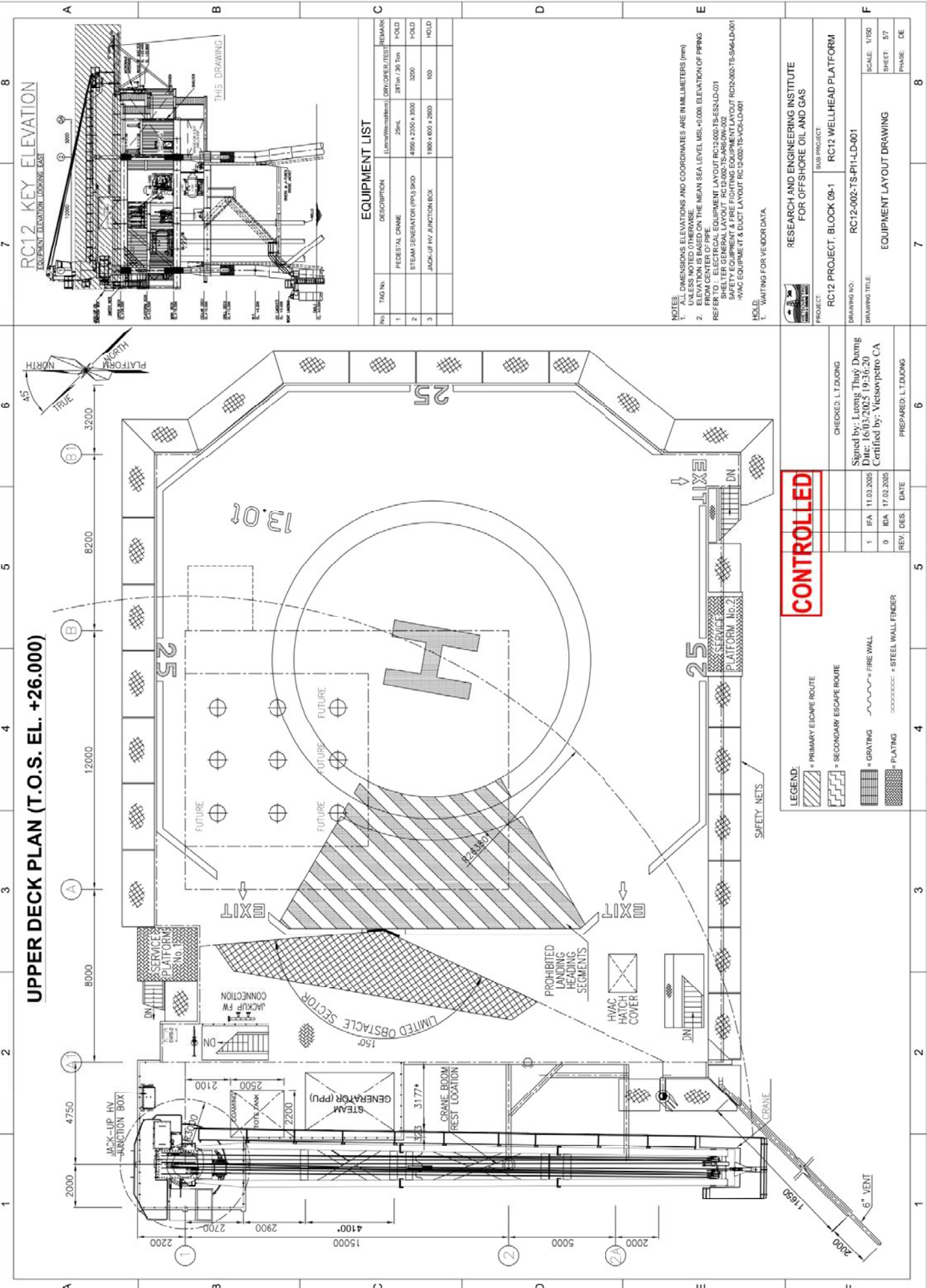


No	TAG No.	DESCRIPTION	SIZE	WEIGHT (kg)	REMARK
1	1-PPFM-1201	PRODUCTION MULTIPHASE FLOWMETER (FROM MAIN DECK)	4220x3000x4275	-	HOLD
2	V-1401	VALVE (FROM MAIN DECK)	2626x254x5048	-	HOLD
3		INLET MANIFOLD (FOR 5 WELLS)	3800x1200x4240	-	HOLD
4		GASLIFT DISTRIBUTION (FOR 5 WELLS)	6000x1000x1850	2400 2400 2500	HOLD
5		GASLIFT DISTRIBUTION (FOR 4 FUTURE WELLS)	-	1800 1800x2040	HOLD
6	7-T-508-1-21	FRESH WATER TANK	101426x4700T/UTL	800 / 8800	HOLD
7	7-T-508-1-22	FRESH WATER TANK	101426x4700T/UTL	800 / 8800	HOLD
8	7-T-508-1-23	FRESH WATER TANK	101426x4700T/UTL	800 / 8800	HOLD
9	7-T-508-1-24	FRESH WATER TANK	101426x4700T/UTL	800 / 8800	HOLD
10	WHCP	WELLHEAD CONTROL PANEL	3500x1200x42100	2500 / 2500	HOLD
11	P-C	USE CONTROL STATION 8 OR 12 PULSE 2000VA (FUTURE)	1300x1100x42100	100x4	HOLD
12	P-WF	ADVANCED UNIVERSAL WARMING FILTER 2500P (FUTURE)	900x750x1800	550x4	HOLD
13	P-CU	HIGH VOLTAGE CHOKE UNIT (FUTURE)	400x200x680	40x4	HOLD
14		RO FILTER SWG	1600x700x2000	1000	HOLD

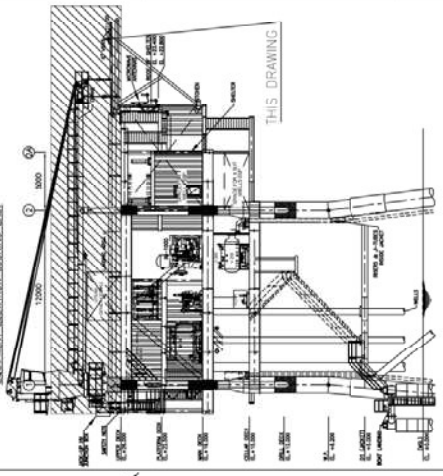


REV.	DES.	DATE	PREPARED	DATE
1	IFA	11.03.2025	Checked by: Lương Thùy Dương	
0	IFA	17.02.2025	Checked by: Vũ Văn Khoa	

NOTES:  
 1. ALL DIMENSIONS, ELEVATIONS AND COORDINATES ARE IN MILLIMETERS (mm) UNLESS NOTED OTHERWISE.  
 2. ALL DIMENSIONS ARE TO THE CENTER OF THE EQUIPMENT UNLESS NOTED OTHERWISE.  
 3. ALL DIMENSIONS ARE TO THE CENTER OF PIPING FROM CENTER OF PIPE.  
 REFER TO: ELECTRICAL EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-S&L-LD-01  
 SHELTER GENERAL LAYOUT RC12-002-TS-S&L-LD-02  
 SAFETY EQUIPMENT & FIRE FIGHTING EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-S&L-LD-03  
 HVAC EQUIPMENT & DUCT LAYOUT RC12-002-TS-S&L-LD-04  
 1. WAITING FOR VENDOR DATA.



RC12 KEY ELEVATION  
EQUIPMENT ELEVATION LOOKING EAST



EQUIPMENT LIST

No.	TAG No.	DESCRIPTION	Unit/Weight/Volume	DRY/OPER/TEST	REMARK
1		PEDESTAL CRANE	25tcl		HOLD
2		STEAM GENERATOR (PPU) SKID	4056 x 2300 x 3000		HOLD
3		JACK-UP HV JUNCTION BOX	1989 x 600 x 2600		HOLD

NOTES:  
 1. ALL DIMENSIONS, ELEVATIONS AND COORDINATES ARE IN MILLIMETERS (mm)  
 2. ALL DIMENSIONS ARE TO UNLESS OTHERWISE SPECIFIED  
 3. ELEVATION IS BASED ON THE MEAN SEA LEVEL (MSL +0.000). ELEVATION OF PIPING FROM CENTER OF PIPE  
 REFER TO : ELECTRICAL EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-ES2LD-01  
 SHELTER GENERAL LAYOUT RC12-002-TS-ARE2DW-02  
 ELECTRICAL EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-ARE2DW-01  
 HVAC EQUIPMENT & DUCT LAYOUT RC12-002-TS-SAG4LD-01  
 HVAC EQUIPMENT & DUCT LAYOUT RC12-002-TS-VCL0LD-01  
 HOLD:  
 T: WAITING FOR VEI/DOR/DATA

**CONTROLLED**

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE  
 FOR OFFSHORE OIL AND GAS

PROJECT:  
 RC12 PROJECT, BLOCK 09-1

SUB PROJECT:  
 RC12 WELLHEAD PLATFORM

DRAWING NO.:  
 RC12-002-TS-P11-LD-001

DRAWING TITLE:  
 EQUIPMENT LAYOUT DRAWING

SCALE: 1/150  
 SHEET: 57  
 PHASE: DE

CHECKED: LT DUONG

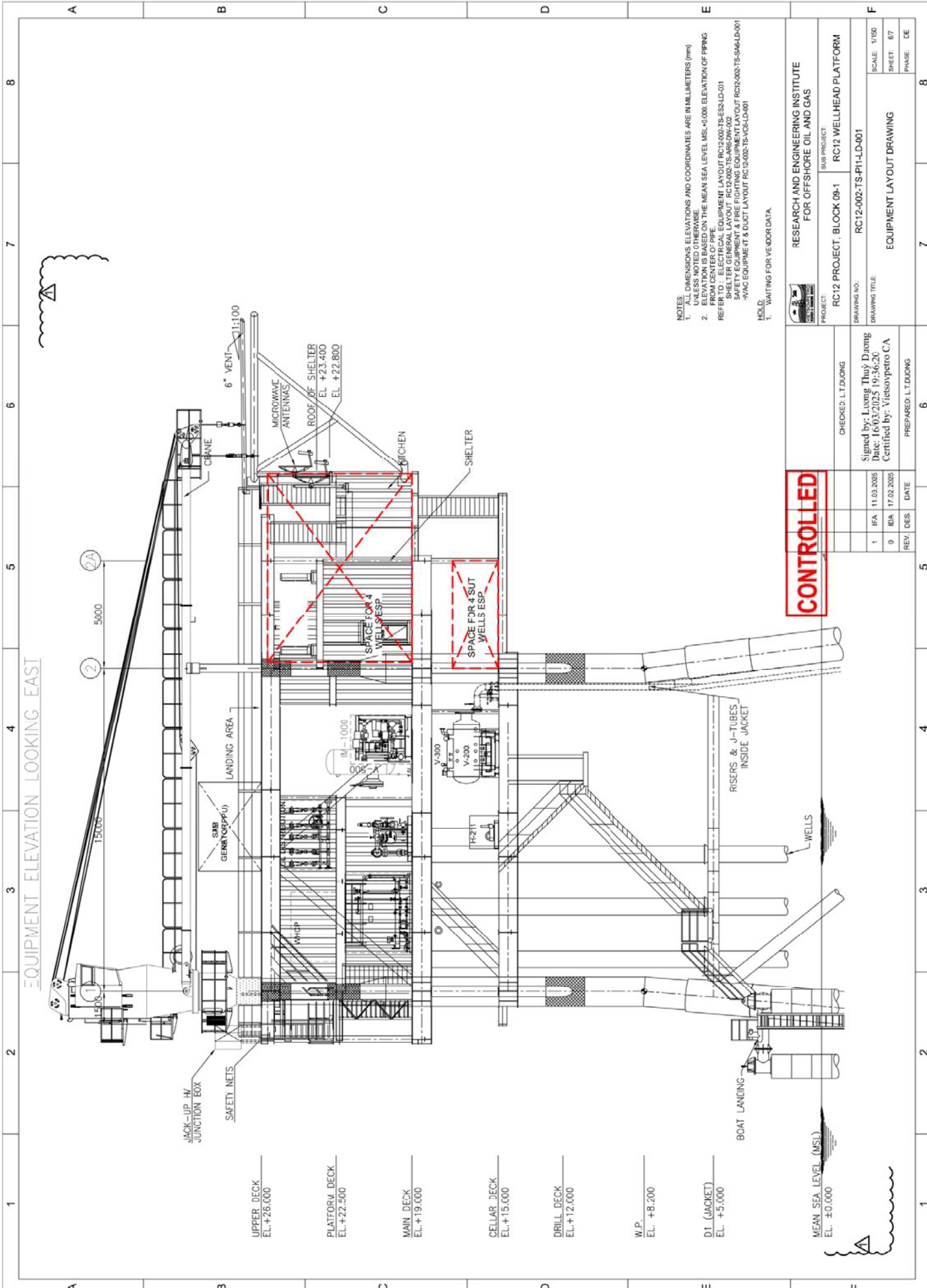
Signed by: Luong, Thuy Duong  
 Date: 16/03/2025 19:36:20  
 Certified by: Vicsompectro CA

1 IFA 11/03/2025  
 0 IDA 17/02/2025

PREPARED: LT DUONG

LEGEND:  
 [Symbol] = PRIMARY ESCAPE ROUTE  
 [Symbol] = SECONDARY ESCAPE ROUTE  
 [Symbol] = GRATING  
 [Symbol] = PLATING  
 [Symbol] = FIRE WALL  
 [Symbol] = STEEL WALL FENDER

EQUIPMENT ELEVATION LOOKING EAST



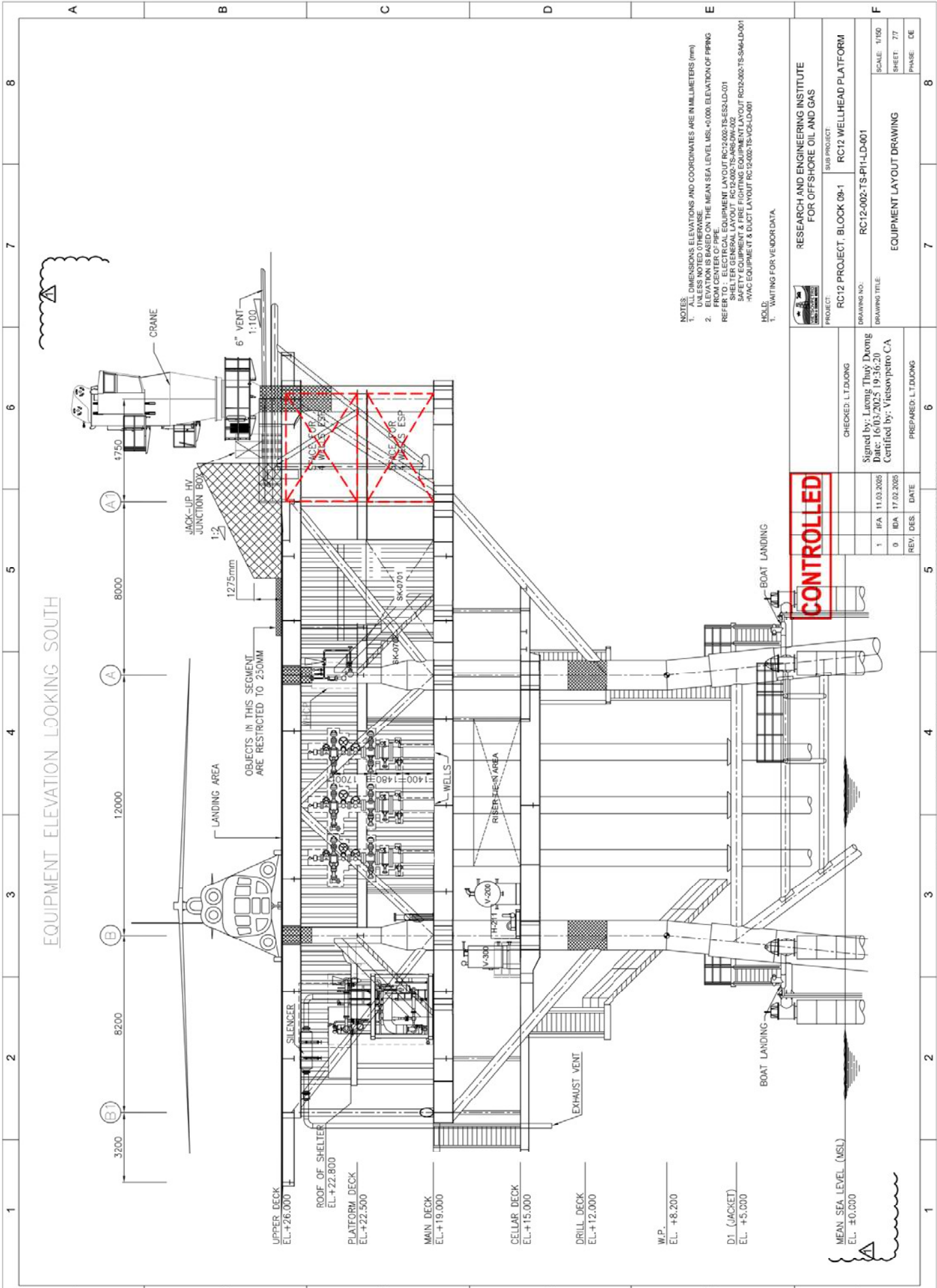
- UPPER DECK  
EL:+26.000
- PLATFORM DECK  
EL:+22.500
- MAIN DECK  
EL:+19.000
- CELLAR DECK  
EL:+15.000
- DRILL DECK  
EL:+12.000
- W.P.  
EL: +8.200
- D1 (JACKET)  
EL: +5.000
- MEAN SEA LEVEL (MSL)  
EL: ±0.000

NOTES:  
 1. ALL DIMENSIONS, ELEVATIONS AND COORDINATES ARE IN MILLIMETERS (mm)  
 UNLESS SPECIFIED OTHERWISE.  
 2. ELEVATION IS BASED ON THE MEAN SEA LEVEL (MSL) ±0.000. ELEVATION OF PIPING FROM CENTER OF PIPE.  
 REFER TO : ELECTRICAL EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-ES2LD-01  
 SHELTER GENERAL LAYOUT RC12-002-TS-ARE-DW-02  
 SHIP EQUIPMENT & BUCKET LAYOUT RC12-002-TS-SH6LD-01  
 HVAC EQUIPMENT & BUCKET LAYOUT RC12-002-TS-VCS-LD-01  
 HOLD:  
 T: WAITING FOR VEIORDATA

**CONTROLLED**

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS	
PROJECT: RC12 PROJECT, BLOCK 09-1	SUB PROJECT: RC12 WELLHEAD PLATFORM
DRAWING NO.: RC12-002-TS-P11-LD-001	DRAWING TITLE: EQUIPMENT LAYOUT DRAWING
Signed by: Luong Thuy Dzung Date: 16/03/2025 19:36:20 Certified by: Vietsovpetro C.A	SCALE: 1/150 SHEET: 67 PHASE: DE

REV.	DES.	DATE	PREPARED: L.T.DUONG
1	IFA	11.03.2025	
0	IDA	17.02.2025	



**NOTES:**

- ALL DIMENSIONS, ELEVATIONS AND COORDINATES ARE IN MILLIMETERS (mm)
- UNLESS SPECIFIED OTHERWISE, ELEVATIONS ARE TO THE MEAN SEA LEVEL (MSL +0.000). ELEVATION OF PIPING FROM CENTER OF PIPE.

REFER TO :

- ELECTRICAL EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-ES2LD-01
- SHELTER GENERAL LAYOUT RC12-002-TS-AREJW-02
- SHIELDING EQUIPMENT LAYOUT RC12-002-TS-SH6LD-01
- HVAC EQUIPMENT & DUCT LAYOUT RC12-002-TS-VCSLD-01

**HOLD:**

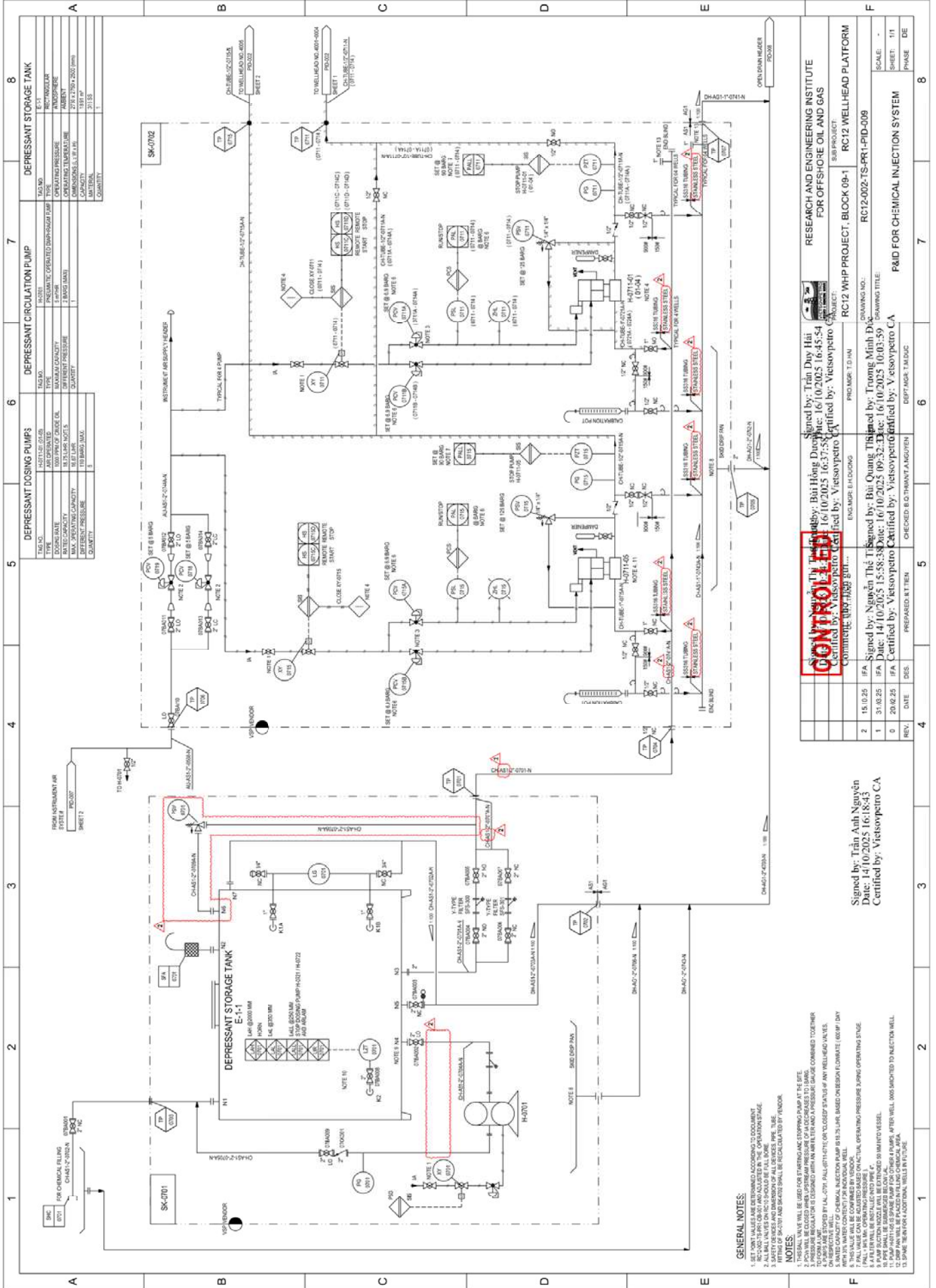
T. WAITING FOR VEIORDATA

		<b>RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS</b>	
<b>PROJECT:</b> RC12 PROJECT, BLOCK 09-1		<b>SUB PROJECT:</b> RC12 WELLHEAD PLATFORM	
<b>DRAWING NO.:</b> RC12-002-TS-P11-LD-001		<b>DRAWING TITLE:</b> EQUIPMENT LAYOUT DRAWING	
<b>SCALE:</b> 1/150		<b>SHEET:</b> 7/7	
<b>PHASE:</b> DE		<b>DATE:</b>	

<b>CONTROLLED</b>		<b>CHECKED:</b> LT DUONG	
<b>Signed by:</b> Luong Thuy Dong		<b>Date:</b> 16/03/2025 19:36:20	
<b>Certified by:</b> Vietsovpetro/CA		<b>PREPARED:</b> LT DUONG	
<b>REV.</b>	<b>DES.</b>	<b>DATE</b>	<b>DATE</b>
1	IFA	11.03.2025	
0	IDA	17.02.2025	

Văn bản này được xác thực tại <https://office.vietsov.com.vn> với số định danh: 219/25-CV-XDM/NIP1



ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

ITEM NO.	DESCRIPTION	QTY	UNIT
1	DEPRESSANT STORAGE TANK	1	EA
2	DEPRESSANT CIRCULATION PUMP	1	EA
3	DEPRESSANT DOSING PUMPS	4	EA

**GENERAL NOTES:**

- SET POINT VALUES ARE DETERMINED ACCORDING TO DOCUMENT
- CONTROL SYSTEMS AND LOGIC ARE TO BE DETERMINED BY THE OPERATOR
- SAFETY DEVICES AND DIMENSIONS OF ALL DEVICES, PIPE, TUBES, FITTINGS OF BLOCKS AND SKETCHES SHALL BE RECALCULATED BY DESIGNER
- CONTROL SYSTEMS SHALL BE USED FOR STARTING AND STOPPING OF ALL DEVICES
- PRESSURE REGULATOR IS DESIGNED WITH AN INLET AND A PRESSURE GAUGE COMBINED TOGETHER
- PUMPS ARE STOPPED BY ALL STOP FALLS WITH THE OPERATOR'S STATUS OF ANY WELLHEAD VALVES
- MAXIMUM CAPACITY OF CHEMICAL INJECTION PUMP IS 15 LPH, BASED ON DESIGN FLOWRATE (600 M<sup>3</sup>/DAY) WITH 1% WATER CONTENT IN INDIVIDUAL WELL
- PUMP SHALL BE STOPPED BY THE OPERATOR'S STATUS OF ANY WELLHEAD VALVES
- PUMP SHALL BE STOPPED BY THE OPERATOR'S STATUS OF ANY WELLHEAD VALVES
- PUMP SHALL BE STOPPED BY THE OPERATOR'S STATUS OF ANY WELLHEAD VALVES
- PUMP SHALL BE STOPPED BY THE OPERATOR'S STATUS OF ANY WELLHEAD VALVES
- PUMP SHALL BE STOPPED BY THE OPERATOR'S STATUS OF ANY WELLHEAD VALVES

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE  
FOR OFFSHORE OIL AND GAS

RC12-002-TS-PR1-PID-009  
P&ID FOR CHEMICAL INJECTION SYSTEM

Signed by: Trần Duy Hải  
Date: 16/10/2025 16:45:54  
Certified by: Vietsopectro

Signed by: Nguyễn Thị Hiền  
Date: 16/10/2025 09:32:38  
Certified by: Vietsopectro

Signed by: Bùi Quang Thinh  
Date: 16/10/2025 10:03:59  
Certified by: Vietsopectro

REV.	DATE	DES.	CHK.	PREPARED BY	CHECKED BY	DEPT	DATE
2	15.10.25	FA	DES	NGUYEN THI HIEN	TRUONG MINH DINH	DESIGN	16/10/2025
1	31.08.25	FA	DES	NGUYEN THI HIEN	TRUONG MINH DINH	DESIGN	16/10/2025
0	20.02.25	FA	DES	NGUYEN THI HIEN	TRUONG MINH DINH	DESIGN	16/10/2025

RC12-002-TS-PR1-PID-009  
RC12 WHPP PROJECT - BLOCK 09-1

RC12 WELLHEAD PLATFORM

SCALE: -  
SHEET: 1/1  
PHASE: DE



LD Việt-Nga VIETSOVPETRO  
**XÍ NGHIỆP CƠ ĐIỆN**  
 \*

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BẰNG HÌNH THỨC “ĐẠT/KHÔNG ĐẠT” ĐỐI VỚI CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT  
 CUNG CẤP: BƠM, VAN VÀ PHỤ KIỆN ĐỂ CHẾ TẠO CỤM BƠM HOÁ PHẨM CHO RC-12  
 КРИТЕРИИ ОЦЕНКИ “УДОВЛЕТВОРИТЕЛЬНО/ НЕУДОВЛЕТВОРИТЕЛЬНО” ДЛЯ ТЕХНИЧЕСКИХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ  
 ПОСТАВКА: НАСОСЫ, ЗАДВИЖКИ И ПРИНАДЛЕЖНОСТИ ДЛЯ ИЗГОТОВЛЕНИЯ СКИДОВ ПОДАЧИ ХИМРЕАГЕНТОВ  
 ДЛЯ RC-12**

STT п/п	Tên gọi các tiêu chí Наименования критерия	Nội dung chào hàng Содержание предложения	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка “Удовл./не удовл.”	Lý do không đạt Причина не удовлетворитель но	Ghi chú Примечание
1	2	3	3	4	5
<b>1</b>	<b>Yêu cầu chung đối với hàng hóa/ Общие требования к товарам</b>				
1.1	Tình trạng hàng hóa/ Состояние товара	Hàng mới và chưa qua sử dụng/ <i>Новый и неиспользованный</i>	Đạt/ Удовл.		
		Không đúng yêu cầu trên <i>Не соответствует вышеуказанным требованиям</i>	Không đạt/ неудовл	Chất lượng hàng hóa không được đảm bảo. Качество товара не гарантируется	
1.2	Năm sản xuất/ Год выпуска	Sản xuất không trước 2025/ <i>Произведенными не ранее 2025 года</i>	Đạt/ Удовл		



		Không đúng yêu cầu trên <i>Не соответствует вышеуказанным требованиям.</i>	Không đạt/ неудовл	Chất lượng hàng hóa không được đảm bảo. Качество товара не гарантируется	
1.3	Nội dung chào hàng/ Предложить контент	Trong chào hàng cần ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục hàng hóa. <i>В предложении необходимо четко указать наименование, код, технические характеристики, производителя и происхождение каждой позиции товара.</i>	Đạt/ Удовл.		
		Không mô tả rõ ràng hàng hóa chào hàng. <i>Недостаточно четко описаны предлагаемые товары.</i>	Không đạt/ неудовл	Không có cơ sở đánh giá. Нет основы для оценки	
1.4	Thời hạn bảo hành/ Гарантийный срок	Không ít hơn 12 tháng kể từ ngày ký biên bản giao nhận hàng hóa./ <i>Не менее 12 месяцев с даты подписания АКТа приема-передачи товара.</i>	Đạt/ Удовл.		
		Không đề cập hoặc đề xuất bảo hành ngắn hơn 12 tháng. <i>Не указан гарантийный срок. Гарантийный срок менее 12 месяцев.</i>	Không đạt/ неудовл	Không có cơ sở để đảm bảo chất lượng hàng hóa trong thời gian được bảo hành Нет оснований гарантировать качество товара в гарантийный период.	
2	<b>Yêu cầu về kỹ thuật/ Технические требования</b>				
	Các yêu cầu kỹ thuật chính/ Основные технические требования	Hàng hóa phải có đặc tính/ các thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc được nêu tại danh mục hàng hóa và phụ lục 1 hoặc tương đương và phù hợp với YCKT.	Đạt/ Удовл.		



		<i>Tовары должны иметь аналогичные технические характеристики в каждой позиции товара, указанной в Спецификации заявки и соответствовать техническим требованиям.</i>			
		Không đúng yêu cầu trên. <i>Не соответствует вышеуказанным требованиям.</i>	Không đạt/ неудовл.	Không đảm bảo hàng hóa phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật để sử dụng <i>Товар не гарантированно соответствует техническим требованиям для использования</i>	
<b>2.2</b>	<b>Các yêu cầu kỹ thuật khác/ Другие технические требования</b>	Hàng hóa phải có đặc tính/ các thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu được nêu tại danh mục hàng hóa hoặc tương đương và phù hợp với YCKT. <i>Tовары должны иметь аналогичные технические характеристики в каждой позиции товара, указанной в Спецификации заявки и соответствовать техническим требованиям.</i>	Đạt/ Удовл.		
		Sai lệch nhỏ, trong phạm vi cho phép, không ảnh hưởng đến chức năng của hàng hoá/ <i>Незначительные отклонения, в пределах допустимого диапазона, не влияют на функциональность товара.</i>	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không phù hợp	Không đạt/ неудовл		



3	<b>Yêu cầu đối với nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa/ Требования к производителям</b>				
3.1	Yêu cầu đối với nhà sản xuất/ Требования к производителям	<p>- Nhà thầu chào hàng từ các nhà sản xuất được nêu tại “Phụ lục 1” của Yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>- Trường hợp chào hàng từ các nhà sản xuất khác đã có kinh nghiệm sản xuất hàng hoá tương tự. Trong hồ sơ dự thầu nhà thầu có kèm theo các tài liệu để chứng minh năng lực của nhà sản xuất.</p> <p><i>Участники торгов предлагают предложения от производителей, перечисленных в «Приложение 1” Технических требований.</i></p> <p><i>- В случае предложений других производителей, имеющих опыт производства аналогичного товара. В заявку подрядчик включает документы, подтверждающие возможности производителя.</i></p>	Đạt/ Удовл.		
		<p>Không đúng yêu cầu trên</p> <p><i>Не соответствует вышеуказанным требованиям.</i></p>	Không đạt/ неудовл.	<p>Không có cơ sở để đảm bảo chất lượng hàng hóa/ Нет оснований гарантировать качество товара.</p>	

3.2	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa/ Требования к происхождению товара	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa: Nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ, nơi sản xuất hàng hóa/ <i>Требования к происхождению товаров</i> <i>Группа стран или территорий, на</i> <i>которых производятся товары</i> <b>Mục 1:</b> EU/ G7, Russia, India, Singapore, Việt Nam/ <i>Пункты 1 - EU/ G7, Russia,</i> <i>India, Singapore Thailand, Vietnam.</i> <b>Mục 2 ÷ 14:</b> EU/ G7, Russia, India, Singapore, Việt Nam/ Taiwan/ China: <i>Пункты 2 ÷ 14 - EU/ G7, Russia, India,</i> <i>Singapore, Vietnam/ Taiwan/ China</i>	Đạt/ Удовл.		
		Không đúng yêu cầu trên <i>Не соответствует вышеуказанным</i> <i>требованиям.</i>	Không đạt/ неудовл.	Không có cơ sở để đảm bảo chất lượng hàng hóa/ <i>Нет</i> <i>оснований</i> <i>гарантировать</i> <i>качество товара.</i>	
<b>4</b>	<b>Thời gian và địa điểm giao hàng/ Время и место доставки</b>				
4.1	Thời gian giao hàng/ Срок поставки	120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. 120 дней с даты подписания контракта.	Đạt/ Удовл.		
		Không đề cập hoặc không đáp ứng yêu cầu trên. <i>Не упоминает или не в соответствии с</i> <i>вышеуказанным требованием.</i>	Không đạt/ неудовл	Không đáp ứng tiến độ sản xuất. <i>Не соблюдение</i> <i>производственног</i> <i>о графика.</i>	
4.2	Địa điểm giao hàng/ Место доставки	Địa điểm giao hàng: Tại kho của XNCĐ, 13 Lê Quang Định, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh.	Đạt/ Удовл.		



		<i>Место доставки на складе МЭП, улица Ле Куанг Динь № 13, сторожить Рач Дуа , город Хошимин</i>			
		<i>Không đúng yêu cầu trên. Не в соответствии с вышеуказанным требованием.</i>	Không đạt/ неудовл	<i>Không phù hợp điều kiện nhận hàng của XNCĐ. /Не в соответствии с условием получения товара MED</i>	
<b>5</b>	<b>Yêu cầu về số lượng và đóng gói hàng hóa/ Количество и упаковка</b>				
5.1	Số lượng hàng hóa/ Количество товара	<p>Chào hàng đúng số lượng theo Danh mục hàng hóa và đủ số mục cho từng nhóm, cụ thể:  <i>Укажите необходимое количество товара по каждой группе следующим образом:</i>            + Nhóm/ группы: Bơm và phụ kiện để đồng bộ cụm bơm hoá phẩm (mục 1 ÷ 5)/ <i>Насосы, задвижки и принадлежности для укомплектования скидов подачи химреагентов (Пункт 1 ÷ 5)</i>            + Nhóm/группы: Van và phụ kiện (Mục 6 ÷ 14)/ <i>Задвижки и принадлежности (Пункт 6 ÷ 14)</i></p>	Đạt/ Удовл.		
		<i>Không đúng yêu cầu trên. Не в соответствии с вышеуказанным требованием.</i>	Không đạt/ неудовл	<i>Không đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất. Не отвечает производственным.</i>	



5.2	Yêu cầu về đóng gói/ Требования к упаковке	Hàng hóa được đóng gói đảm bảo không bị hỏng bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển <i>Товары упаковываются таким образом, чтобы они не повредились при транспортировке.</i>	Đạt/ Удовл.		
		Nhà thầu không cam kết/ <i>Подрядчик не берет на себя обязательства</i>	Không đạt/ <i>неудовл</i>	Chất lượng hàng hóa không được đảm bảo. <i>Качество товара не</i>	
<b>6</b>	<b>Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật/ Требования к технической документации</b>				
6.1	Cung cấp tài liệu cùng với chào thầu/ Предоставить документы вместе с тендерным предложением	Nhà thầu cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu bản sao tài liệu kỹ thuật/ catalogue/ Data sheet/ bản vẽ chế tạo của nhà sản xuất với số lượng 01 bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh hoặc tiếng Nga cho tất cả các hạng mục hàng hóa. <i>Тендерная документация должна содержать копии технической документации / каталог / спецификации производителя / производственные чертежи деталей с количеством 01 экземпляр на Вьетнамском или Английском или Русском языке для всех пунктов товаров.</i>	Đạt/ Удовл.		
		Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá/ <i>Предоставление недостаточного количества документов по запросу, но не влияет на оценку</i>	Chấp nhận/ <i>Приемлемо</i>		
		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu/ <i>Непредоставление запрошенных документов</i>	Không đạt/ <i>неудовл</i>	Không có cơ sở đánh giá <i>Нет основы для оценки</i>	



6.2	Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi giao hàng/ Требования к технической документации при поставке	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu <i>Подрядчик обязуется предоставить все документы по требованию.</i>	Đạt/ Удовл.		
		Cam kết cung cấp chưa đầy đủ tài liệu theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc sử dụng hàng hoá <i>Подрядчик обязуется предоставить не все документы по требованию, но это не влияет на использование товаров.</i>	Chấp nhận/ <i>Приемлемо</i>		
		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu Подрядчик не обязуется предоставлять документы по требованию	Không đạt/ <i>неудовл</i>	Không có cơ sở đánh giá <i>Нет основы для оценки</i>	
7	<b>Cung cấp chứng chỉ khi giao hàng/ Предоставление сертификатов на доставку</b>	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khi giao hàng theo yêu cầu <i>Подрядчик обязуется предоставить все необходимые сертификаты при доставке</i>	Đạt/ Удовл.		
		Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá <i>Есть изменения в форме сертификата, но он по-прежнему полностью отображает информацию о происхождении или качестве товара.</i>	Chấp nhận/ <i>Приемлемо</i>		
		Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ <i>Подрядчик не обязуется предоставить один или несколько сертификатов</i>	Không đạt/ <i>неудовл.</i>	Chất lượng hàng hóa không được đảm bảo. <i>Качество товара не гарантируется</i>	

## ĐÁNH GIÁ/ ОЦЕНКА:



1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi tất cả các tiêu chí được đánh giá ĐẠT và CHẤP NHẬN.  
Предложение оценивается как СООТВЕТСТВУЮЩЕЕ техническим требованиям, если все критерии оценены как “Удовлетворительно” и “Приемлемо”.
2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi có ít nhất một tiêu chí được đánh giá KHÔNG ĐẠT  
Предложение оценивается как “Неудовлетворительно” ТТ, если имеет хотя бы один критерий “Неудовлетворительно”  
An offer is evaluated as FAILING the technical requirements when the least one criterion is evaluated as FAIL

